

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 03/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BCT ngày 17/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày.....tháng.....năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 của UBND tỉnh phê duyệt nội dung quy hoạch cần điều chỉnh để lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số

1283/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh phê duyệt đề cương điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số .../TTr-STC ngày ... tháng ... năm 2026; Báo cáo thẩm định số...../BC-HĐTĐ ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với các nội dung chính sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

1. Phần lãnh thổ đất liền

Phạm vi lập quy hoạch đối với phần lãnh thổ đất liền bao gồm toàn bộ phần diện tích tự nhiên tỉnh Thanh Hóa, quy mô 11.114,7km², gồm 166 đơn vị hành chính cấp xã, được giới hạn như sau:

- Phía Bắc: giáp các tỉnh Ninh Bình, Phú Thọ, Sơn La;
- Phía Nam: giáp tỉnh Nghệ An;
- Phía Đông: giáp vịnh Bắc Bộ, biển Đông;
- Phía Tây: giáp tỉnh Hòa Phấn, nước CHDCND Lào.

Tỉnh Thanh Hóa có tọa độ địa lý từ vĩ tuyến 19°18' Bắc đến 20°40' Bắc, kinh tuyến 104°22' Đông đến 106°05' Đông.

2. Phần không gian biển

Được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH

1. Quan điểm phát triển

a) Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp, đồng bộ với chủ trương, đường lối, tầm nhìn phát triển của Đảng và Nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các Chiến lược quốc gia, các Quy hoạch cấp quốc gia, điều chỉnh Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025 - 2030; phải có tư duy và tầm nhìn chiến lược, bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, chủ

động kiến tạo và đột phá phát triển. Xây dựng Thanh Hóa thực sự trở thành cực tăng trưởng của khu vực Bắc Trung Bộ và Nam đồng bằng Bắc Bộ.

b) Phát huy vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng của tỉnh, lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh làm động lực chính để Thanh Hóa phát triển nhanh, bền vững, bảo đảm mức tăng trưởng kinh tế hai con số trong dài hạn theo hướng kinh tế xanh, tuần hoàn, sáng tạo, hiện đại gắn với các động lực tăng trưởng quan trọng: công nghiệp nặng, nông nghiệp quy mô lớn, giá trị gia tăng cao là nền tảng, các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ logistics là đột phá, du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn... Giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển nhanh với phát triển bền vững, giữa phát triển hợp lý theo chiều rộng và phát triển theo chiều sâu, trong đó phát triển theo chiều sâu là chủ đạo.

c) Lấy truyền thống lịch sử, văn hiến và cách mạng, các giá trị di sản văn hóa, tư duy sáng tạo, khát vọng vươn lên của con người Thanh Hóa làm nền tảng, nguồn lực nội sinh quan trọng, động lực to lớn, trụ cột, hệ điều tiết cho phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao chất lượng cuộc sống Nhân dân là mục tiêu cao nhất và là động lực phát triển. Đẩy mạnh đầu tư cho phát triển giáo dục - đào tạo, y tế và an sinh xã hội. Bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, mọi người dân đều được tiếp cận, thụ hưởng thành quả phát triển; cung cấp dịch vụ công cho các khu vực khó khăn, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với các địa bàn thuận lợi.

d) Tổ chức không gian phát triển hiệu quả, thống nhất, bảo đảm liên kết nội tỉnh, liên vùng, kết nối với các hành lang kinh tế quốc gia và quốc tế. Chú trọng khai thác hiệu quả không gian phát triển gắn với mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế Thanh Hóa phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Phát triển không gian gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, liên kết giữa các trung tâm nghiên cứu - cơ sở giáo dục - doanh nghiệp. Tổ chức hợp lý mạng lưới đô thị và phân bố dân cư, hướng tới phát triển đô thị xanh - thông minh và nông thôn mới hiện đại. Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, vùng trời, vùng biển; triển khai mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD) và nghiên cứu phát triển mô hình kinh tế không gian tầm thấp (LAE). Khai thác hiệu quả tài nguyên số, không gian số.

đ) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, hình thành các trục giao thông động lực, hành lang kinh tế vùng, quốc gia và cửa ngõ kết nối quốc tế. Huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, hoàn thiện chính sách xã hội hóa và hợp tác công tư, đặc biệt là các công trình động lực, có tính lan tỏa, hạ tầng số, hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng. Khai

thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

e) Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Lấy nguồn lực nhà nước khơi dậy, dẫn dắt nguồn lực xã hội, kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch; thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện, sâu rộng và hiệu quả, tận dụng tối đa lợi thế từ các FTA thế hệ mới để mở rộng thị trường, nâng cao khả năng thích ứng và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, khuyến khích khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh; sử dụng hiệu quả nguồn lực của khu vực kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

g) Công tác đối ngoại của tỉnh được triển khai toàn diện, đồng bộ, mở rộng và làm sâu sắc quan hệ hợp tác quốc tế; hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và thông tin đối ngoại được đẩy mạnh; đối ngoại Nhân dân đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao hình ảnh, uy tín và vị thế của tỉnh.

h) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; trong đó phát triển kinh tế là trọng tâm, bảo đảm quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Duy trì tốc độ tăng trưởng hàng năm ở mức 02 con số; chuyển mạnh mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, đưa Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm lớn của khu vực và cả nước về công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp quy mô lớn, giá trị gia tăng cao, du lịch và dịch vụ logistics. Phát triển đột phá khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; duy trì Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo (PII) và Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) hàng năm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước. Phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa; giữ vững thành tích giáo dục mũi nhọn, thể thao thành tích cao trong nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước; đưa Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm về dịch vụ y tế kỹ thuật cao của khu vực Bắc Trung Bộ. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên và thích ứng tốt với biến đổi khí hậu. Giữ vững ổn định chính trị; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Cải thiện rõ nét đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của Nhân dân. Phấn đấu đến năm 2030, Thanh Hóa thuộc nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước; đến năm 2050 trở thành tỉnh giàu đẹp, văn minh, hạnh phúc.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 11% trở lên.

+ Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP đến năm 2030: nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 5%; công nghiệp - xây dựng chiếm 57%; dịch vụ chiếm 33%; thuế sản phẩm chiếm 5%.

+ Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP năm 2030 đạt 30%.

+ Tỷ trọng giá trị tăng thêm của công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP năm 2030 đạt 36% trở lên.

+ GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 7.900 USD trở lên; tại khu vực đô thị đạt bình quân 8.500 USD trở lên.

+ Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 đạt 840 nghìn tỷ đồng trở lên.

+ Tổng sản lượng lương thực bình quân hằng năm ổn định 1,5 triệu tấn.

+ Trị giá hàng hóa xuất khẩu năm 2030 đạt 15 tỷ USD trở lên.

+ Tỷ lệ đô thị hóa năm 2030 đạt 50% trở lên.

+ Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030 tăng thêm 50.000 ha trở lên; trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 10.000 ha trở lên.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội hằng năm đạt 8,1% trở lên.

+ Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế năm 2030 đạt 55% trở lên.

+ Số căn hộ nhà ở xã hội được xây dựng mới trong 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 đạt 7.500 căn hộ trở lên.

+ Đến năm 2030, toàn tỉnh có ít nhất có 80% xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Về xã hội:

+ Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động đến năm 2030 dưới 20%.

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới giai đoạn 2026 - 2030 giảm bình quân hằng năm từ 1% trở lên.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt 80% trở lên; trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35% trở lên.

+ Số bác sĩ trên một vạn dân đến năm 2030 đạt 19 bác sĩ/10.000 dân.

+ Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2030 đạt 95% trở lên.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 88,5% trở lên.

+ Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao năm 2030 đạt 59,5% trở lên.

- Về môi trường:

- + Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030 đạt 54,5% trở lên.
- + Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2030 đạt 99,5%; trong đó, tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế đạt 75%.
- + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đến năm 2030 đạt 95%.
- Về an ninh, quốc phòng:
 - + Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự hằng năm đạt 80% trở lên; phấn đấu đến năm 2030 có ít nhất 50% xã, phường không có tệ nạn ma túy.
 - + 100% số xã, phường có lực lượng dân quân thường trực; xây dựng mới 3 - 4 đường hầm trong khu vực phòng thủ tỉnh.

3. Các đột phá phát triển

a) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả nội tỉnh, liên vùng và quốc tế gắn với các hành lang kinh tế trọng điểm của vùng Bắc Trung bộ và quốc gia. Tập trung hoàn thiện mạng lưới giao thông đa phương thức kết nối với các trung tâm kinh tế, cảng biển, cảng hàng không, khu kinh tế, khu công nghiệp trong tỉnh với cả nước. Ưu tiên đầu tư và phát triển các công trình hạ tầng chiến lược, dự án trọng điểm, lan tỏa, hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, dữ liệu lớn, hạ tầng khoa học và công nghệ phục vụ chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tri thức; đẩy mạnh phát triển hạ tầng khu vực miền núi, hạ tầng đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu và hạ tầng du lịch.

b) Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ sở 5 trụ cột gồm: cơ chế, chính sách; nhân lực; dữ liệu; hạ tầng và công nghệ cao; xây dựng và nhân rộng các mô hình kinh tế mới (kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế không gian tầm thấp...); xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả trên các lĩnh vực, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

c) Tập trung hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, đội ngũ doanh nhân và chuyên gia kỹ thuật trình độ cao. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực, uy tín, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì sự phát triển của tỉnh; đội ngũ doanh nhân có tâm, có tầm, tuân thủ pháp luật, có khát vọng làm giàu chính đáng, có trách nhiệm với xã hội; đội ngũ chuyên gia giỏi đầu ngành, công nhân lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế trọng tâm, trọng điểm.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Thanh Hóa trở thành tỉnh giàu đẹp, văn minh và hiện đại; tỉnh phát triển toàn diện và kiểu mẫu của cả nước. Phát triển tỉnh Thanh Hóa theo mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng kinh tế số, kinh tế trí thức, sáng tạo với nguồn nhân lực chất lượng cao; ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; hạ tầng các ngành dịch vụ hiện đại, kết nối đồng bộ với hạ tầng quốc gia và các nước trong khu vực; ngành nông nghiệp tiên tiến, hiện đại, sản phẩm an toàn; hệ thống kết cấu hạ tầng thông minh tương thích công dân thông minh; đạt trình độ phát triển theo tiêu chuẩn đô thị loại I. Sau năm 2050, tiếp tục phát triển tỉnh Thanh Hóa với các chức năng trung tâm về năng lượng quốc gia và tăng trưởng xanh; trung tâm logistics và cửa ngõ kinh tế biển quốc tế; trung tâm kinh tế số và dữ liệu AI quốc tế; trở thành một cực tăng trưởng của đất nước.

III. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI; PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội:

Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa theo mô hình “05 trụ cột phát triển - 04 không gian kinh tế - 05 trung tâm động lực - 06 hành lang kinh tế” như sau:

1.1. Các ngành, lĩnh vực quan trọng (trụ cột phát triển):

Các ngành, lĩnh vực quan trọng gồm 03 ngành trụ cột đã xác định trong quy hoạch tỉnh được duyệt là Công nghiệp chế biến, chế tạo - Nông nghiệp - Du lịch và tiếp tục xây dựng 02 lĩnh vực tiềm năng định hướng trở thành trụ cột phát triển mới là lĩnh vực Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và ngành Logistics và dịch vụ cảng. Cụ thể như sau:

a) Công nghiệp (trong đó có trụ cột Công nghiệp chế biến, chế tạo):

- Phát triển Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm công nghiệp lớn của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước, trọng tâm là công nghiệp năng lượng và công nghiệp chế biến, chế tạo; phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, kết hợp hài hòa giữa mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng; khai thác hiệu quả lợi thế về vị trí địa kinh tế, hạ tầng cảng biển, tài nguyên và nguồn lao động. Gắn phát triển công nghiệp của tỉnh với định hướng hình thành khu vực ven biển Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh trở thành vùng động lực quốc gia về công nghiệp, có vai trò lan tỏa trong vùng và cả nước.

- Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, tuần hoàn, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; ưu tiên thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch, hiệu quả sử dụng năng lượng; hạn chế và từng bước loại bỏ các dự án công nghệ lạc hậu, tiêu hao tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường. Từng bước nâng cao năng lực tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, gắn với đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Huy động tối đa các nguồn lực xã hội cho phát triển công nghiệp; thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, chất lượng cao, gắn với chuyển giao công nghệ và liên kết với doanh nghiệp trong nước; phát triển kinh tế tư nhân trở

thành động lực quan trọng. Tập trung phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển.

- Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh và khả năng lan tỏa, gồm: công nghiệp năng lượng, lọc hóa dầu, luyện kim, hóa chất, vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo và công nghiệp hỗ trợ; tổ chức không gian công nghiệp gắn với các hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông và các hành lang Đông - Tây, lấy Khu kinh tế Nghi Sơn gắn với Cảng biển làm hạt nhân, tạo động lực lan tỏa phát triển toàn tỉnh và tăng cường liên kết vùng.

b) Nông nghiệp (ngành trụ cột)

Chuyển mạnh từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế các vùng sinh thái; tổ chức lại sản xuất theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với thị trường và chuỗi giá trị. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để phát triển các vùng sản xuất tập trung, vùng chuyên canh hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số; phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn và nông nghiệp sinh thái, tập trung vào các sản phẩm chủ lực của tỉnh có lợi thế cạnh tranh, gắn với chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Đẩy mạnh phát triển sản phẩm OCOP, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, phát triển kinh tế hợp tác và liên kết sản xuất nhằm nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông nghiệp tỉnh.

- Về trồng trọt: Hình thành các vùng sản xuất theo hướng giảm phát thải, từng bước hình thành thị trường tín chỉ các-bon trong nông nghiệp. Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả các vùng nguyên liệu gắn với chế biến; thu hút đầu tư các dự án chế biến sâu gắn với phát triển vùng nguyên liệu.

- Về chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao, theo chuỗi giá trị, bảo đảm an toàn dịch bệnh và môi trường; tập trung vào các sản phẩm chủ lực như thịt gia cầm, thịt trâu, thịt bò, sữa bò và các sản phẩm từ sữa, đồng thời phát triển các mô hình chăn nuôi đặc sản, chăn nuôi hữu cơ gắn với thương hiệu tại khu vực miền núi; thu hút đầu tư nhà máy chế biến thịt lợn gắn với phát triển vùng chăn nuôi tập trung.

- Về lâm nghiệp: Phát triển lâm nghiệp gắn với nâng cao giá trị kinh tế rừng, kết hợp du lịch sinh thái và kinh doanh tín chỉ các-bon; phát triển rừng sản xuất gỗ lớn, cây dược liệu và cây dưới tán rừng; xây dựng thương hiệu vùng nguyên liệu tre, luồng miền núi gắn với chế biến sâu, giá trị gia tăng cao.

- Về thủy sản: Phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, gắn với xuất khẩu; thực hiện phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Tổ chức lại sản xuất trong khai thác, nuôi trồng, dịch vụ hậu cần và chế biến thủy sản theo chuỗi giá trị; tăng sản lượng nuôi trồng, giảm dần cường lực khai thác đảm bảo phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản; đầu tư nâng cấp cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão, đồng thời thực hiện các giải pháp chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

c) Du lịch (ngành trụ cột): Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế trụ cột, theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đi vào chiều sâu và hiệu quả cao. Đến năm 2030, Thanh Hóa trở thành một trong các trung tâm lớn về du lịch của cả nước cùng với Nghệ An, Hà Tĩnh trở thành một trong 5 khu vực động lực phát triển du lịch của quốc gia. Tập trung phát triển du lịch trên ba loại hình du lịch chính, đó là:

- Du lịch biển: Tập trung tại các khu vực ven biển, trọng tâm là Khu du lịch Sầm Sơn - Hải Tiến, khu du lịch Hải Hòa (phường Tĩnh Gia) và khu vực ven biển Quảng Xương. Phát triển các sản phẩm du lịch khám phá biển đảo tại khu vực đảo Hòn Nẹ và Hòn Mê; du lịch khám phá đáy biển và các loại hình dịch vụ du lịch kết hợp khác như nghỉ dưỡng, hội nghị, hội thảo. Phát triển các loại hình du lịch thể thao biển.

- Du lịch sinh thái cộng đồng: Tập trung tại các khu vực được phép phát triển du lịch thuộc vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và các vùng lân cận; trọng tâm là Vườn Quốc gia Bến En, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Suối cá Cẩm Lương, khu vực Hàm Rồng - Núi Đọ và các điểm du lịch sinh thái tại các khu vực miền núi...

- Du lịch tìm hiểu văn hóa, lịch sử: Tập trung phát triển du lịch tại các di tích văn hóa, lịch sử kết hợp với các danh lam, thắng cảnh của tỉnh như: Di sản văn hóa Thế giới Thành Nhà Hồ; các khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Lê Hoàn, Bà Triệu, Hang Con Moong, Sầm Sơn, đền Am Tiên - núi Nưa, Phủ Na, Cửa Đật và các lễ hội văn hóa được xếp loại, công nhận trên địa bàn tỉnh.

d) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (xây dựng thành trụ cột tiềm năng): Nâng cao năng lực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, các công nghệ mới trong các ngành, lĩnh vực. Ưu tiên bố trí nguồn lực cho đầu tư phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là hạ tầng số, công nghệ số, cơ sở dữ liệu lớn; chú trọng đào tạo, thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực khoa học - công nghệ chất lượng cao; phát triển nhanh cơ sở dữ liệu lớn, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu.

e) Logistics và dịch vụ cảng biển (xây dựng thành trụ cột tiềm năng):

Phát triển lĩnh vực logistics và dịch vụ cảng biển theo hướng hiện đại, đồng bộ, hiệu quả, gắn với Khu kinh tế Nghi Sơn và hệ thống giao thông liên vùng, từng bước hình thành trung tâm logistics của khu vực Bắc Trung Bộ.

Đẩy mạnh phát triển hệ thống dịch vụ logistics gồm trung tâm logistics, kho bãi, kho ngoại quan, kho lạnh, trung tâm phân phối hàng hóa gắn với các khu công nghiệp, vùng sản xuất và các đầu mối giao thông quan trọng. Khuyến khích phát triển vận tải đa phương thức, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ logistics tích hợp; tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý, vận hành và kết nối chuỗi cung ứng.

Nâng cao tỷ trọng hàng container, giảm chi phí logistics, tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; về dài hạn, xây dựng hệ sinh thái logistics và dịch vụ cảng biển hiện đại, xanh, bền vững, góp phần đưa Thanh Hóa trở thành cửa ngõ xuất nhập khẩu quan trọng của khu vực.

1.2. Các phân vùng không gian kinh tế

Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa theo 04 không gian kinh tế, gồm:

- Không gian vùng đất và vùng nước ven biển: vùng đất ven biển gồm các phường, xã có biển; vùng nước ven bờ biển gồm phạm vi từ đường mép nước thấp nhất trung bình nhiều năm ra và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố. Tính chất là dải đô thị hoá tập trung, là khu vực dẫn dắt phát triển kinh tế của tỉnh trong giai đoạn tới.

- Không gian vùng đồng bằng: gồm các xã, phường khu vực đồng bằng tỉnh Thanh Hóa. Là vùng giao thoa đô thị và nông thôn, là khu vực nền tảng với các dịch vụ cơ bản, các khu định cư truyền thống và phát triển cân đối giữa công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp.

- Không gian vùng trung du và miền núi phía Tây: gồm các xã khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa. Là vùng phát triển phân tán; là khu vực bảo vệ sinh thái đầu nguồn, bảo vệ quốc phòng an ninh vùng biên giới; ổn định đời sống Nhân dân khu vực miền núi, dân tộc thiểu số

- Không gian kinh tế tầm thấp: Phạm vi từ mặt đất đến tầm cao dưới 1000m và có thể mở rộng tùy điều kiện hoạt động. Là không gian hỗ trợ cho các hoạt động của các không gian mặt đất, mặt nước với các công nghệ mới đặc biệt là việc ứng dụng thiết bị bay không người lái (UAV) và các công nghệ liên quan hướng đến các dịch vụ vận chuyển, logistics, dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp công nghệ cao, dịch vụ điều khiển, khảo sát đánh giá, tìm kiếm, cứu nạn cứu hộ, dịch vụ du lịch...

1.3. Các trung tâm kinh tế động lực

Phát triển 05 trung tâm kinh tế động lực theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Trung tâm kinh tế động lực phía Nam tỉnh Thanh Hóa (Khu Kinh tế Nghi Sơn - cực tăng trưởng cấp vùng thuộc Vùng động lực Bắc Trung Bộ): Là một trong những trung tâm đô thị, công nghiệp và dịch vụ ven biển trọng điểm của cả nước; một khu vực phát triển đa ngành, đa lĩnh vực, trọng tâm là công nghiệp nặng, công nghiệp cơ bản, công nghiệp năng lượng, chế biến, chế tạo, dịch vụ gắn với khai thác hiệu quả Cảng biển Nghi Sơn.

- Trung tâm động lực tại trung tâm tỉnh Thanh Hóa (Đô thị Thanh Hóa - cực tăng trưởng trung tâm tỉnh và cấp vùng thuộc Vùng động lực Bắc Trung Bộ): Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh Thanh Hóa; là một trong những trung tâm kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ và vùng phía Nam Bắc Bộ; là đầu mối giao lưu của tỉnh Thanh Hóa với cả nước và quốc tế; có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh;

đô thị phát triển xanh, thông minh, hiện đại trên cơ sở khai thác và phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế để phát triển mạnh dịch vụ và công nghiệp, nhất là dịch vụ chất lượng cao; phát triển du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, phát huy bản sắc văn hóa xứ Thanh.

- Trung tâm động lực phía Đông (Khu du lịch Sầm Sơn - Hải Tiến, cực tăng trưởng vệ tinh thuộc Vùng động lực Bắc Trung Bộ): Là trung tâm du lịch của tỉnh Thanh Hoá, các tỉnh phía Bắc và cả nước, mang tầm vóc quốc tế. Phát triển du lịch nghỉ mát, nghỉ dưỡng và du lịch biển, phát triển dịch vụ, cụm chế xuất thủy sản và cụm nông nghiệp công nghệ cao phục vụ du lịch.

- Trung tâm động lực tại phía Bắc (Khu vực Bim Sơn và lân cận - cực tăng trưởng vệ tinh thuộc Vùng động lực Bắc Trung Bộ): Là trung tâm phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch tại cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa, kết nối với tỉnh Ninh Bình và các tỉnh phía Bắc.

- Trung tâm động lực phía Tây (Khu vực Lam Sơn Sao Vàng - cực tăng trưởng đối trọng): Là trung tâm kinh tế động lực mới của tỉnh gắn với Cảng hàng không Thọ Xuân và Khu công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hình thành đô thị Lam Sơn - Sao Vàng; phát triển du lịch di sản gắn với Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Lê Hoàn.

1.4. Các hành lang kinh tế

Gồm 06 hành lang kinh tế, phát triển theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Hành lang kinh tế ven biển: Là hành lang kết nối Thanh Hóa với các tỉnh, thành phố ven biển phía Bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình) và tỉnh Nghệ An qua tuyến đường bộ ven biển và quốc lộ 10.

- Hành lang kinh tế Bắc Nam: Là trục trung tâm của tỉnh theo hướng Bắc Nam, giữ vai trò liên kết chính giữa Thanh Hóa với Thủ đô Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ, thông qua tuyến đường QL1A và đường cao tốc Bắc Nam.

- Hành lang kinh tế trung tâm: Là trục trung tâm của cả tỉnh theo hướng Đông - Tây; giữ vai trò chủ đạo trong việc điều tiết các hoạt động kinh tế, đô thị và dịch vụ của cả tỉnh. Kết nối Đô thị Sầm Sơn - Đô thị Thanh Hóa - Lam Sơn Sao Vàng thông qua Đại lộ Nam sông Mã, Đại lộ Lê Lợi, đường từ Đô thị Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân.

- Hành lang kinh tế quốc tế: Là tuyến hành lang kết nối Cảng biển Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân với các tỉnh vùng Tây Bắc và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, thông qua tuyến đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn, đường Hồ Chí Minh, QL15, QL217 và Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo.

- Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh (Xa lộ nông nghiệp): Là trục kết nối Thanh Hóa với Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Nghệ An; đặc biệt là các xã khu vực trung du và miền núi của tỉnh.

- Hành lang kinh tế Đông Bắc: Là tuyến hành lang kết nối Cảng Lạch Sung - khu vực Nga Sơn - khu vực Bim Sơn - khu vực Thạch Thành với các tỉnh phía Bắc thông qua QL217B, QL217 và đường Hồ Chí Minh.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực (ngoài các trụ cột phát triển)

a) Ngành dịch vụ, thương mại

Phát triển lĩnh vực dịch vụ, thương mại theo hướng hiện đại, văn minh, đa dạng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ. Tập trung hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống phân phối hàng hóa theo mô hình đa tầng; ưu tiên phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, chuỗi bán lẻ hiện đại tại các đô thị trung tâm như đô thị Thanh Hóa, Bim Sơn, Sầm Sơn và Nghi Sơn; đồng thời củng cố, nâng cấp hệ thống chợ truyền thống, chợ đầu mối tại khu vực nông thôn, miền núi, bảo đảm lưu thông hàng hóa thông suốt.

Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, chuyển đổi số trong hoạt động thương mại; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia các sàn giao dịch điện tử, mở rộng thị trường tiêu thụ. Phát triển các ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng; bảo hiểm, giáo dục đào tạo, y tế, tư vấn, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ số, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Đến năm 2030, hình thành hệ thống dịch vụ, thương mại đồng bộ, hiệu quả; về dài hạn, phát triển theo hướng số hóa, xanh hóa, nâng cao chất lượng, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng đời sống Nhân dân.

b) Giáo dục và đào tạo: Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, thu hẹp khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng, miền; giữ vững và phát huy thành tích giáo dục mũi nhọn trong nhóm dẫn đầu cả nước; phát triển hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, đa dạng hoá các mô hình đào tạo, chương trình giáo dục, phương thức học tập, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong việc dạy và học. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đảm bảo về số lượng, cơ cấu, trình độ.

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường học phù hợp với sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã và chính quyền địa phương hai cấp; bảo đảm phân bố hợp lý giữa các vùng, miền, địa bàn dân cư; tăng cường đầu tư bảo đảm đủ số trường, lớp và trang thiết bị dạy học theo yêu cầu. Bố trí nguồn lực xây dựng các trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới và các xã khác thuộc vùng miền núi.

Ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở đào tạo, dạy nghề trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập; phát triển một số trường cao đẳng nghề đào tạo các nghề trọng điểm đạt chuẩn quốc gia và khu vực ASEAN. Phối hợp với các trường đại học lớn trong khu vực để thành lập phân hiệu tại Thanh Hóa. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở; mở rộng hệ thống cơ sở giáo

dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

c) Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế; nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế; nâng cao chất lượng y tế dự phòng, cải thiện chất lượng dân số, chất lượng nguồn nhân lực.

Phát triển hệ thống y tế hiện đại và bền vững; kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền; thúc đẩy phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu; phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao, xã hội hóa một số bệnh viện dịch vụ chất lượng cao, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm về dịch vụ y tế kỹ thuật cao của khu vực Bắc Trung Bộ.

d) Văn hóa, thể thao

Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, thể thao. Tăng cường quản lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa; xây dựng lộ trình, từng bước đầu tư hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao; phát triển ngành công nghiệp văn hóa theo hướng hiệu quả, bền vững. Nâng cao thành tích các môn thể thao có thế mạnh, giữ vững vị trí trong nhóm dẫn đầu về thể dục, thể thao của cả nước. Phát triển các cơ sở văn hóa, thể thao gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh; ứng dụng khoa học - công nghệ và mô hình quản trị tiên tiến, thích ứng yêu cầu phát triển dài hạn; tăng cường sự tham gia của Nhân dân tại các không gian văn hóa, thể thao công cộng.

e) Lao động, việc làm và an sinh xã hội: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội. Thực hiện tốt chính sách xã hội, chăm sóc người có công; hỗ trợ những người yếu thế vươn lên hòa nhập cộng đồng. Xã hội hóa đầu tư, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân phát triển mạng lưới và tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ giảm nghèo, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo.

g) Đối ngoại và hội nhập quốc tế: xác định phương hướng đối ngoại và hội nhập quốc tế theo hướng chủ động, toàn diện, hiệu quả, gắn chặt với mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh trên các lĩnh vực như: hoạt động đối ngoại, quan hệ hợp tác, ngoại giao kinh tế, giao lưu văn hoá, đối ngoại Nhân dân, bảo hộ công dân, thu hút đầu tư nước ngoài, hợp tác biên giới.

h) Quốc phòng an ninh: Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, có sức chiến đấu cao; sẵn sàng tham gia ứng phó hiệu quả với các tình huống an ninh phi truyền thống xảy ra trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình chiến đấu trong khu vực phòng thủ tỉnh, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tăng cường bảo đảm an ninh trên các lĩnh vực; chủ động đấu tranh, trấn áp, điều tra, truy tố, xét xử các loại tội phạm; kiểm chế, đẩy lùi các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; phấn đấu đến năm 2030 có ít nhất 50% xã, phường không có ma túy.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN; CÁC KHU CHỨC NĂNG; KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

1. Phương hướng phát triển đô thị và nông thôn

1.1. Phương hướng phát triển đô thị

Các đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 được tổ chức theo mạng lưới đa trung tâm gồm có: 07 đô thị liên phường; 24 đô thị mới có phạm vi 1 xã; các khu vực đô thị nằm trong xã đã được công nhận loại đô thị.

- Đô thị Thanh Hóa là đô thị trung tâm phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ, đồng thời có vai trò là đô thị trung tâm tỉnh, là đô thị hiện hữu loại II;

- Các đô thị động lực thuộc tỉnh gồm 04 đô thị:

+ Đô thị Bỉm Sơn là đô thị động lực phía Bắc, là đô thị liên phường hiện hữu loại II;

+ Đô thị Nghi Sơn là đô thị động lực phía Nam; là đô thị liên phường hiện hữu loại III, đến năm 2030 là đô thị loại II;

+ Đô thị Sầm Sơn là đô thị động lực phía Đông, là đô thị liên phường hiện hữu loại II;

+ Đô thị Thọ Xuân là đô thị động lực phía Tây, là đô thị mới liên xã, sau năm 2030 là đô thị loại II.

- Các đô thị có tính chất đô thị liên kết, đô thị vệ tinh và hạt nhân vùng nông thôn, gồm:

- Các đô thị Hoằng Hóa, Quảng Xương là đô thị mới liên xã loại III.

- 24 đô thị mới phạm vi 01 xã là đô thị loại III.

- Các khu vực đô thị thuộc xã được xác định trong quy hoạch chung xã (các thị trấn cũ, các khu vực đô thị mới thuộc xã đã được công nhận loại)

Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030 đạt tối thiểu 50%.

Lồng ghép nội dung phát triển đô thị thông minh trong quy hoạch các đô thị trong hệ thống đô thị.

Phát triển các tuyến giao thông công cộng dọc các hành lang kinh tế - đô thị, kết nối các trung tâm động lực làm cơ sở hình các trục phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD), gồm: trục trung tâm Sầm Sơn - Ga đường sắt tốc độ cao - Cảng hàng không Thọ Xuân; trục ven biển Nghi Sơn - Sầm Sơn - Nga Sơn.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01A kèm theo)

1.2. Phương hướng phát triển nông thôn

Phát triển nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa của tỉnh và phù hợp với chính quyền địa phương 2 cấp. Tiếp tục hoàn thiện nông thôn theo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 theo hướng nâng cao chất lượng,

tập trung vào phát triển kinh tế xanh, chuyển đổi số trong nông nghiệp, cải thiện môi trường và nâng cao chất lượng sống cho người dân nông thôn.

Việc sắp xếp, bố trí không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nâng cấp mô hình làng, xã, bản, tạo thuận lợi trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ ống, lũ quét.

Phấn đấu có 118 xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2030 (đạt 80%).

(Chi tiết tại Phụ lục số 01B kèm theo)

2. Phương hướng phát triển các khu chức năng

2.1. Phương hướng phát triển khu kinh tế

- Tiếp tục phát triển Khu Kinh tế Nghi Sơn trở thành một trong những trung tâm Cảng biển, công nghiệp, dịch vụ và đô thị ven biển trọng điểm của cả nước.

- Nghiên cứu thành lập Khu Kinh tế chuyên biệt, dự kiến là Khu Kinh tế số và đổi mới sáng tạo Thanh Hóa nhằm phát triển không gian kinh tế công nghệ cao; thu hút doanh nghiệp công nghệ, đổi mới sáng tạo và dịch vụ số; đồng thời kết nối với hạ tầng cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, logistics và đô thị thông minh để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế số của tỉnh và vùng động lực Bắc Trung Bộ.

- Định hướng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Na Mèo trên cơ sở Cửa khẩu quốc tế Na Mèo sau năm 2030.

- Nghiên cứu hình thành các Khu thương mại tự do gắn với phát triển của các Khu Kinh tế trên địa bàn tỉnh.

2.2. Phương hướng phát triển các khu công nghiệp

- Bổ sung Khu công nghiệp An ninh trong Khu Kinh tế Nghi Sơn; diện tích đất quy hoạch công nghiệp trong khu kinh tế khoảng 9.500ha; giai đoạn đến năm 2030 đạt khoảng 4.500ha.

- Bố trí 21 Khu công nghiệp ngoài KKT Nghi Sơn gồm 15 KCN đã có trong quy hoạch và 06 KCN bổ sung mới; tổng diện tích đất quy hoạch KCN ngoài KKT Nghi Sơn đến năm 2030 đạt khoảng 5.709,85 ha; diện tích quy hoạch sau năm 2030 đạt khoảng 7.950,49 ha.

- Bỏ ra khỏi quy hoạch giai đoạn 2021-2030 một số khu công nghiệp chưa có khả năng thu hút đầu tư gồm Khu công nghiệp Thạch Quảng, Khu công nghiệp Ngọc Lặc, KCN Bãi Trành, KCN Phong Ninh.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)

2.3. Phương hướng phát triển các cụm công nghiệp

Đưa ra khỏi quy hoạch 31 cụm công nghiệp; bổ sung mới 44 cụm công nghiệp; điều chỉnh thông tin 95 cụm công nghiệp. Sau khi điều chỉnh, đến năm

2030 toàn tỉnh quy hoạch 132 CCN với tổng diện tích 6.052,02ha; sau năm 2030, quy hoạch 139 CCN với tổng diện tích 6.426,62ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)

2.4. Phương hướng phát triển các khu du lịch

- Phát triển Khu Du lịch Sầm Sơn - Hải Tiến là khu du lịch biển quốc gia phục vụ đa dạng sản phẩm cho khách du lịch, trong đó có sản phẩm du lịch chất lượng cao; thu hút đầu tư các trung tâm nghỉ dưỡng biển cao cấp, có thương hiệu mạnh trên thị trường quốc tế.

- Phát triển các Khu du lịch Bến En, Khu du lịch Pù Luông là các khu du lịch quốc gia tiềm năng sau năm 2030.

- Thu hút đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở các Khu du lịch, điểm du lịch cấp tỉnh đáp ứng nhu cầu của du khách trong và ngoài tỉnh.

- Phát triển các khu, điểm du lịch tại các phường, xã theo quy hoạch đô thị và nông thôn.

(Chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo)

2.5. Phương hướng phát triển các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; khu trung tâm dữ liệu; khu trung tâm bu chính

- Quy hoạch và thu hút đầu tư Khu công nghệ cao tại Đô thị Thanh Hóa nhằm tạo động lực cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho tỉnh, phát triển khoa học công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo nhiều cơ hội việc làm

- Quy hoạch các Khu công nghệ số tập trung tại các khu vực Đô thị Thanh Hoá, Khu Kinh tế Nghi Sơn, khu vực Lam Sơn - Sao Vàng. Khuyến khích đầu tư vào các khu công nghệ số tập trung quy hoạch tích hợp với các khu dịch vụ kinh tế số trong các khu đô thị mới phát triển theo hướng đô thị thông minh được cung cấp mạnh về hạ tầng số.

- Quy hoạch các trung tâm dữ liệu đa mục tiêu gắn với việc hình thành các khu công nghệ số tập trung, gồm: Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu cấp vùng tại Khu Kinh tế Nghi Sơn; các Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu cấp tỉnh tại Đô thị Thanh Hoá và khu vực Lam Sơn - Sao Vàng; các trung tâm dữ liệu khác theo nhu cầu đầu tư.

- Đầu tư xây dựng Khu nghiên cứu ứng dụng (R&D) và Khu đô thị Giáo dục quốc tế tại phường Quảng Phú theo Quy hoạch chung Đô thị Thanh Hóa.

- Quy hoạch khu trung tâm bu chính cấp tỉnh tại Đô thị Thanh Hóa.

(Chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo)

2.6. Phương hướng phát triển các khu văn hoá; khu thể dục thể thao; khu phức hợp y tế

- Xây dựng các Khu công viên văn hóa Xứ Thanh, Khu liên hợp thi đấu và huấn luyện thể thao của tỉnh theo Quy hoạch chung Đô thị Thanh Hóa là các khu văn hóa, khu thể dục thể thao cấp tỉnh. Bố trí các khu thể thao gắn với các

khu, điểm du lịch, nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí để thu hút đầu tư các loại hình như: sân Golf, trường đua, khu cưỡi ngựa, khu thể thao bốn mùa, khu thể thao mặt nước.

- Trong quy hoạch đô thị và nông thôn phải bố trí các khu văn hóa, khu thể thao đảm bảo cho các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp. Bố trí các khu dịch vụ văn hóa, thể thao khác đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của Nhân dân.

- Xây dựng khu Đô thị phức hợp y tế chất lượng cao tại phường Đông Quang. Bố trí các khu phức hợp y tế khác tại các phường, xã theo quy hoạch đô thị và nông thôn trong đó tích hợp các chức năng khám chữa bệnh, lưu trú và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi.

2.7. Phương hướng phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phương hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Phát triển Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thanh Hoá tại khu vực Lam Sơn - Sao Vàng theo quy hoạch được duyệt.

- Phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các phường, xã theo quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung gồm:

+ Các vùng sản xuất lúa tập trung gồm các vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao và vùng sản xuất lúa giống.

+ Các vùng sản xuất ngô thâm canh, vùng sản xuất thức ăn chăn nuôi.

+ Các vùng nguyên liệu cây công nghiệp: Vùng mía thâm canh, vùng nguyên liệu sắn, vùng trồng chuối, vùng nguyên liệu cây gai xanh.

+ Các vùng trồng cây ăn quả, vùng trồng hoa, cây cảnh.

- Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung gồm: Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung gồm: vùng chăn nuôi lợn hướng nạc; vùng chăn nuôi bò sữa; vùng chăn nuôi bò thịt chất lượng cao; vùng chăn nuôi gà. Phát triển các vùng chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh hướng tới xuất khẩu.

- Phát triển các vùng sản xuất lâm nghiệp tập trung gồm: vùng rừng gỗ lớn; vùng khai thác dược liệu dưới tán rừng; vùng sản xuất cây dược liệu.

- Phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung ven biển, gồm: vùng nuôi trong đất liền; vùng nuôi ngao vùng triều; vùng nuôi cá lồng.

3. Phương hướng phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

a) Đối với hạ tầng giao thông: Đầu tư xây dựng, nâng cấp đường từ trung tâm xã đến thôn, bản; đường liên thôn, đường nội vùng; đẩy mạnh đầu tư xây dựng cầu bê tông cốt thép để thay thế cầu tre; mở mới, cải tạo các tuyến đường kết nối các khu vực; phát triển tuyến đường tuần tra biên giới và các công trình hạ tầng lưỡng dụng tại xã biên giới, đầu tư xây dựng các cầu dân sinh để kết nối các khu vực dân cư thường xuyên bị chia cắt khi có thiên tai, mưa lũ, dựng một

số cầu bê tông cốt thép thay thế cầu treo bị hư hỏng, nguy cơ mất an toàn giao thông. Xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng phục vụ sản xuất và đời sống tại khu vực bố trí dân cư mới, vùng khó khăn; xây dựng, cải tạo công trình chống sạt lở tại các thôn, bản có nguy cơ cao, bảo vệ an toàn cho cộng đồng và trường học.

b) Đối với hạ tầng cấp điện, cấp nước: Nâng cấp, mở rộng lưới điện sinh hoạt và điện sản xuất; bổ sung các giải pháp cung cấp điện phù hợp với địa bàn xa trung tâm; thúc đẩy mạnh mẽ các dự án nguồn điện như thủy điện, điện mặt trời áp mái, điện sinh khối trên địa bàn miền núi; tập trung phát triển thủy điện kết hợp với điện năng lượng tái tạo đảm bảo an ninh năng lượng để phát triển công nghiệp và dịch vụ. Đầu tư công trình nước sinh hoạt hợp vệ sinh tại các thôn bản thiếu nước; hỗ trợ mô hình nước tự chảy và nước tập trung; cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung bị hư hỏng, xuống cấp thành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung đạt quy chuẩn tại 16 xã biên giới của tỉnh.

c) Hạ tầng giáo dục: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình trường, lớp học đảm bảo đạt chuẩn, đáp ứng điều kiện triển khai thực hiện dạy học 02 buổi/ngày, ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; xây dựng nhà công vụ giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn học sinh và các công trình phụ trợ. Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới.

c) Đối với hạ tầng y tế: Đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã, bệnh viện đạt chuẩn, hướng tới việc khám chữa bệnh miễn phí cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Sắp xếp ổn định dân cư: Tập trung xây dựng các khu tái định cư theo Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi. Đầu tư xây dựng chợ, các công trình nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng nhằm tăng cường điều kiện sinh hoạt, giao lưu văn hoá, thúc đẩy giao thương, phục vụ du lịch tại khu vực miền núi.

đ) Phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm dưới tán rừng theo hướng an toàn, bền vững, chất lượng, đặc sản, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung; phát triển nuôi cá lồng trên các hồ chứa thủy lợi, thủy điện. Khai thác tài nguyên rừng gắn với tín chỉ các bon.

e) Hạ tầng số: Phủ sóng viễn thông và bảo đảm kết nối internet ổn định tại 100% xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi, tạo nền tảng triển khai: Dịch vụ công trực tuyến cấp xã; thương mại điện tử nông sản và sản phẩm địa phương; đào tạo trực tuyến, tư vấn kỹ thuật sản xuất; ứng dụng quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc và kết nối thị trường.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển mạng lưới giao thông phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành giao thông vận tải quốc gia, đảm bảo đồng bộ, hiện đại, liên thông, tăng cường kết nối vùng và cả nước.

a) Đường bộ

- Các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường ven biển trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đối với đường bộ do địa phương quản lý: Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu, đầu tư mới các tuyến đường tỉnh theo quy hoạch được duyệt, bổ sung các tuyến đường chính đô thị theo quy hoạch chung đô thị liên phường, tuyến đường liên xã theo quy hoạch chung đô thị mới liên xã.

b) Đường thủy nội địa

Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa, cụm cảng, bến thủy hàng hóa và hành khách theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quốc gia.

- Về cảng thủy nội địa: Quy hoạch 7 cảng, gồm: 01 cảng khách Hàm Rồng và 6 cảng tổng hợp hàng hoá: Hoàng Lý; Đò Lèn; Hải Châu; Bình Minh (Lạch Bạng); Lạch Trường, Nga Bạch. Phát triển các bến thủy nội địa theo nhu cầu, trong đó ưu tiên bến Hòn Mê.

- Hệ thống bến thủy nội địa: Quy hoạch các bến thủy nội địa theo các quy hoạch đô thị và nông thôn của các phường, xã có sông để phục vụ khai thác lâu dài, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của địa phương.

- Nạo vét các tuyến đường thủy theo hướng xã hội hoá kết hợp với tận thu khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

c) Đường sắt

- Phát triển mạng lưới đường sắt trên địa bàn tuân thủ Quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia gồm các tuyến đường sắt Bắc - Nam, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam và các ga theo quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia.

- Quy hoạch các tuyến đường sắt nội tỉnh kết nối giữa các trung tâm động lực của tỉnh với các tuyến đường sắt quốc gia và đường sắt tốc độ cao gồm: tuyến đường sắt ven biển; tuyến đường sắt nối Khu kinh tế Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân - Khu kinh tế Cửa khẩu Na Mèo.

- Nghiên cứu hệ thống đường sắt nhẹ hoặc Metro để kết nối các đô thị động lực, trong nội bộ các khu vực phát triển đô thị, đặc biệt là khu vực liên đô thị trung tâm (đô thị Thanh Hóa, đô thị Quảng Xương, đô thị Hoàng Hóa, đô thị Sầm Sơn) và cảng hàng không Thọ Xuân.

d) Cảng biển, cảng cạn

Phát triển hệ thống cảng biển theo Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Thanh Hóa được duyệt gồm 07 khu bến: Nam Nghi Sơn; Bắc Nghi Sơn; đảo Hòn Mê; bến cảng Quảng Nham - Hải Châu; bến cảng Lạch Sung; bến cảng Lễ Môn, Quảng Châu; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

Xây dựng Cảng cạn kết hợp với trung tâm logistics cấp vùng hạng I tại Khu kinh tế Nghi Sơn; và Cảng cạn gắn với trung tâm logistics hàng không tại khu vực Lam Sơn - Sao Vàng.

Các bến cảng phục vụ trực tiếp cho các dự án đầu tư xây dựng cơ sở công nghiệp liên kề, luyện kim tại khu vực Nam Nghi Sơn, Bắc Nghi Sơn mở rộng phát triển mới theo nhu cầu sau khi được cơ quan thẩm quyền quyết định cập nhật vào Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Thanh Hóa.

Tổ chức nạo vét các khu vực liên quan đến kết cấu hạ tầng hàng hải tại các vùng nước cảng biển theo quy định.

đ) Cảng hàng không, sân bay

Phát triển cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân đến năm 2030 đạt cấp 4E (ICAO), công suất 5 triệu hành khách/năm, diện tích khoảng 884,86 ha; đến năm 2050 đạt khoảng 7 triệu hành khách/năm; phát triển sân bay chuyên dùng, thủy phi cơ phục vụ du lịch, cứu hộ, cứu nạn tại các đô thị ven biển và Khu Kinh tế Nghi Sơn.

e) Hạ tầng không gian kinh tế tầm thấp

- Cấp tỉnh: Quy hoạch 2 vùng thí điểm phát triển logistics tầm thấp bằng công nghệ UAV kết hợp đảm bảo an ninh, quốc phòng và cứu nạn cứu hộ, gồm:

+ Khu vực vùng đất, vùng nước thuộc các phường, xã ven biển¹;

+ Khu vực các xã miền núi cao không thuộc vùng biên giới².

- Cấp phường, xã: Quy hoạch các hành lang an toàn bay và điểm logistics trong các quy hoạch đô thị và nông thôn.

g) Công trình hạ tầng giao thông khác.

- Bến xe khách: Quy hoạch, xây dựng bến xe khách tại các đô thị liên phường, đô thị mới liên xã tại vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi; khuyến khích xã hội hóa đầu tư.

- Bãi đỗ xe: Bố trí bãi đỗ xe trong khu vực trung tâm đô thị, các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ, trung tâm hành chính; khuyến khích đầu tư bãi đỗ xe công cộng (kể cả bãi ngầm, bãi nhiều tầng).

- Trạm dừng nghỉ: Đầu tư xây dựng các trạm dừng nghỉ trên các tuyến giao thông trọng điểm (cao tốc, quốc lộ, trục kết nối vùng) theo Quy hoạch kết

¹ Dự kiến gồm các xã ven biển thuộc KKT Nghi Sơn; đô thị Quảng Xương, đô thị Sầm Sơn, đô thị Hoàng Hóa.

² Dự kiến vùng gồm các xã liên quan đến các khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, Pù Luông; Trung Sơn, Trung Lý, Trung Thành, Hiền Kiệt, Thiên Phú, Nam Xuân, Phú Xuân, Phú Lệ, Hôi Xuân, Pù Luông, Cổ Lũng.

cấu hạ tầng giao thông đường bộ, bảo đảm phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, dịch vụ cho người và phương tiện.

- Điểm dừng nghỉ, đón trả khách: Tại quy hoạch đô thị và nông thôn phải bố trí các điểm dừng nghỉ, đón trả khách trên các tuyến đường tỉnh, đường trục chính đô thị qua các khu, điểm dân cư và các vị trí tập trung đông người.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 06A, Phụ lục số 06B kèm theo)

2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng

Phát triển nguồn điện gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia. Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tập trung cải tạo lưới 10kV thành 22kV hoặc 35kV; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho vùng sâu, vùng xa.

(Chi tiết danh mục dự án đầu tư phát triển nguồn điện; trạm biến áp 500kV, 220kV, 110kV tại các Phụ lục số 07A, Phụ lục số 07B, Phụ lục số 7C kèm theo)

3. Phương hướng phát triển hạ tầng viễn thông

a) Hạ tầng băng rộng cố định

- Phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ cao đến năm 2030 bảo đảm 100% người sử dụng có khả năng truy nhập với tốc độ trên 1 Gbps và thuê bao băng rộng cố định FTTH tới các hộ gia đình có tốc độ đạt trên 200Mb/s. Thực hiện hóa việc truy nhập cáp quang đến 100% các thôn, bản và ứng dụng công nghệ truyền dẫn cáp quang tốc độ siêu cao, dung lượng lớn tại các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội như trường học, bệnh viện... tại các khu đô thị, các khu công nghệ cao, các khu công nghiệp thông tin tập trung, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo có truy nhập Internet.

- Mục tiêu đến năm 2030

+ Tỷ lệ cáp ngầm toàn tỉnh đạt trên 20%, riêng khu vực trung tâm tỉnh và các trục chính đô thị đạt trên 40%;

+ 100% dự án đô thị mới, khu công nghiệp mới, khu du lịch mới bố trí hào, kênh kỹ thuật hoặc cấu phần hạ tầng sẵn sàng để triển khai mạng viễn thông;

+ 100% cơ sở y tế tuyến khu vực và 100% trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trọng điểm được kết nối cáp quang tốc độ cao.

b) Hạ tầng băng rộng di động

- Phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (mạng 4G/5G và sẵn sàng hạ tầng cho mạng thế hệ tiếp theo) trên toàn tỉnh bảo đảm 99% dân số được phủ sóng mạng băng rộng di động 5G và mạng di động thế hệ tiếp theo (sau 5G).

- Mục tiêu đến năm 2030:

+ Tổng số trạm di động đạt trên 12.000 trạm, trong đó trạm 5G và mạng di động thế hệ tiếp theo đạt trên 2.500 trạm (tập trung tại các trung tâm động lực và các hành lang kinh tế của tỉnh);

+ Phủ sóng 5G đạt 100% tại khu vực trung tâm Khu kinh tế Nghi Sơn, các khu công nghiệp trọng điểm và các lõi trung tâm đô thị toàn tỉnh;

+ Duy trì phủ sóng rộng di động chất lượng ổn định cho 100% đơn vị hành chính cấp cơ sở (phường/xã) và các khu dân cư tập trung.

+ Phát triển mạng wifi miễn phí đến các khu du lịch trung tâm, trọng điểm của tỉnh.

c) Quy hoạch các vị trí ven biển để kêu gọi đầu tư các trạm cáp bờ từ tuyến cáp quang biển quốc tế.

4. Phương hướng phát triển thủy lợi, cấp nước

a) Cấp nước tưới

- Phân vùng cấp nước tưới thành 7 vùng:

+ Vùng 1 (Thượng nguồn sông Mã): nguồn nước lấy từ sông Mã);

+ Vùng 2 (Lưu vực sông Bưởi): nguồn nước lấy từ sông Mã và sông Bưởi);

+ Vùng 3 (Bắc sông Mã): nguồn nước từ sông Lèn, sông Hoạt, sông Báo Văn và sông Mã);

+ Vùng 4 (Nam sông Mã - Bắc sông Chu): nguồn nước cấp cho khu vực được lấy từ hệ thống sông Cầu Chày và các trạm bơm trên dòng chính sông Mã, sông Chu;

+ Vùng 5 (Lưu vực sông Âm, chủ yếu là khu vực huyện Lang Chánh cũ): nguồn nước lấy từ sông Âm và sông Chu;

+ Vùng 6 (Thượng nguồn sông Chu đến Bái Thượng): nguồn nước lấy từ thượng nguồn sông Chu cho đến đập Bái Thượng;

+ Vùng 7 (Nam sông Chu): nguồn nước lấy từ hệ thống đập Bái Thượng, sông Yên, sông Bạng.

- Phương án phát triển mạng lưới cấp nước tưới:

+ Đầu tư cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi đầu mối, trọng điểm (Hiện đại hoá hệ thống cấp nước Bái Thượng, nghiên cứu dự án xây dựng công trình thủy lợi - thủy điện Cẩm Hoàng...).

+ Sửa chữa, nâng cấp các hồ, đập vừa và nhỏ mất an toàn.

+ Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các trạm bơm xuống cấp, lạc hậu.

+ Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới.

+ Nghiên cứu lập dự án đầu tư hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt cửa sông Lạch Trường và cửa sông Mã.

b) Tiêu úng

- Phân thành 6 vùng, gồm: Vùng thượng nguồn sông Mã; Vùng thượng nguồn sông Chu; Vùng lưu vực sông Bưởi; Vùng Bắc sông Mã; Vùng đồng bằng Nam sông Mã - Bắc sông Chu; Vùng Nam sông Chu.

- Phương án phát triển mạng lưới tiêu thoát nước:

+ Đầu tư các dự án tiêu trọng điểm: Tiêu úng vùng 3 Nông Cống (Giai đoạn II); tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa.

+ Đầu tư hệ thống công trình tăng cường khả năng tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước một số trục tiêu lớn: sông Hoàng, sông Nhôm, sông Lý, sông Cầu Chày, sông Hoạt, sông Mậu Khê...

+ Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trạm bơm tiêu;

+ Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ tiêu thoát khu vực Nghi Sơn; khu vực các xã vùng Bắc sông Chu - Nam sông Mã,...

+ Cải tạo, nâng cấp cống tiêu.

(Chi tiết các công trình cấp nước tại Phụ lục số 08A kèm theo)

5. Phát triển mạng lưới cấp nước sinh hoạt, công nghiệp

Hiện trạng tổng công suất các nhà máy nước trên địa bàn khoảng 350.000 m³; phát triển các nhà máy cấp nước đến năm 2030 tổng công suất khoảng 450.000 m³, đảm bảo cấp nước tập trung tại đô thị đạt chỉ tiêu bình quân 120 lít/người.ngđ, độ bao phủ 100%; tại nông thôn đạt chỉ tiêu 80 lít/người.ngđ, độ bao phủ tối thiểu 80%. Tổng công suất các nhà máy cấp nước đến năm 2050 khoảng 1.500.000 m³.

- Thực hiện đầu tư xây dựng mạng lưới cấp nước theo quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt. Tại khu vực đồng bằng và ven biển khuyến khích phát triển các nhà máy nước quy mô cấp II trở lên, phạm vi cấp nước liên xã. Tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa điều kiện nguồn nước khó khăn cho phép sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung.

- Rà soát chấm dứt đầu tư hoặc điều chỉnh thu hẹp phân vùng cấp nước đối với các dự án cấp nước chậm tiến độ. Khuyến khích mở rộng phân vùng cấp nước và tăng quy mô đối với các dự án đã đầu tư hoàn chỉnh phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Xây dựng các tuyến ống cấp nước thô từ nguồn nước mặt sông Mã, sông Chu, Hồ Cửa Đạt cấp nước đảm bảo cho sinh hoạt, các hoạt động công nghiệp và đô thị trên địa bàn toàn tỉnh. Sử dụng các nguồn cấp nước bổ sung từ các hồ, sông, suối xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn tùy theo điều kiện thực tế. Hạn chế tối đa sử dụng nguồn nước dưới đất cho mục đích cấp nước sinh hoạt và các hoạt động khác khi nguồn nước mặt đáp ứng được yêu cầu khai thác sử dụng

(Chi tiết các công trình cấp nước tại Phụ lục số 08B kèm theo)

6. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

6.1. Các khu xử lý chất thải rắn

Hiện trạng thu gom, xử lý chất thải rắn tập trung đạt khoảng 1.900 tấn ng.đ/5.950 tấn ng.đ phát sinh gồm chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường. Dự báo đến năm 2030 lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 3.000 tấn/ng.đ CTR sinh hoạt và 4.000 tấn/ng.đ CTR công nghiệp thông thường; tỷ lệ thu gom, xử lý đạt 95%.

a) Các khu xử lý, điểm tập kết chất thải rắn

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt

+ Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) tập trung quy mô lớn, công suất từ 500 tấn/ngày trở lên, gồm 04 khu tại các phường, xã: xã Sao Vàng; phường Đông Quang; xã Trường Lâm; phường Bim Sơn.

+ Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung, quy mô trung bình, công suất từ 300 đến dưới 500 tấn/ngày, gồm 06 khu tại các phường, xã: phường Nam Sầm Sơn; xã Vĩnh Lộc, xã Hà Trung, xã Nông Cống, xã Yên Thọ, xã Triệu Lộc (khuyến khích phát triển lên thành khu xử lý trên 500 tấn/ngày nếu đảm bảo các điều kiện, phù hợp với thực tế).

+ Các nhà máy xi măng, nhà máy sản xuất vôi chế biến sâu có thể tham gia xử lý chất thải rắn sinh hoạt nếu được cấp phép môi trường và đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường.

- Duy trì và phát triển các khu xử lý (trong phạm vi xã và liên xã), điểm tập kết, trạm trung chuyển trên địa bàn các phường, xã đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường khi các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung chưa hoạt động đồng bộ hoặc để tập kết tạm thời trước khi vận chuyển về các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung. Từng bước đóng cửa các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô dưới 300 tấn/ngày nằm trong vùng thu gom, xử lý của các khu xử lý quy mô trung bình và lớn đã được đầu tư và vận hành đảm bảo yêu cầu

b) Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thực hiện theo các dự án được chấp thuận riêng của các chủ đầu tư.

- Các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung có thể xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường nếu được cấp phép.

c) Đối với chất thải rắn nguy hại: Chỉ quy hoạch các dự án mới nằm trong Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp (ngoài hai dự án hiện đang hoạt động).

d) Đối với chất thải rắn xây dựng: Tại quy hoạch đô thị và nông thôn của các phường, xã phải tính toán xác định các khu tập kết, đổ thải chất thải rắn xây dựng cho vùng quy hoạch.

6.2. Các khu nghĩa trang, hỏa táng, nhà tang lễ

- Nghĩa trang liên xã: quy hoạch các nghĩa trang phục vụ liên xã gồm các chức năng hung táng, cát táng, hỏa táng và chôn 01 lần tùy theo điều kiện vị trí và khoảng cách ly vệ sinh:

+ Nghĩa trang nhân dân tại Khu kinh tế Nghi Sơn, gồm các nghĩa trang theo Quy hoạch chung Khu kinh tế Nghi Sơn.

+ Nghĩa trang nhân dân các đô thị liên phường, đô thị mới liên xã theo quy hoạch chung các đô thị Thanh Hóa, Bỉm Sơn, Sầm Sơn, Hoàng Hóa, Quảng Xương, Thọ Xuân.

+ Nghĩa trang nhân dân Ngọc Lặc, tại xã Minh Sơn.

+ Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng 1, tại xã Thọ Bình.

+ Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng 2, tại phường Nam Sầm Sơn.

- Cơ sở hỏa táng: bố trí các cơ sở hỏa táng có vị trí thích hợp gắn với các nghĩa trang liên xã (trừ công viên Vĩnh Hằng 2).

- Bố trí các nhà tang lễ và nghĩa trang phục vụ trong nội bộ phường, xã theo các quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã.

7. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

- Bố trí mạng lưới đơn vị Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (PCCC và CNCH) theo các phạm vi liên xã phù hợp với điều kiện về đảm bảo giao thông, nguồn nước và thông tin liên lạc bảo đảm tiếp cận nhanh tại địa bàn trọng điểm, khu vực phát triển nhanh và nơi có nguy cơ cháy, nổ cao. Thực hiện lộ trình hiện đại hóa, ưu tiên phương tiện, thiết bị chuyên dụng, hiện đại; thay thế, nâng cấp trang bị cũ, lạc hậu.

- Tổ chức hạ tầng PCCC và CNCH theo phân vùng rủi ro:

+ Vùng trọng điểm nguy cơ cháy, nổ cao (khu công nghiệp, kho tàng, chợ, trung tâm thương mại, khu dân cư mật độ cao): bố trí lực lượng, phương tiện chuyên dụng, nguồn nước và hạ tầng bảo đảm phản ứng nhanh.

+ Vùng đô thị và khu dân cư tập trung: bảo đảm đồng bộ giao thông tiếp cận, trụ/hạng nước chữa cháy, bể/hồ dự trữ; tăng cường lực lượng PCCC cơ sở và kết nối chỉ huy.

+ Vùng nông thôn và khu vực đặc thù (địa bàn rộng, dân cư phân tán, rừng, khu du lịch, ven sông, ven biển) phát triển theo hướng linh hoạt, bố trí điểm PCCC khu vực, phương tiện cơ động; tận dụng nguồn nước tự nhiên kết hợp điểm lấy nước phù hợp điều kiện của địa bàn.

- Lồng ghép các nội dung bố trí hạ tầng phòng cháy, chữa cháy trong các quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường.

(Chi tiết tại Phụ lục số 09 kèm theo)

8. Phương hướng phát triển hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây mới 08 cảng cá: gồm 02 cảng loại I, 03 cảng loại II, 03 cảng loại III;

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây mới 06 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu, thuyền nghề cá: gồm 01 khu cấp vùng và 05 khu cấp tỉnh; trong đó có 04 khu neo đậu tránh trú bão kết hợp với cảng cá.

(Chi tiết tại Phụ lục số 10 kèm theo)

9. Phương hướng phát triển các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh

- Đến năm 2030: Nâng cấp cửa khẩu phụ Khẹo (xã Bát Mọt) thành cửa khẩu chính; Nâng cấp lối mở chưa chính thức Cang (xã Mường Chanh) thành cửa khẩu phụ; Nâng cấp cửa khẩu chính Tén Tẩn (xã Mường Lát) thành cửa khẩu quốc tế; Nâng cấp lối mở chưa chính thức Kham (xã Tam Thanh) thành cửa khẩu phụ; Nâng cấp lối mở chưa chính thức Yên Khương (xã Yên Khương) thành cửa khẩu phụ; Nâng cấp lối mở chưa chính thức Kéo Hượn (xã Nhi Sơn) thành cửa khẩu phụ.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Nâng cấp cửa khẩu chính Khẹo (xã Bát Mọt) thành cửa khẩu quốc tế; Nâng cấp 04 cửa khẩu phụ thành cửa khẩu chính, gồm: Cửa khẩu Cang (xã Mường Chanh); Cửa khẩu Kham (xã Tam Thanh); Cửa khẩu Yên Khương (xã Yên Khương); Cửa khẩu Kéo Hượn (xã Nhi Sơn).

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại

a) Chợ, trung tâm thương mại

- Tiếp tục thực hiện 14 chợ hạng 1 gồm 13 chợ đến năm 2030 và 01 chợ sau năm 2030 theo Quy hoạch tỉnh được duyệt. Phát triển các chợ dân sinh hạng 2, hạng 3 theo quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã; khuyến khích phát triển thành chợ hạng 1 nếu khả thi, phù hợp nhu cầu thực tế.

- Quy hoạch 07 trung tâm thương mại hạng I tại các đô thị liên phường³. Bố trí các trung tâm thương mại hạng II trở lên tại các đô thị mới liên xã. Đối với các trung tâm thương mại hạng II, hạng III khác được định hướng phát triển theo quy hoạch đô thị, nông thôn tại các xã, phường. Khuyến khích nâng hạng các trung tâm thương mại nếu khả thi và phù hợp thực tế.

(Chi tiết tại Phụ lục số 11A kèm theo)

b) Trung tâm hội nghị, triển lãm: Toàn tỉnh có 02 trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo cấp tỉnh; gồm: Giữ nguyên quy hoạch 01 trung tâm hội chợ,

³ Trong đó: 03 Trung tâm thương mại hạng I đến năm 2030, gồm: TTTM Vincom Trần Phú (phường Hạc Thành), TTTM AeonMall Thanh Hóa (phường Quảng Phú), TTTM Đô thị Sầm Sơn (phường Sầm Sơn) và 04 trung tâm thương mại hạng I sau 2030, gồm: TTTM phía tây Đô thị Thanh Hóa (phường Đông Quang), TTTM Đô thị Nghi Sơn (phường Trúc Lâm), TTTM Đô thị Bim Sơn (phường Quang Trung), TTTM Đô thị Thọ Xuân (xã Sao Vàng).

triển lãm quảng cáo tỉnh tại phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa. Thu hút đầu tư trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo tại khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng có quy mô từ 20 ha đất trở lên.

c) Quy hoạch 2 trung tâm logistics cấp vùng tại Khu Kinh tế Nghi Sơn và Cảng hàng không Thọ Xuân tại khu vực Lam Sơn - Sao Vàng; quy hoạch các trung tâm logistics gắn với 7 nút giao đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông gồm: 03 trung tâm logistics cấp tỉnh gắn với các nút giao Thiệu Giang, Đông Xuân, Đông Thắng và 04 trung tâm logistics cấp liên xã gắn với các nút giao Hà Long, Hà Lĩnh, Vạn Thiện, Yên Mỹ; bố trí các hạ tầng logistics cấp xã, phường tại quy hoạch đô thị và nông thôn.

(Chi tiết tại Phụ lục số 11B kèm theo)

d) Kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng

- Kho xăng dầu trên 5.000m³: Đến năm 2030, quy hoạch 07 kho (01 kho tiếp tục hoạt động; đầu tư, xây dựng mới 03 kho; mở rộng, nâng công suất 01 kho; bổ sung 02 kho), trong đó gồm Kho dự trữ quốc gia về dầu thô tại Khu kinh tế Nghi Sơn quy mô 1,0÷2,0 triệu tấn.

- Kho xăng dầu dưới 5.000m³: Đến năm 2030, quy hoạch 04 kho.

- Kho LPG: Đến năm 2030, quy hoạch xây dựng mới 02 kho LPG.

- Kho LNG: Đến năm 2030, quy hoạch 03 kho (bổ sung quy hoạch mới).

- Bố trí hệ thống đường ống dẫn xăng dầu, khí đốt theo Quy hoạch điều chỉnh tổng thể năng lượng quốc gia, Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia và các tuyến đường ống cấp tỉnh, liên xã theo nhu cầu.

(Chi tiết tại Phụ lục số 11C kèm theo)

2. Phương hướng phát triển hạ tầng y tế

- Mạng lưới y tế công lập thuộc tỉnh:

+ Nâng cấp chất lượng các trung tâm cấp tỉnh trong lĩnh vực y tế.

+ Nâng cấp, mở rộng các Bệnh viện công lập gồm: 04 bệnh viện đa khoa cấp chuyên sâu, 07 bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản, 27 bệnh viện đa khoa cấp cơ bản đảm bảo phục vụ chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

+ Thành lập mới mỗi xã, phường 01 trạm y tế.

+ Phát triển một số bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa cấp chuyên sâu như bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Nhi, Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Ung bướu; thành lập một số trung tâm chuyên khoa mũi nhọn thuộc bệnh viện đa khoa tỉnh.

- Phát huy vai trò các cơ sở y tế thuộc Trường Đại học Y Hà Nội tại tỉnh.

- Bố trí các quỹ đất theo quy hoạch đô thị và nông thôn và tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập.

(Chi tiết tại Phụ lục số 12 kèm theo)

3. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo, nghề nghiệp

Phát triển Trường Đại học Hồng Đức theo hướng đại học tự chủ, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ của tỉnh và khu vực; đồng thời khuyến khích phát triển các cơ sở đại học ngoài công lập và phân hiệu đại học tại tỉnh Thanh Hóa.

Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo định hướng hạn chế thành lập mới trường công lập, khuyến khích thành lập các trường ngoài công lập; hình thành mạng lưới các trung tâm đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao cấp vùng để đào tạo lao động lành nghề phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, trong vùng Bắc Trung bộ và cả nước; duy trì các trường trung cấp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên, các trường còn lại thực hiện sắp xếp, hợp nhất hoặc sáp nhập vào trường cao đẳng theo định hướng của Trung ương, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tình hình thực tiễn của tỉnh.

Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng hình thành các trung tâm đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao cấp vùng; rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các trường trung cấp nghề và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên để hình thành mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh.

Phát triển cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật công lập tỉnh Thanh Hóa trên cơ sở chuyển đổi cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên công lập; đồng thời khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục chuyên biệt ngoài công lập đáp ứng nhu cầu học tập của người khuyết tật.

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và trung tâm học tập cộng đồng phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn tại các xã, phường.

(Chi tiết tại Phụ lục số 13 kèm theo)

4. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

- Bố trí quy hoạch và thu hút đầu tư xây dựng: trung tâm biểu diễn nghệ thuật kết hợp với trung tâm công nghiệp văn hóa tại khu du lịch Sầm Sơn - Hải Tiến hoặc các khu du lịch lớn trong tỉnh; rạp chiếu phim/ trung tâm chiếu phim tỉnh Thanh Hóa; nhằm gắn kết, tạo động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa và du lịch; từng bước tạo dựng thương hiệu văn hoá Xứ Thanh.

- Bố trí quy hoạch quy hoạch và từng bước đầu tư xây dựng 03 cụm trung tâm văn hoá, thể thao cấp tỉnh gồm:

+ Cụm trung tâm văn hoá, thể thao của tỉnh tại Đô thị Thanh Hóa (Trung tâm văn hoá, bảo tàng, thư viện và Khu liên hợp thể thao tỉnh (gồm: sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi).

+ Cụm trung tâm văn hoá, thể thao cấp tỉnh cho công nhân tại Khu Kinh tế Nghi Sơn (Trung tâm văn hoá, khu tập luyện, thi đấu thể thao công nhân).

+ Cụm thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh dành cho cộng đồng các dân tộc khu vực miền núi phía Tây tại xã Ngọc Lặc (Trung tâm văn hoá, đào tạo vận động viên thể thao khu vực miền núi phía Tây).

- Bố trí các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tại các khu vực đô thị và nông thôn theo quy hoạch đô thị và nông thôn, thiết chế văn hoá cho lực lượng vũ trang theo tiêu chuẩn đến từng cấp; bố trí quỹ đất đảm bảo theo các định mức hiện hành cho mỗi đơn vị hành chính cấp xã có 01 Trung tâm Văn hoá - Thể thao cấp xã đảm bảo phục vụ sinh hoạt của xã sau sáp nhập; mỗi thôn, bản, khu phố có 01 Nhà văn hoá - Khu thể thao đảm bảo nhu cầu phục vụ sinh hoạt của Nhân dân.

- Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt: Di sản thế giới Thành Nhà Hồ; Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Khu di tích lịch sử danh lam thắng cảnh Sầm Sơn, Khu di tích quốc gia đặc biệt Đền Bà Triệu; Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, Khu di tích quốc gia đặc biệt Đền thờ Lê Hoàn và các di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Nâng cấp xếp hạng Khu di chỉ khảo cổ Đông Sơn thành khu di tích quốc gia đặc biệt; Lập hồ sơ đề nghị Khu di tích khảo cổ Hang Con Moong và vùng phụ cận là di sản thế giới.

5. Phương hướng phát triển hạ tầng bảo trợ xã hội công lập

Bố trí quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội công lập đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ công về trợ giúp xã hội của các nhóm đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, gồm:

- Cơ sở chăm sóc người cao tuổi: tối thiểu 01 cơ sở.
- Cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí: tối thiểu 02 cơ sở.
- Cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn công lập: tối thiểu 01 cơ sở.
- Cơ sở chăm sóc người khuyết tật: tối thiểu 02 cơ sở.
- Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội: tối thiểu 03 cơ sở công lập.
- Cơ sở cai nghiện ma túy: tối thiểu 02 cơ sở.

(Chi tiết tại Phụ lục số 14 kèm theo)

6. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

- Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập và ngoài công lập gắn với hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

- Xây dựng, phát triển Trung tâm nghiên cứu, khởi nghiệp và đổi mới tại các tổ chức khoa học làm nòng cốt trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, phục vụ phát triển các

ngành, lĩnh vực trụ cột của tỉnh; tăng cường thu hút đầu tư từ doanh nghiệp, các trường đại học, viện nghiên cứu có uy tín trong và ngoài nước.

- Tạo điều kiện kết nối Viện - Trường - Doanh nghiệp, thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống.

- Xây dựng chính sách đột phá nhằm khuyến khích và thúc đẩy các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ cao; thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước khởi nghiệp tại tỉnh Thanh Hóa, nhất là lĩnh vực khoa học, công nghệ và chuyển đổi số.

VII. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; QUẢN LÝ VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

- Phân vùng môi trường theo 03 vùng chính: (1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; (2) Vùng hạn chế phát thải; (3) Vùng môi trường khác gồm các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc 02 vùng trên.

(Chi tiết tại Phụ lục số 15A kèm theo)

- Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

- Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững của tỉnh; xây dựng và nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

- Chuyên tiếp các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có; định hướng quy hoạch các khu vực đa dạng sinh học cao; thành lập và đưa vào hoạt động các hành lang đa dạng sinh học kết nối giữa các khu bảo tồn thiên nhiên; chuyển tiếp và quy hoạch mới các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục số 15B kèm theo)

c) Phương hướng quan trắc môi trường

- Môi trường nước:

+ Nước mặt: Duy trì 47 vị trí quan trắc hiện có trên các sông; 07 vị trí quan trắc trên hồ. Đến năm 2030, bổ sung thêm 07 vị trí quan trắc trên sông (khu vực đầu nguồn và khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm).

+ Nước dưới đất: Duy trì 32 vị trí quan trắc hiện có theo 04 khu vực. Đến năm 2030, bổ sung thêm 10 vị trí quan trắc tại các khu vực trọng điểm.

+ Nước biển ven bờ: Duy trì 03 vị trí quan trắc hiện có dọc bờ biển. Đến năm 2030, bổ sung 05 vị trí quan trắc tại các cửa sông (Lạch Bạng, Lạch Hới, Lạch Sung, Lạch Trường, Lạch Ghép); xây dựng 03 trạm quan trắc tự động nước biển ven bờ (cảng nước sâu Khu kinh tế Nghi Sơn, Lạch Hới, Lạch Bạng).

+ Nước biển ngoài khơi: Duy trì 07 vị trí quan trắc hiện có.

- Môi trường đất: Duy trì 30 vị trí quan trắc hiện có theo 03 vùng đất. Đến năm 2030, bổ sung 03 vị trí (ảnh hưởng do khai thác khoáng sản; rừng trồng cây công nghiệp và vùng có nguy cơ gây ô nhiễm tổng hợp như các khu công nghiệp).

- Môi trường không khí - tiếng ồn: Duy trì 50 vị trí quan trắc hiện có. Đến năm 2030, bổ sung 14 vị trí quan trắc tại các nút giao thông lớn, xây dựng 02 trạm quan trắc tự động khí thải tại nút giao thông trên quốc lộ 1A địa phận phường Hạc Thành và phường Tĩnh Gia; 08 vị trí quan trắc khu dân cư xung quanh Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp, xây dựng 01 trạm quan trắc tự động khí thải tại khu kinh tế Nghi Sơn; 20 vị trí quan trắc khu dân cư tại trung tâm đô thị Sầm Sơn, các khu vực đô thị, đô thị mới theo quy hoạch, xây dựng 02 trạm quan trắc tự động khí thải tại các phường thuộc Đô thị Thanh Hóa, Đô thị Sầm Sơn.

- Đa dạng sinh học:

+ Hệ sinh thái thủy vực: Duy trì 20 vị trí quan trắc hiện có trên hệ thống, hồ. Đến năm 2030, bổ sung 13 vị trí quan trắc tại đảo hòn Mê và các hồ thủy điện.

+ Hệ sinh thái rừng: Duy trì 5 vị trí quan trắc hiện có tại rừng ngập mặn Nga Tân, khu bảo tồn Pù Hu, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, khu bảo tồn Xuân Liên. Đến năm 2030, bổ sung 03 vị trí quan trắc hệ sinh thái rừng tại khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sến Tam Quy, Vườn quốc gia Cúc Phương, khu bảo tồn loài - sinh cảnh Nam Động.

+ Thành lập và đưa vào hoạt động cơ sở bảo tồn Đa dạng sinh học (Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Bến En).

d) Định hướng bảo vệ và phát triển rừng

- Rừng đặc dụng: Tập trung quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững diện tích rừng đặc dụng hiện có theo hướng bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng giàu; nâng cao chất lượng và đa dạng sinh học đối với các diện tích rừng nghèo, rừng trung bình. Đẩy mạnh công tác khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng ở những khu vực đất trống; quản lý và bảo tồn có hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài sinh vật, nguồn gen. Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái tại các Vườn quốc gia, Khu Bảo tồn thiên nhiên

- Rừng phòng hộ: Rà soát, điều chỉnh rừng phòng hộ đầu nguồn, chắn sóng, lấn biển và phòng hộ bảo vệ môi trường. Tập trung xây dựng dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, các dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ở vùng ven biển thích ứng biến đổi khí hậu.

- Rừng sản xuất: Chú trọng xây dựng hình thành các vùng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh trồng rừng gỗ lớn, năng suất cao phục vụ chế biến và xuất khẩu; thực hiện, khai thác quản lý hiệu quả các nguồn lợi rừng; hỗ trợ các doanh nghiệp và chủ rừng hình thành các chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp; thực hiện các biện pháp lâm sinh để cải tạo phục hồi rừng. Đẩy mạnh trồng mới và trồng lại rừng. Nâng cao năng suất khai thác các loại gỗ, tre luồng, nứa vầu. Chú

trọng việc cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định pháp luật để sản xuất lâm nghiệp, kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí để phát triển kinh tế.

2. Phương án quản lý về địa chất và khoáng sản

a) Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản

- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo tồn địa chất; khu vực đất do tôn giáo sử dụng; khu vực đất thuộc dự án giao thông; khu vực đất thuộc hành lang an toàn xăng dầu, khí; khu vực đất quy hoạch bãi biển, bờ biển có khả năng khai thác du lịch; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh.

- Khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa gồm 173 khu vực, vị trí theo Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 24/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Khoanh định khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác

- Cập nhật các khu vực đã được khoanh định thuộc Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023;

- Cập nhật các khu vực đã được khoanh định thuộc khu vực Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023;

- Các mỏ đã có trong quy hoạch tỉnh được duyệt:

+ Loại bỏ các mỏ và khu vực nạo vét cát bị chồng lấn toàn phần với đất rừng sản xuất và đất Quốc phòng - An ninh;

+ Cập nhật lại ranh giới, diện tích các mỏ bị chồng lấn một phần bởi đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất Quốc phòng - An ninh;

+ Tiếp tục quy hoạch các mỏ và khu vực nạo vét cát không bị chồng lấn bởi các Quy hoạch chuyên ngành và đất Quốc phòng - An ninh.

- Các mỏ bổ sung vào quy hoạch tỉnh: gồm 12 mỏ đá làm vật liệu xây dựng; 03 mỏ sét làm vật liệu xây dựng; 10 mỏ cát xây dựng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 15C theo kèm)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng chức năng của nguồn nước: Các nguồn nước phân thành 7 vùng chức năng như sau (phù hợp với quy hoạch thủy lợi tỉnh Thanh Hóa): Vùng I (Thượng nguồn sông Mã); Vùng II (Lưu vực sông Bưởi); Vùng III (Bắc

sông Mã); Vùng IV (Nam sông Mã - Bắc sông Chu); Vùng V (Lưu vực sông Âm); Vùng VI (Thượng sông Chu đến Bái Thượng); Vùng VII (Nam sông Chu).

b) Phân bổ tài nguyên nước: Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự, đảm bảo: (1) Đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; (2) Dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính của từng khu dùng nước; (3) Yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh; (4) Cung cấp nước cho ngành nông nghiệp, trong đó ưu tiên cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

c) Bảo vệ tài nguyên nước: Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm, xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước; duy trì, bảo vệ chất lượng nước tại các đoạn sông chưa bị ô nhiễm; phục hồi, bảo vệ nguồn sinh thủy và các nguồn nước có giá trị bảo tồn; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn, lượng khai thác không vượt qua ngưỡng giới hạn trữ lượng tiềm năng; kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm; tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

d) Phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra: Xây dựng, nâng cấp hệ thống mạng lưới quan trắc đối với nguồn nước mặt, nước ngầm và nước biển ven bờ; tăng cường diện tích trồng rừng, đặc biệt chú trọng bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ và nâng cao chất lượng rừng; xây dựng hệ thống cảnh báo dự báo, các công trình phòng, chống lũ quét, lũ lụt ở vùng thượng lưu, hạ lưu các sông, các công trình phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn; chú trọng xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp; lập kế hoạch quản lý rủi ro, kế hoạch phòng chống giảm nhẹ lũ quét, lũ lụt gây ra.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro thiên tai

- Khu vực ven biển chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng do bão: Tại 16 xã, phường ven biển.

- Khu vực miền núi thường xảy ra các loại hình thiên tai lũ quét, sạt lở đất, rét hại, sương muối, mưa đá, lốc, cháy rừng do tự nhiên: Tập trung chủ yếu tại 74 xã khu vực miền núi của tỉnh.

- Khu vực dân cư sinh sống ở bãi sông trên địa bàn các phường, xã có đê, chịu ảnh hưởng trực tiếp của lũ, sạt lở bờ sông: Tại 69 xã, phường có đê.

- Khu vực dân cư sinh sống ven sông (nơi không có đê) có nguy cơ ngập lụt khi có lũ: Tại 32 xã, phường, tập trung chủ yếu ở vùng thượng lưu sông Mã (các khu vực Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hoá), thượng lưu sông Chu (khu vực Thọ Xuân), dọc triền sông Lò, sông Luông thuộc khu vực Quan Sơn, thượng lưu sông Bưởi.

- Khu vực dân cư sinh sống ở vùng trũng thấp có nguy cơ ngập lụt khi có mưa lớn: Tại 99 xã phường, tập trung chủ yếu ở các lưu vực sông Yên, sông Bạng thuộc các khu vực Nghi Sơn; sông Lèn thuộc khu vực Hậu Lộc, Nga Sơn; sông Mã thuộc khu vực Bá Thước, Mường Lát,...

b) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tổ chức phổ biến nội dung nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng trong phòng, chống thiên tai cho các cấp chính quyền và người dân; tổ chức tuyên truyền, truyền thông phòng, chống thiên tai đến mọi đối tượng trong cộng đồng; thực hiện đa dạng hóa tài liệu, các phương thức truyền thông tại cộng đồng.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn cho đội ngũ giảng viên, cán bộ, tổ chức, cá nhân thực hiện công tác phòng, chống thiên tai; tăng cường năng lực thực hiện công tác tuyên truyền cho đội ngũ phóng viên, biên tập viên, cán bộ truyền thanh - truyền hình các xã, phường, báo cáo viên, tuyên truyền viên, lực lượng xung kích cơ sở; tập huấn chuyên biệt cho các đối tượng dễ bị tổn thương tại cộng đồng; trang bị dụng cụ hỗ trợ cho đội ngũ giảng viên, tuyên truyền viên, tình nguyện viên.

- Hướng dẫn và huy động người dân trực tiếp tham gia vào các hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn cấp xã như diễn tập phòng tránh thiên tai, đánh giá rủi ro thiên tai, các sự kiện liên quan.

- Thực hiện đa dạng hóa các hình thức nâng cao năng lực cho lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai; nhân rộng mô hình xã điển hình về thực hiện nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng trong phòng, chống thiên tai.

- Xây dựng, củng cố và nâng cấp hệ thống đê sông phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê; kết hợp đồng bộ với hệ thống hồ chứa thượng nguồn để đáp ứng yêu cầu chống lũ thiết kế cho hạ du.

- Củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển, đê cửa sông, bảo đảm phòng chống bão mạnh, nước dâng, triều cường và xâm nhập mặn; từng bước nâng cao cao trình, mặt cắt, gia cố mái đê và trồng rừng phòng hộ ven biển để tăng cường an toàn đê điều trong bối cảnh biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Xây dựng, củng cố các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tại những khu vực diễn biến phức tạp, có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đê điều, khu dân cư tập trung, hạ tầng quan trọng

- Thực hiện điều tiết các hồ chứa tham gia cắt, giảm lũ; đồng thời củng cố, nâng cấp hệ thống đê điều, mở rộng khẩu độ thoát lũ của các công trình giao thông, đặc biệt trên các tuyến quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam, đường Hồ Chí Minh và các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ cắt qua dòng chảy lũ; bố trí các công trình tiêu động lực tại những vùng trũng ven sông khu đô thị và vùng sản xuất, xây mới trạm bơm tiêu cho các vùng chưa được tiêu triệt để; nạo vét, khơi thông các kênh trục, hệ thống tiêu thoát nước hiện có nhằm nâng cao khả năng tiêu

úng, giảm ngập sâu, ngập kéo dài, nhất là tại vùng ven sông Lèn, Nam sông Chu (Thanh Hóa), sông Yên, sông Hoàng.

- Chủ động phòng, chống hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn thông qua xây dựng, nâng cấp các công trình ngăn mặn, giữ ngọt, điều tiết nguồn nước như đập Cẩm Hoàng trên sông Mã; kết hợp các giải pháp phi công trình về điều chỉnh cơ cấu cây trồng, mùa vụ, công nghệ tưới tiết kiệm nước, điều tiết liên hồ chứa theo quy trình vận hành được phê duyệt, bảo đảm cấp nước ổn định cho sinh hoạt, sản xuất và giảm thiểu tác động của xâm nhập mặn vùng cửa sông.

- Duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa mạng lưới trạm khí tượng - thủy văn, trạm đo mưa, mực nước, trạm cảnh báo lũ quét, sạt lở đất và các trạm trực canh, cảnh báo sóng thần; từng bước tích hợp, lồng ghép với mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia và hệ thống chuyên dùng của các ngành.

- Nâng cấp hệ thống thông tin, thông tin liên lạc, bảo đảm truyền tải kịp thời, thông suốt các bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai đến chính quyền các cấp, người dân và tàu thuyền hoạt động trên biển; xây dựng, cập nhật bản đồ rủi ro thiên tai, bản đồ ngập lụt, sạt lở đất, xói lở bờ biển làm cơ sở bố trí dân cư, quy hoạch sử dụng đất, hạ tầng và tổ chức sản xuất.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Hệ thống sông Mã: Giữ nguyên các tuyến đê hiện có. Bổ sung xây dựng mới đê hữu sông Mã, xã Quý Lộc; đê tả sông Lèn, xã Nga Sơn; đê tả sông Mã và đê Đông sông Cùng thuộc xã Hoàng Thanh; đê tả, hữu sông Càn qua khu vực Hoàng Cương thuộc các xã Ba Đình và Nga An.

- Hệ thống sông Yên, sông Bạng: Giữ nguyên các tuyến đê hiện có; bổ sung xây dựng mới các tuyến đê: tả sông Thị Long; tả, hữu sông Tuần Cung đê dẫn lũ ra sông Bạng; tuyến đê suối Bật Dột, Khe Lườn, Cầu Ban - Thăng Bình phục vụ tiêu úng và chống lũ cho vùng III, huyện Nông Cống (cũ). Cải dịch tuyến đê hữu sông Bạng đoạn từ K1+400 - K2+200, phường Hải Bình.

- Hệ thống đê biển: Giữ nguyên các tuyến đê biển hiện có; xây dựng tuyến đường giao thông ven biển từ khu vực Cảng Cá (cửa Hới) đi dọc bờ biển về hướng Bắc đến đầu nối với đê biển xã Hoàng Thanh.

- Chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu hệ thống đê sông Mã; hệ thống sông Yên, sông Bạng: Chiều rộng mặt đê $B > 6$ m đối với các tuyến đê chính; $B > 4$ m đối với các tuyến đê bao; hệ số mái đê phía sông, phía đồng $m > 2$; chiều rộng mặt cơ đê $B \geq 4$ m, mái cơ $m \geq 2$.

- Cải tạo chỉnh trang, đảm bảo an toàn cho các khu dân cư hiện có được phép tồn tại ngoài đê và các bãi sông phục vụ phát triển kinh tế xã hội theo Quy hoạch phòng chống lũ và đê điều hệ thống sông Mã. Từng bước di dời các hộ dân ngoài đê tại các khu vực còn lại vào phía trong. Tiếp tục thực hiện việc tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập bổ sung “các khu vực dân cư hiện có ngoài bãi sông được phép tồn tại thuộc các tuyến sông có đê” trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình thực tế.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 15D, Phụ lục số 15E kèm theo)

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Định hướng sử dụng đất theo chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên 1.111.471,36 ha, trong đó: diện tích đất nông nghiệp là 894.325,36 ha; đất phi nông là 202.990,0 ha; đất chưa sử dụng là 14.156,0 ha.

2. Nhu cầu sử dụng đất của tỉnh

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên 1.112.076 ha, trong đó: diện tích đất nông nghiệp là 863.467 ha; đất phi nông nghiệp là 235.324 ha; đất chưa sử dụng là 13.285 ha.

Diện tích các dự án lấn biển dự kiến khoảng 960ha, gồm các dự án lấn biển tại Khu kinh tế Nghi Sơn, ven biển xã Hoàng Tiến, ven biển xã Vạn Lộc và các khu vực khác.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 16 kèm theo)

IX. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Các giải pháp huy động vốn đầu tư

Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, các công trình trọng điểm, có tính đột phá và sức lan tỏa, các công trình cấp bách. Khai thác có hiệu quả các dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Xã hội hóa, đa dạng các hình thức đầu tư nhằm huy động, sử dụng hiệu quả nguồn vốn của các thành phần kinh tế. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nâng cao thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX); tổ chức thực hiện tốt Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã. Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên Cổng dịch vụ công của tỉnh và các trang thông tin điện tử của các sở, ban ngành cấp tỉnh.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Nâng cao năng lực đào tạo cho các cơ sở đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Huy động đa dạng và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển đào tạo, dạy nghề. Đẩy mạnh xã hội hoá công tác đào tạo, dạy nghề; áp dụng mô hình đào tạo theo cơ chế chia sẻ kinh phí đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp. Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo của tỉnh với các cơ sở trong và ngoài nước trong đào tạo đội ngũ chuyên gia đầu ngành, các nghề trọng điểm.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhất là xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết

kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản. Tăng chi ngân sách cho sự nghiệp bảo vệ môi trường, tập trung giải quyết vấn đề môi trường bức xúc, tồn đọng kéo dài. Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ bảo vệ môi trường; tăng cường tìm kiếm, vận động các nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài hỗ trợ cho các chương trình, dự án về bảo vệ môi trường.

4. Giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm tạo đột phá về nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của tỉnh. Theo đó, xác lập khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là trụ cột của mô hình tăng trưởng, được lồng ghép ngay từ khâu hoạch định chính sách, thu hút đầu tư và phát triển ngành; thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Đồng thời, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo lấy doanh nghiệp làm trung tâm, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, phát triển và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. Tập trung triển khai chuyển đổi số toàn diện trên ba trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, lấy dữ liệu làm nền tảng, gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Chủ động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển các lĩnh vực công nghệ mới, trong đó có kinh tế không gian tầm thấp. Cùng với đó, tăng cường đầu tư hạ tầng khoa học, công nghệ và hạ tầng số đồng bộ, hiện đại; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi do Trung ương ban hành; rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực theo hướng thông thoáng, đúng quy định, hấp dẫn các nhà đầu tư để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác. Xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình hợp tác giữa các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và vùng Bắc Trung Bộ.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Kịp thời công bố, công khai, kế hoạch triển khai thực hiện các quy hoạch. Rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị. Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất; tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập và triển khai các hoạt động có liên quan trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính (cơ quan lập quy hoạch)

a) Tham mưu tổ chức công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, hoàn thiện báo cáo, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch thành phố bảo đảm thống nhất là một phần không tách rời với Quyết định này.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, trình các văn bản triển khai, thực hiện quy hoạch tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của thành phố và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan lập quy hoạch theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động phối hợp với cơ quan lập quy hoạch trong hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch này; đồng thời, chủ động xây dựng, triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Các nội dung quy hoạch được điều chỉnh tại Quyết định này thì thực hiện theo Quyết định này. Các nội dung khác không được điều chỉnh tại Quyết định này thì thực hiện theo các văn bản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các bộ, ngành trung ương (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBND các tỉnh, thành phố: Sơn La, Phú Thọ, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế;
- Chánh Văn phòng, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THĐT. (600.2026)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục số 01A
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi quy hoạch đô thị
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Đô thị liên phường hiện hữu (04 đô thị)		
1	Đô thị Thanh Hóa	II	Gồm 6 phường: Hạc Thành, Hàm Rồng, Quảng Phú, Đông Tiến, Đông Sơn, Đông Quang, Nguyệt Viên
2	Đô thị Sầm Sơn	II	Gồm 2 phường: Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn
3	Đô thị Bỉm Sơn	II	Thuộc 2 phường: Bỉm Sơn, Quang Trung
4	Đô thị Nghi Sơn	III	Gồm 8 phường: Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Trúc Lâm, Hải Bình, Nghi Sơn; 2 xã: Các Sơn, Trường Lâm.
B	Đô thị mới liên xã (03 đô thị)		
5	Đô thị Hoằng Hóa	III	Gồm 8 xã: Hoằng Lộc, Hoằng Châu, Hoằng Thanh, Hoằng Hóa, Hoằng Tiến, Hoằng Sơn, Hoằng Giang, Hoằng Phú
6	Đô thị Quảng Xương	III	Gồm 5 xã: Lưu Vê, Quảng Yên, Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên Trang
7	Đô thị Thọ Xuân	III	Gồm 6 xã: Thọ Xuân, Lam Sơn, Sao Vàng, Thọ Long, Xuân Hòa, Xuân Lộc
C	Đô thị mới 01 xã (24 đô thị)		
1	Đô thị Hà Trung	III	Toàn bộ địa giới xã Hà Trung
2	Đô thị Hà Long	III	Toàn bộ địa giới xã Hà Long
3	Đô thị Hoạt Giang	III	Toàn bộ địa giới xã Hoạt Giang
4	Đô thị Hậu Lộc	III	Toàn bộ địa giới xã Hậu Lộc
5	Đô thị Vạn Lộc	III	Toàn bộ địa giới xã Vạn Lộc
6	Đô thị Triệu Lộc	III	Toàn bộ địa giới xã Triệu Lộc
7	Đô thị Nga Sơn	III	Toàn bộ địa giới xã Nga Sơn
8	Đô thị Nông Cống	III	Toàn bộ địa giới xã Nông Cống
9	Đô thị Công Chính	III	Toàn bộ địa giới xã Công Chính
10	Đô thị Trung Chính	III	Toàn bộ địa giới xã Trung Chính
11	Đô thị Thiệu Hóa	III	Toàn bộ địa giới xã Thiệu Hóa
12	Đô thị Thiệu Quang	III	Toàn bộ địa giới xã Thiệu Quang
13	Đô thị Thiệu Trung	III	Toàn bộ địa giới xã Thiệu Trung
14	Đô thị Yên Định	III	Toàn bộ địa giới xã Yên Định
15	Đô thị Định Tân	III	Toàn bộ địa giới xã Định Tân
16	Đô thị Quý Lộc	III	Toàn bộ địa giới xã Quý Lộc
17	Đô thị Triệu Sơn	III	Toàn bộ địa giới xã Triệu Sơn
18	Đô thị Đông Tiến	III	Toàn bộ địa giới xã Đông Tiến
19	Đô thị Ngọc Lặc	III	Toàn bộ địa giới xã Ngọc Lặc
20	Đô thị Cẩm Thủy	III	Toàn bộ địa giới xã Cẩm Thủy

TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi quy hoạch đô thị
(1)	(2)	(3)	(4)
21	Đô thị Kim Tân	III	Toàn bộ địa giới xã Kim Tân
22	Đô thị Như Thanh	III	Toàn bộ địa giới xã Như Thanh
23	Đô thị Thường Xuân	III	Toàn bộ địa giới xã Thường Xuân
24	Đô thị Mường Lát	III	Toàn bộ địa giới xã Mường Lát
D	Các khu vực đô thị nằm trong xã (thị trấn cũ hoặc khu vực đã được công nhận loại)		

Ghi chú:

- Phạm vi quy hoạch đô thị tại bảng trên là dự kiến cần được luận chứng và có thể thay đổi phù hợp với điều kiện thực tế khi lập các nhiệm vụ quy hoạch đô thị.

- Các khu vực đô thị nằm trong xã gồm các khu vực thị trấn, thị xã cũ, khu vực đô thị mới đã được công nhận loại và khu vực đô thị thuộc xã được xác định khi lập quy hoạch chung xã.

Phụ lục số 01B**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC XÃ PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Khu vực	Số lượng	Danh mục các xã
1	Các xã nằm trong quy hoạch hệ thống đô thị đến năm 2030	43 xã	(1) Xã Hà Long; (2) Xã Hoàng Hóa; (3) Xã Lưu Vệ; (4) Xã Nông Công; (5) Xã Thiệu Hóa; (6) Xã Thọ Xuân; (7) Xã Yên Định; (8) Xã Hà Trung; (9) Xã Hậu Lộc; (10) Xã Hoàng Lộc; (11) Xã Hoàng Phú; (12) Xã Quảng Yên; (13) Xã Quảng Bình; (14) Xã Trung Chính; (15) Xã Thọ Long; (16) Xã Triệu Sơn; (17) Xã Cẩm Thủy; (18) Xã Kim Tân; (19) Xã Thiệu Trung; (20) Xã Thiệu Quang; (21) Xã Định Tân; (22) Xã Nga Sơn; (23) Xã Hoàng Tiến; (24) Xã Hoàng Thanh; (25) Xã Hoàng Châu; (26) Xã Hoàng Sơn; (27) Xã Hoàng Giang; (28) Xã Triệu Lộc; (29) Xã Quảng Ninh; (30) Xã Tiên Trang; (31) Xã Quý Lộc; (32) Xã Sao Vàng; (33) Xã Lam Sơn; (34) Xã Xuân Hòa; (35) Xã Xuân Lập; (36) Xã Vạn Lộc; (37) Xã Đông Tiến; (38) Xã Như Thanh; (39) Xã Công Chính; (40) Xã Ngọc Lặc; (41) Xã Hoạt Giang; (42) Xã Thường Xuân; (43) Xã Mường Lát.
2	Các xã nông thôn đồng bằng, ven biển	35 xã	(1) Xã Hồ Vương; (2) Xã Hợp Tiến; (3) Xã Yên Trường; (4) Xã Quảng Chính; (5) Xã Hoa Lộc; (6) Xã Thắng Lợi; (7) Xã Trường Văn; (8) Xã Cẩm Tú; (9) Xã Tống Sơn; (10) Xã Tân Tiến; (11) Xã Thăng Bình; (12) Xã Tượng Lĩnh; (13) Xã Xuân Tín; (14) Xã Thiệu Toán; (15) Xã Yên Ninh; (16) Xã Yên Phú; (17) Xã Biện Thượng; (18) Xã Các Sơn; (19) Xã Trường Lâm; (20) Xã Quảng Ngọc; (21) Xã Đông Thành; (22) Xã Nga Thắng; (23) Xã Nga An; (24) Xã Ba Đình; (25) Xã Thiệu Tiến; (26) Xã Định Hòa; (27) Xã Tây Đô; (28) Xã Thọ Phú; (29) Xã Vĩnh Lộc; (30) Xã Tân Ninh; (31) Xã An Nông; (32) Xã Thọ Lập; (33) Xã Thọ Ngọc; (34) Xã Lĩnh Toại; (35) Xã Thạch Bình.
3	Các xã nông thôn miền núi	40 xã	(1) Xã Điền Lư; (2) Xã Thạch Lập; (3) Xã Ngọc Liên; (4) Xã Kiên Thọ; (5) Xã Cẩm Tân; (6) Xã Vân Du; (7) Xã Xuân Du; (8) Xã Mậu Lâm; (9) Xã Cẩm Thạch; (10) Xã Cẩm Vân; (11) Xã Nguyệt Án; (12) Xã Thượng Ninh; (13) Xã Xuân Bình; (14) Xã Xuân Thái; (15) Xã Thành Vinh; (16) Xã Thạch Quảng; (17) Xã Mường Mìn; (18) Xã Bá Thước; (19) Xã Minh Sơn; (20) Xã Yên Thọ; (21) Xã Như Xuân; (22) Xã Linh Sơn; (23) Xã Ngọc Trạo; (24) Xã Thọ Bình; (25) Xã Thanh Kỳ; (26) Xã Hóa Quý; (27) Xã Đông Lương; (28) Xã Quang Chiểu; (29) Xã Nhi Sơn; (30) Xã Pù Nhi; (31) Xã Tam Chung; (32) Xã Trung Lý; (33) Xã Hồi Xuân; (34) Xã Nam Xuân; (35) Xã Thiên Phú; (36) Xã Sơn Điện; (37) Xã Quý Lương; (38) Xã Luận Thành; (39) Xã Yên Nhân; (40) Xã Lương Sơn.

Phụ lục số 02
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG
NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

I. CÁC KHU KINH TẾ

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu kinh tế Nghi Sơn	Các phường Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Trúc Lâm, Hải Bình, Nghi Sơn; các xã Trường Lâm, Các Sơn, Thanh Kỳ; một phần các xã Công Chính, Yên Thọ	Khoảng 106.000ha (trong đó có 66.497,57 ha đất liền, hải đảo và 39.502,43 ha mặt nước biển).	Khu kinh tế ven biển hiện hữu
2	Khu Kinh tế số và đổi mới sáng tạo Thanh Hoá	<i>Phân khu 1:</i> thuộc các phường Đông Quang, Đông Sơn, Hạc Thành, xã Đông Tiến, Khu du lịch Sầm Sơn - Hải Tiến và các phường, xã lân cận	Quy mô mỗi phân khu tối thiểu 10.000ha (xác định cụ thể khi thành lập Khu Kinh tế)	Khu kinh tế chuyên biệt quy hoạch mới
		<i>Phân khu 2:</i> thuộc các xã Sao Vàng, Thọ Bình, Thọ Ngọc và các xã lân cận		
		<i>Phân khu 3:</i> lồng ghép trong KKT Nghi Sơn		
3	Khu Kinh tế cửa khẩu Na Mèo	Xã Na Mèo và các xã lân cận	Quy mô xác định cụ thể khi thành lập Khu Kinh tế	Khu kinh tế cửa khẩu thành lập sau năm 2030

II. CÁC KHU CÔNG NGHIỆP NGOÀI KHU KINH TẾ NGHỊ SƠN

STT	Tên KCN	Quy mô diện tích		Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú
		Đến năm 2030 (ha)	Sau năm 2030 (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	KCN trong KKT Nghi Sơn	4.500,00	9.500,00	KKT Nghi Sơn	
II	KCN ngoài KKT Nghi Sơn	5.709,85	7.950,49		
II.1	KCN đã có trong quy hoạch	4.269,85	5.710,49		
1	KCN Lễ Môn	83,94	0,00	Quảng Phú	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
2	KCN Tây Bắc Ga	146,60	146,60	Hạc Thành; Hàm Rồng, Đông Tiến	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
3	KCN Bim Sơn	565,00	610,00	Quang Trung, Bim Sơn và xã Hà Long	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
4	KCN Hoàng Long	43,00	43,00	Nguyệt Viên	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
5	KCN Lam Sơn - Sao Vàng	533,86	533,86	Sao Vàng, Thọ Bình	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
6	KCN phía Tây TP Thanh Hóa	535,84	645,20	Đông Quang, Đông Sơn, Đông Tiến	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
7	KCN Phú Quý	540,00	845,00	Hoàng Phú, Hoàng Giang, Hoàng Sơn	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
8	KCN Lưu Bình	161,00	413,77	Quảng Ninh, Quảng Bình	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
9	KCN Giang Quang Thịnh	298,56	298,56	Thiệu Quang	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
10	KCN Bắc Hoàng Hóa	146,00	250,55	Hoàng Phú, Hoàng Giang	Chưa thành lập, điều chỉnh diện tích theo quy hoạch xây dựng được duyệt
11	KCN Hà Long	342,00	544,55	Hà Long; Quang Trung	Chưa thành lập, điều chỉnh diện tích theo quy hoạch xây dựng được duyệt

STT	Tên KCN	Quy mô diện tích		Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú
		Đến năm 2030 (ha)	Sau năm 2030 (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
12	KCN Tượng Lĩnh	344,05	344,05	Trường Văn, Thăng Bình, Tượng Lĩnh	Chưa thành lập, điều chỉnh diện tích theo quy hoạch xây dựng được duyệt
13	KCN Nga Tân	150,00	427,16	Tân Tiến, Nga Sơn	Chưa thành lập
14	KCN Đa Lộc	180,00	231,19	Vạn Lộc	Chưa thành lập
15	KCN Tống Sơn	200,00	422,00	Tống Sơn	Chưa thành lập
II.2	KCN bổ sung mới	1.490,00	2.095		
1	KCN Sao Vàng	200,00	500,00	Sao Vàng	Quy hoạch mới
2	KCN Phúc Đạt	280,00	280,00	Hoàng Hóa	Quy hoạch mới
3	KCN Đông Quang	300,00	600,00	Đông Quang	Quy hoạch mới
4	KCN Thiệu Quang	200,00	300,00	Thiệu Hóa, Thiệu Quang	Quy hoạch mới
5	KCN Thiệu Hoá	200,00	300,00	Thiệu Hóa, Thiệu Tiến	Quy hoạch mới
6	KCN Thăng Bình	260,00	260,00	Nông Công, Thăng Bình	Quy hoạch mới

Ghi chú:

- Đưa ra khỏi quy hoạch tỉnh 04 Khu công nghiệp, gồm: KCN Phong Ninh (450ha); KCN Thạch Quảng (120ha); KCN Ngọc Lặc (150ha); KCN Bãi Trành (146ha).

- Quy mô diện tích các khu công nghiệp tại bảng trên là quy mô dự kiến; khi lập quy hoạch và thành lập khu công nghiệp cần xem xét điều kiện thực tế để điều chỉnh diện tích và xác định phạm vi, ranh giới khu công nghiệp cho phù hợp.

Phụ lục số 03**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
	TỔNG CỘNG		6.052,02	6.426,62	
1	Phường Nguyệt Viên		17,10	17,10	
1	CCN phía Đông Bắc TP.Thanh Hóa	Phường Nguyệt Viên	17,10	17,10	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, điều chỉnh diện tích cho phù hợp với thực tế
2	Phường Hàm Rồng		26,60	26,60	
1	CCN phía Bắc phường Hàm Rồng	Phường Hàm Rồng	26,60	26,60	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh
3	Phường Quảng Phú		65,00	65,00	
1	CCN phía Tây Nam TP.Thanh Hóa	Phường Quảng Phú; Xã Quảng Yên; Xã Lưu Vệ	65,00	65,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh
4	Phường Đông Quang		67,25	67,25	
1	CCN Đông Văn	Phường Đông Quang	17,25	17,25	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh
2	CCN Đông Phú	Phường Đông Quang	50,00	50,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh
5	Phường Đông Tiến		75,00	75,00	
1	CCN Châu Giao	Phường Đông Tiến	75,00	75,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
6	Phường Đông Sơn		49,94	87,84	
1	CCN Đông Ninh	Phường Đông Sơn	14,94	14,94	Đã thành lập năm 2020 nhưng đã có Quyết định bãi bỏ Quyết định

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
					thành lập (QĐ 860/QĐ-UBND ngày 30/3/2026); điều chỉnh địa danh, giảm diện tích cho phù hợp với thực tế
2	CCN Đông Thịnh- Đông Minh	Phường Đông Sơn	35,00	35,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
3	CCN Đông Minh	Phường Đông Sơn		37,90	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
7	Phường Bim Sơn		150,96	150,96	
1	CCN Đông Sơn I	Phường Bim Sơn	45,00	45,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh
2	CCN Đông Sơn II	Phường Bim Sơn	35,96	35,96	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
3	CCN Hà Vinh	Phường Bim Sơn	70,00	70,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
8	Xã Tổng Sơn		59,73	59,73	
1	CCN Hà Lĩnh II	Xã Tổng Sơn	23,73	23,73	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, điều chỉnh diện tích theo thực tế
2	CCN Hà Tân	Xã Tổng Sơn	36,00	36,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
9	Xã Hà Long		148,48	222,48	
1	CCN Hà Long I	Xã Hà Long	74,48	74,48	Đã thành lập; điều chỉnh diện tích theo thực tế
2	CCN Hà Long II	Xã Hà Long		74,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh thời gian thực hiện
3	CCN Hà Long III	Xã Hà Long	74,00	74,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt
10	Xã Hà Trung		60,00	60,00	

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
1	CCN Yên Sơn	Xã Hà Trung	60,00	60,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh
11	Xã Trung Chính		113,76	113,76	
1	CCN Hoàng Sơn	Xã Trung Chính	23,00	23,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh
2	CCN Cầu Quan	Xã Trung Chính	47,20	47,20	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
3	CCN Tân Thọ	Xã Trung Chính	43,56	43,56	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
12	Xã Tượng Lĩnh		96,50	96,50	
1	CCN Tượng Lĩnh	Xã Tượng Lĩnh; Xã Thăng Bình	46,50	46,50	Đã thành lập; điều chỉnh diện tích theo thực tế
2	CCN Tượng Lĩnh 2	Xã Tượng Lĩnh	50,00	50,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
13	Xã Nông Cống		86,82	86,82	
1	CCN Vạn Thắng - Yên Thọ	Xã Yên Thọ, xã Nông Cống	43,82	43,82	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh địa danh, diện tích, tên gọi theo thực tế
2	CCN Minh Khôi	Xã Nông Cống	43,00	43,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
14	Xã Thăng Lợi		40,00	40,00	
1	CCN Tế Nông	Xã Thăng Lợi	40,00	40,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh địa danh
15	Xã Triệu Sơn		49,37	49,37	
1	CCN Liên xã: Dân Lý, Dân lực, Dân Quyền	Xã Triệu Sơn	49,37	49,37	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh địa danh, diện tích theo thực tế
16	Xã Hợp Tiến		210,00	210,00	

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
1	CCN Hợp Thắng	Xã Hợp Tiến, Xã Tân Ninh	70,00	70,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, tên gọi theo thực tế
2	CCN Hợp Thắng II	Xã Hợp Tiến, Xã Tân Ninh, xã An Nông	70,00	70,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh và thời gian thực hiện
3	CCN Hợp Thắng III	Xã Hợp Tiến	70,00	70,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh và thời gian thực hiện
17	Xã Tân Ninh		70,00	70,00	
1	CCN Tân Ninh	Xã Tân Ninh	70,00	70,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
18	Xã Đồng Tiến		70,00	70,00	
1	CCN Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	70,00	70,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh và tên gọi cho phù hợp với thực tế
19	Xã Thọ Ngọc		50,00	120,00	
1	CCN Thọ Ngọc I	Xã Thọ Ngọc	50,00	50,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt
2	CCN Thọ Ngọc II	Xã Thọ Ngọc, Xã Thọ Phú		70,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh
20	Xã Thọ Phú		20,00	20,00	
1	CCN Xuân Lộc	Xã Thọ Phú	20,00	20,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, tên gọi, diện tích
21	Xã Xuân Lập		150,00	150,00	
1	CCN Xuân Lai	Xã Xuân Lập	75,00	75,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh
2	CCN Trường Xuân	Xã Xuân Lập	75,00	75,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh
22	Xã Thọ Lập		40,00	40,00	

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
1	CCN Thọ Minh	Xã Thọ Lập	40,00	40,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh
23	Xã Thọ Xuân		75,00	75,00	
1	CCN Thọ Nguyên	Xã Thọ Xuân	75,00	75,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh
24	Xã Xuân Hoà		90,00	90,00	
1	CCN Xuân Hòa - Thọ Hải	Xã Xuân Hoà	70,00	70,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
2	CCN Thọ Diên	Xã Xuân Hoà	20,00	20,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
25	Xã Xuân Tín		55,00	55,00	
1	CCN Xuân Tín - Phú Xuân	Xã Xuân Tín	35,00	35,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích
2	CCN Quảng Phú	Xã Xuân Tín	20,00	20,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
26	Xã Thọ Long		75,00	75,00	
1	CCN Neo	Xã Thọ Long	75,00	75,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
27	Xã Sao Vàng		50,00	50,00	
1	CCN Xuân Phú	Xã Sao Vàng, Xã Luận Thành	50,00	50,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh
28	Xã Quý Lộc		67,00	67,00	
1	CCN Quý Lộc	Xã Quý Lộc	67,00	67,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh diện tích để phù hợp với thực tế
29	Xã Yên Định		134,96	134,96	
1	CCN thị trấn Quán Lào	Xã Yên Định	72,96	72,96	Đã thành lập; điều chỉnh tên gọi, địa danh, diện tích theo thực tế

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
2	CCN số 2, thị trấn Quán Lào	Xã Yên Định	62,00	62,00	Đã thành lập (đã thu hồi); điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
30	Xã Yên Phú		28,60	28,60	
1	CCN Thống Nhất	Xã Yên Phú	28,60	28,60	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh tên gọi, địa danh cho phù hợp với thực tế
31	Xã Định Hoà		152,00	152,00	
1	CCN Định Thành	Xã Định Hoà	40,00	40,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh theo thực tế
2	CCN Định Hòa	Xã Định Hoà	70,00	70,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt
3	CCN Định Bình	Xã Định Hoà	42,00	42,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
32	Xã Thiệu Hóa		41,00	41,00	
1	CCN thị trấn Vạn Hà	Xã Thiệu Hoá	17,64	17,64	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, tên gọi theo thực tế
2	CCN số 2 Vạn Hà	Xã Thiệu Hoá	23,36	23,36	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
33	Xã Thiệu Toán		125,00	125,00	
1	CCN Hậu Hiền	Xã Thiệu Toán	50,00	50,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh theo thực tế
2	CCN Chính Toán	Xã Thiệu Toán	75,00	75,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
34	Xã Thiệu Tiến		46,01	46,01	
1	CCN Ngọc Vũ	Xã Thiệu Tiến	46,01	46,01	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
35	Xã Thiệu Quang		65,00	65,00	
1	CCN Duy Hợp	Xã Thiệu Quang	65,00	65,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
36	Xã Thiệu Trung		75,00	75,00	
1	CCN Thiệu Trung	Xã Thiệu Trung	75,00	75,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
37	Xã Vĩnh Lộc		47,07	47,07	
1	CCN Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Lộc	28,77	28,77	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
2	CCN Vĩnh Hòa I	Xã Vĩnh Lộc	18,30	18,30	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
38	Xã Biện Thượng		105,00	180,00	
1	CCN Vĩnh Minh	Xã Biện Thượng	30,00	30,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh theo thực tế
2	CCN Vĩnh Thịnh	Xã Biện Thượng	75,00	75,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
3	CCN Vĩnh Hùng	Xã Biện Thượng		75,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
39	Phường Sầm Sơn		22,50	22,50	
1	CCN Sầm Sơn	Phường Sầm Sơn	22,50	22,50	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích, tên gọi theo thực tế
40	Xã Tiên Trang		63,86	63,86	
1	CCN Tiên Trang	Xã Tiên Trang	50,00	50,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh
2	CCN Nham Thạch	Xã Tiên Trang	13,86	13,86	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
41	Xã Quảng Bình		75,00	75,00	
1	CCN Cống Trúc	Xã Quảng Bình	75,00	75,00	Đã thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt
42	Xã Quảng Yên		135,00	135,00	

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
1	CCN Quảng Yên	Xã Quảng Yên	60,00	60,00	Đã thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt
2	CCN Tây sông Lý	Xã Quảng Yên	75,00	75,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
43	Xã Quảng Ngọc		130,00	130,00	
1	CCN Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	60,00	60,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt
2	CCN Quảng Văn	Xã Quảng Ngọc	70,00	70,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích, thời gian thực hiện để phù hợp với thực tế
44	Xã Quảng Ninh		72,00	72,00	
1	CCN Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	72,00	72,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
45	Xã Hoằng Châu		50,00	50,00	
1	CCN Thái Thắng	Xã Hoằng Châu, Xã Hoằng Lộc	50,00	50,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh
46	Xã Hoằng Thanh		30,00	30,00	
1	CCN Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	30,00	30,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh
47	Xã Hoằng Giang		95,00	95,00	
1	CCN Hoằng Quý	Xã Hoằng Giang	55,00	55,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh
2	CCN Phú Quý	Xã Hoằng Giang	40,00	40,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích
48	Xã Hoằng Sơn		50,00	50,00	
1	CCN Hoằng Sơn	Xã Hoằng Sơn	50,00	50,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt
49	Xã Hoa Lộc		120,13	120,13	
1	CCN Hòa Lộc	Xã Hoa Lộc	19,00	19,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
2	CCN Quang Lộc	Xã Hoa Lộc	30,00	30,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh
3	CCN Liên Hoa	Xã Hoa Lộc	37,13	37,13	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
4	CCN Xuân Tiến	Xã Hoa Lộc	34,00	34,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
50	Xã Hậu Lộc		23,83	23,83	
1	CCN Thuần Lộc	Xã Hậu Lộc	23,83	23,83	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
51	Xã Triệu Lộc		146,00	146,00	
1	CCN Tiến Lộc	Xã Triệu Lộc, Xã Hậu Lộc	69,00	69,00	Đã có trong quy hoạch; điều chỉnh địa danh, diện tích (trừ phần diện tích đã thành lập CCN làng nghề Tiến Lộc)
2	CCN làng nghề Tiến Lộc	Xã Triệu Lộc	6,00	6,00	Đã thành lập (phần diện tích thuộc quy hoạch CCN Tiến Lộc); bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh để phù hợp với thực tế
3	CCN Song Lộc	Xã Triệu Lộc	71,00	71,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích
52	Xã Nga Sơn		47,78	47,78	
1	CCN Tư Sy	Xã Nga Sơn, xã Nga Thắng	12,40	12,40	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
2	CCN Tam Linh	Xã Nga Sơn, xã Nga Thắng	35,38	35,38	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
53	Xã Tân Tiến		74,40	74,40	
1	CCN Long Sơn	Xã Tân Tiến, Nga Sơn	74,40	74,40	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh
54	Xã Kiên Thọ		18,00	18,00	
1	CCN Phúc Thịnh	Xã Kiên Thọ	18,00	18,00	Đã thành lập (đã thu hồi); điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
55	Xã Minh Sơn		7,00	7,00	

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
1	CCN Minh Tiến	Xã Minh Sơn	7,00	7,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
56	Xã Ngọc Liên		145,00	145,00	
1	CCN Ngọc Liên I	Xã Ngọc Liên	75,00	75,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, tên gọi
2	CCN Ngọc Liên II	Xã Ngọc Liên	70,00	70,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, tên gọi
57	Xã Cẩm Vân		68,00	68,00	
1	CCN Cẩm Châu	Xã Cẩm Vân	20,00	20,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
2	CCN Trung Chính	Xã Cẩm Vân	48,00	48,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
58	Xã Cẩm Thủy		49,88	49,88	
1	CCN Cẩm Sơn	Xã Cẩm Thủy, Xã Cẩm Vân	49,88	49,88	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
59	Xã Ngọc Trạo		96,34	146,34	
1	CCN Vân Du	Xã Ngọc Trạo	20,54	20,54	Đã thành lập; điều chỉnh tên gọi, địa danh, diện tích theo thực tế
2	CCN Vân Du II	Xã Ngọc Trạo	42,60	42,60	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích
3	CCN Ngọc Trạo	Xã Ngọc Trạo		50,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch
4	CCN Thành Long	Xã Ngọc Trạo	33,20	33,20	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
60	Xã Thạch Bình		118,74	118,74	
1	CCN Thạch Bình	Xã Thạch Bình	68,74	68,74	Đã thành lập; điều chỉnh diện tích theo thực tế

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
2	CCN Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	50,00	50,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, thời gian thực hiện
61	Xã Thành Vinh		35,00	35,00	
1	CCN Thành Minh	Xã Thành Vinh	35,00	35,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích, thời gian thực hiện
62	Xã Vân Du		61,00	61,00	
1	CCN Thành Tân	Xã Vân Du	61,00	61,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích, thời gian thực hiện
63	Xã Thạch Quảng		103,00	103,00	
1	CCN Thạch Quảng	Xã Thạch Quảng	70,00	70,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh thời gian thực hiện
2	CCN Thạch Quảng 2	Xã Thạch Quảng	33,00	33,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
64	Xã Thường Xuân		19,70	19,70	
1	CCN Thường Xuân	Xã Thường Xuân	19,70	19,70	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh và diện tích theo thực tế
65	Xã Luận Thành		174,20	174,20	
1	CCN Khe Hạ	Xã Luận Thành	49,20	49,20	Đã thành lập; điều chỉnh diện tích theo thực tế
2	CCN Xuân Cao I	Xã Luận Thành	50,00	50,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích và thời gian thực hiện cho phù hợp với thực tế
3	CCN Xuân Cao II	Xã Luận Thành	75,00	75,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh
66	Xã Lương Sơn		30,00	30,00	
1	CCN Lương Sơn	Xã Lương Sơn	30,00	30,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
67	Xã Xuân Bình		108,66	108,66	
1	CCN Bãi Trành	Xã Xuân Bình	33,66	33,66	Đã thành lập; điều chỉnh diện tích theo thực tế
2	CCN Xuân Hòa	Xã Xuân Bình	75,00	75,00	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh
68	Xã Thượng Ninh		35,00	35,00	
1	CCN Thượng Ninh	Xã Thượng Ninh	35,00	35,00	Đã thành lập; giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh được duyệt
69	Xã Thanh Quân		36,50	36,50	
1	CCN Thanh Xuân	Xã Thanh Quân	36,50	36,50	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh
70	Xã Thanh Phong		10,00	10,00	
1	CCN Thanh Lâm	Xã Thanh Phong	10,00	10,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh
71	Xã Như Thanh		48,85	48,85	
1	CCN Hải Long - Xuân Khang	Xã Như Thanh	48,85	48,85	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh
72	Xã Xuân Du		32,00	32,00	
1	CCN Xuân Du	Xã Xuân Du	32,00	32,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
73	Xã Yên Thọ		30,00	30,00	
1	CCN Yên Thọ	Xã Yên Thọ	30,00	30,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh (là CCN Xuân Phúc); chưa thành lập; điều chỉnh tên gọi, địa danh
74	Xã Mậu Lâm		20,50	51,20	
1	CCN Khu bãi quặng	Xã Mậu Lâm		30,70	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
2	CCN Phú Quang	Xã Mậu Lâm	20,50	20,50	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
75	Xã Xuân Thái		50,00	50,00	
1	CCN Thanh Xuân	Xã Xuân Thái	50,00	50,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
76	Xã Điền Lư		54,50	54,50	
1	CCN Điền Trung	Xã Điền Lư	54,50	54,50	Đã thành lập; điều chỉnh địa danh
77	Xã Bá Thước		39,50	39,50	
1	CCN Cành Nàng	Xã Bá Thước	29,00	29,00	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích
2	CCN Lâm Xa	Xã Bá Thước	10,50	10,50	Đã có trong quy hoạch tỉnh; chưa thành lập; điều chỉnh địa danh, diện tích
78	Xã Phú Lệ		8,00	8,00	
1	CCN Phú Lệ	Xã Phú Lệ	8,00	8,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
79	Xã Yên Trường		125,00	125,00	
1	CCN Yên Trường	Xã Yên Trường	50,00	50,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
2	CCN Phong Ninh	Xã Yên Trường, xã Yên Ninh	75,00	75,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
80	Xã Cẩm Tú		89,50	89,50	
1	CCN Thuần Lương	Xã Cẩm Tú	19,50	19,50	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
2	CCN Cẩm Tú	Xã Cẩm Tú	70,00	70,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
81	Xã Hồ Vương		57,90	57,90	
1	CCN Hồ Vương	Xã Hồ Vương	57,90	57,90	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
82	Xã Ngọc Lặc		44,30	44,30	
1	CCN Mỹ Tân	Xã Ngọc Lặc	17,00	17,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
2	CCN Quang Hưng	Xã Ngọc Lặc	27,30	27,30	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
83	Xã Lĩnh Toại		52,30	52,30	
1	CCN Phú Hải	Xã Lĩnh Toại	52,30	52,30	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
84	Xã Như Xuân		30,00	30,00	
1	CCN Như Xuân	Xã Như Xuân	30,00	30,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
85	Xã Kim Tân		50,00	50,00	

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
1	CCN Kim Tân	Xã Kim Tân	50,00	50,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
86	Xã An Nông		70,00	70,00	
1	CCN An Nông	Xã An Nông	70,00	70,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
87	Xã Hoàng Lộc		-	37,00	
1	CCN Bắc Hoàng Lộc	Xã Hoàng Lộc		37,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh
88	Xã Hoàng Phú		50,00	50,00	
1	CCN Bắc Hoàng Hóa	Xã Hoàng Phú	50,00	50,00	Bổ sung mới vào quy hoạch tỉnh

Ghi chú:

- Quy mô diện tích các cụm công nghiệp tại bảng trên là quy mô dự kiến; khi thành lập cụm công nghiệp và lập quy hoạch chi tiết dự án cần xem xét điều kiện thực tế để điều chỉnh diện tích cho phù hợp.

- Phạm vi, ranh giới cụ thể các cụm công nghiệp được xác định trong các quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã.

Phụ lục số 04A.**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên Khu du lịch	Phạm vi dự kiến	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Khu Du lịch cấp Quốc gia		
1	Khu du lịch biển Sầm Sơn - Hải Tiến	Phường Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn; xã Hoàng Tiến, Hoàng Thanh	Thuộc Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045
2	Khu du lịch Pù Luông	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	nt
3	Khu du lịch Bến En	VQG Bến En	nt
II	Khu Du lịch cấp tỉnh		
1	Khu du lịch Di tích văn hóa lịch sử Hàm Rồng	Phường Hàm Rồng	Đã được công nhận
2	Khu du lịch Di tích danh thắng núi Nhồi	Phường Đông Quang	
3	Khu du lịch Di tích danh thắng Mật Sơn	Phường Hạc Thành	
4	Khu du lịch Di tích núi Hoàng Nghiêu	Phường Đông Quang	
5	Khu du lịch sinh thái Khe Rùn và khu tưởng niệm Cố Tổng bí thư Lê Khả Phiêu	Phường Đông Sơn	
6	Khu du lịch Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ	Xã Vĩnh Lộc, Tây Đô	Đã được công nhận
7	Khu du lịch Di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh	Xã Lam Sơn, Kiên Thọ, Xuân Lập.	Đã được công nhận
8	Khu du lịch ven biển Quảng Xương	Các xã Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên Trang	
9	Khu Du lịch biển Nghi Sơn		
10	Khu du lịch biển Hải Hòa	Phường Tĩnh Gia	Đã được công nhận
11	Khu du lịch Đảo Mê	Phường Hải Bình	
12	Khu du lịch Di tích lăng miếu Triệu Tường	Xã Hà Long	

TT	Tên Khu du lịch	Phạm vi dự kiến	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
13	Khu du lịch Động Từ Thức	Xã Ba Đình	Đã được công nhận
14	Khu du lịch Am Tiên - Núi Nưa	Xã Tân Ninh	
15	Khu du lịch động Bo Cúng và danh thắng phụ cận	Xã Sơn Thủy	
16	Khu du lịch Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	Xã Hiền Kiệt, xã Phú Lệ, xã Trung Thành	
17	Khu du lịch Vườn quốc gia Xuân Liên	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	Đã được công nhận
18	Khu du lịch Thác Ma Hao - Bản Năng Cát	Xã Linh Sơn	Đã được công nhận
19	Khu du lịch chùa Mèo	Xã Linh Sơn	Đã được công nhận
20	Khu du lịch danh lam thắng cảnh Hón Lối, đền Tén Púa, đền Vua	Xã Giao An	
21	Khu du lịch suối cá Cẩm Lương	Xã Cẩm Tú	Đã được công nhận
22	Khu du lịch Di tích Đền Bà Triệu	Xã Triệu Lộc	Đã được công nhận
23	Khu du lịch Di tích khảo cổ Hang Con Moong	Xã Thành Vinh	
24	Khu du lịch Thác Voi	Xã Vân Du	
25	Khu du lịch Thác Mây	Xã Thạch Quảng	Đã được công nhận
26	Khu du lịch sinh thái Ngọc Lặc	Xã Ngọc Lặc	Thiền viện Tùng Lâm, Hang Nán, suối khoáng nóng
27	Khu du lịch Danh lam thắng cảnh núi Kim Sơn	Xã Biện Thượng	

Ghi chú:

- Phạm vi các khu du lịch nêu trên là phạm vi dự kiến; khi quy hoạch và công nhận các khu du lịch cần xem xét điều kiện thực tế để điều chỉnh phù hợp.

- Các khu du lịch, điểm du lịch khác ngoài các khu du lịch cấp quốc gia, cấp tỉnh ở bảng trên thì được xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã.

Phụ lục số 04B.**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU SÂN GOLF TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Tên sân Golf	Địa điểm	Quy mô dự kiến	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sân golf FLC Golf Links Sầm Sơn	Phường Sầm Sơn	18 lỗ	Sân hiện có
2	Sân golf Quảng Nham	Xã Tiên Trang	18 lỗ	Dự án đang thực hiện
3	Sân golf Đông Quang	Phường Đông Quang	27 lỗ	Điều chỉnh địa điểm, tên gọi sân golf tại khu vực Hàm Rồng - Núi Đọ tại quy hoạch 153
4	Sân golf Hà Long	Xã Hà Long	36 lỗ	Tiếp tục quy hoạch 153
5	Sân golf Hoàng Hóa	Xã Hoàng Tiến	36 lỗ	Điều chỉnh địa danh, tên gọi sân golf tại xã Hoàng Yên, Hoàng Hải, Hoàng Trường tại quy hoạch 153.
6	Sân golf Hoàng Cương	Xã Ba Đình	18 lỗ	Điều chỉnh địa danh, tên gọi sân golf tại xã Nga Thiện, Nga Điền tại quy hoạch 153.
7	Sân golf Khu vực đồi 74	Xã Hải Bình	18 lỗ	Thay thế sân golf hồ Yên Mỹ tại quy hoạch 153
8	Sân golf hồ Hao Hao	Phường Hải Lĩnh	36 lỗ	Tiếp tục quy hoạch 153
9	Sân golf hồ Bồng Bồng	Xã Các Sơn, xã Công Chính	18 lỗ	Thay thế sân golf hồ Khe Tuần – Kim Giao tại quy hoạch 153
10	Sân golf Bến En	Xã Hải Long, xã Như Thanh	36 lỗ	Tiếp tục quy hoạch 153
11	Sân golf Thọ Xuân	Xã Sao Vàng, xã Lam Sơn	18 lỗ	Điều chỉnh địa danh, tên

TT	Tên sân Golf	Địa điểm	Quy mô dự kiến	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				gọi sân golf Núi Chì – Núi Trầu tại quy hoạch 153.
12	Sân golf Cẩm Lương	Xã Cẩm Tú	18 lỗ	Tiếp tục quy hoạch 153
13	Sân golf Sơn Bá Mười	Xã Cồ Lũng	18 lỗ	Tiếp tục quy hoạch 153
14	Sân golf Am Tiên	Xã Tân Ninh	36 lỗ	Bổ sung quy hoạch mới
15	Các sân golf khác gắn với các khu du lịch cấp quốc gia, cấp tỉnh và theo quy hoạch đô thị và nông thôn.			

Ghi chú:

- Tên gọi, địa điểm, quy mô các sân golf trong bảng là dự kiến. Khi thực hiện dự án, lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết cụ thể có thể căn cứ theo điều kiện thực tế để điều chỉnh cho phù hợp.

Phụ lục số 05**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU CÔNG NGHỆ SỐ TẬP TRUNG; KHU TRUNG TÂM DỮ LIỆU; KHU TRUNG TÂM BƯU CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên khu chức năng	Quy mô (ha)		Địa điểm	Ghi chú
		Đến 2030 (ha)	Sau 2030 (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Khu công nghệ cao Thanh Hóa				Quy hoạch và đầu tư các khu công nghệ cao hướng tới hình thành Khu Kinh tế số Thanh Hoá
	Khu 1	100	200	Phường Đông Sơn	
	Khu 2	50	50	Phường Sầm Sơn	
	Khu 3	50	100	Xã Sao Vàng	
2	Khu công nghệ số tập trung Thanh Hóa	20	30	Phường Đông Sơn	
3	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Thanh Hóa	5	10	Phường Đông Sơn	
5	Khu công nghệ số tập trung Nghi Sơn	25	50	KKT Nghi Sơn	
6	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Nghi Sơn	25	50	KKT Nghi Sơn	Trung tâm dữ liệu cấp vùng
5	Khu công nghệ số tập trung Sao Vàng	5	10	Xã Sao Vàng	Nằm trong Khu công nghệ cao
6	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Sao Vàng	3	5	Xã Sao Vàng	
7	Khu nghiên cứu ứng dụng (R&D)	30	50	Phường Quảng Phú	
8	Trung tâm Bưu chính cấp tỉnh	3	5	Phường Đông Sơn	Gắn với nút giao Đông Sơn

Ghi chú: - Quy mô, diện tích, vị trí các khu chức năng tại bảng trên là dự kiến; khi thành lập khu chức năng và lập các quy hoạch xây dựng cần xem xét điều kiện thực tế để điều chỉnh phù hợp.

- Khi lập quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã, khu kinh tế cần đảm bảo bố trí các khu chức năng theo Bảng nêu trên. Trường hợp lựa chọn địa điểm quy hoạch và đầu tư ở vị trí khác thì cần luận chứng làm rõ sự thích hợp và ưu điểm của vị trí lựa chọn.

Phụ lục số 06A**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
-1	-2		-3	-4	-5	-6	-7
I	ĐƯỜNG QUỐC GIA (ĐƯỜNG CAO TỐC, QUỐC LỘ)						
1	Đoạn tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông		CT.01	Cao tốc	98,8	6	
2	Đoạn cao tốc Bắc – Nam phía Tây (đoạn qua Thanh Hóa cơ bản đi trùng với tuyến đường Hồ Chí Minh)		CT.02	Cao tốc	130	6	Đoạn qua Thanh Hóa cơ bản đi trùng với tuyến đường Hồ Chí Minh
3	Quốc lộ 1		QL.1	III	98	4-6	
4	Quốc lộ 1 (cũ)		QL.1 (cũ)	III	18,27	4	Chuyển thành ĐĐT
5	Đường Hồ Chí Minh		HCM	III	129,6	4	
6	Quốc lộ 10		QL.10	III	43,52	4-6	
7	Nghi Sơn – Bãi Trành		NS-BT	III	46,51	4-6	
8	Quốc lộ 45		QL.45	III,IV	123,74	2-4	
9	Quốc lộ 15		QL.15	IV	82,61	2-4	

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
10	Quốc lộ 47		QL.47	II, III	138,5	4-6	
11	Quốc lộ 47B		QL.47B	III	90,5	2-4	
12	Quốc lộ 47C		QL.47C	IV	53	2-4	
13	Quốc lộ 217		QL.217	III,IV	198,4	2-4	
14	Quốc lộ 217B		QL.217B	III,IV	50,7	2	
15	Quốc lộ 15C		QL.15C	III,IV	112,4	2-4	
16	Quốc lộ 16		QL.16	III,IV	195,695	2-4	
II	ĐƯỜNG TỈNH HIỆN CÓ						
	Đường tỉnh có số hiệu				1578,6		
1	Trường Thi - Hàm Rồng		501	Đường ĐT	4,5	6	Chuyển thành đường đô thị
2	Đình Hương - Giàng - Thiệu Đô		502	III	14,5	4	
3	Quốc lộ 47 - Cảng Thanh Hóa		503	Đường ĐT	2	6	Chuyển thành đường đô thị
4	Quảng Bình - Quảng Yên		504	III	10,9	4-6	
5	Chuối - Thanh Tân		505	III	27,4	4	
6	Thăng Long - Xuân Thái - đường Nghi Sơn - Bãi Trành		505B	III	35,2	4	

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
7	Đường nối QL.1 với QL.45		506	III	14,603	4-6	
8	TT Thiệu Hóa- Xuân Vinh- Xuân Lam		506B	III	33,074	4	
9	Yên Phong - Cầu Bụt		506C	III	11,76	4	
10	Thọ Minh - Kiên Thọ		506D	III	10,1	4	
11	Xuân Thiên - Ngọc Phụng		506E	IV	19,05	4	
12	Triệu Sơn - Vĩnh Lộc		507	III	26,09	4	
13	Hà Ninh - Ngã Ba Hạnh		508	III	14	4	Nâng lên quốc lộ (kéo dài QL.217)
14	Yên Sơn - Hà Sơn - Vĩnh Hùng		508B	III	26,2	4	
15	Nghĩa Trang - Chợ Phủ		509	III	5,2	4	
16	Hoàng Long- Hoàng Đại- Ngã Tư Gòong - Chợ Vực		510	III	22	4	
17	Hoàng Trường - Hoàng Phụ		510B	III	15	4	
18	Ngã Ba Môi - Núi Chẹt		511	III	14,3	4	
19	Tân Dân - Chuông - Vạn Thiện- Tượng Sơn		512	III	26,9	4	
20	Cầu Hồ - Nghi Sơn		513	Đường ĐTT	14,02	8-12	
21	Cầu Thiều - Thượng Ninh		514	III	32,94	4	

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
22	Ngã Ba Sim - Xuân Thắng		514B	III	14,5	4	
23	Đông Ninh - Xuân Du		514C	III	16,9	4	
24	Ngã Ba Chè- Hạnh Phúc		515	III	20,92	4	
25	Thiệu Lý - Đông Hoàng		515B	III	3,7	4	
26	Đu - Thọ Vực - TT Triệu Sơn		515C	III	20,8	4	
27	Vĩnh Hùng-Kim Tân-Thạch Quảng		516	III	40,7	4	
28	TT Quán Lào - Nông trường Thống Nhất - Phó Châu		516B	III	35,8	4	
29	Thiệu Phú - Định Thành - Định Tân		516C	III	35,97	4	
30	Định Tiến - Yên Hùng		516D	III	21,3	4	
31	Cầu Trầu- Nưa - Am Tiên		517	III, ĐĐT	20,44	4	
32	Yên Bái - Ân Đỗ		518	III	22,7	4	Nâng lên quốc lộ (kéo dài QL.47B)
33	Cắm Sơn- Quý Lộc- Kiều		518B	III	27	4	
34	Yên Trường - TT Thống Nhất - Xuân Tín		518C	III	31,5	4	
35	Cao Thịnh - Quang Trung		518D	III	17,6	4	
36	TT Ngọc Lặc - Thiết Ống		518E	IV	33,34	4	

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
37	TT Thường Xuân - Hón Can		519	III	27,7	4	
38	TT Sao Vàng - Luện Thành-Bù Đôn		519B	III	57,98	4	
39	Sim - TT Bến Sung - Thanh Tân		520	III	48	4	
40	Xuân Quỳnh - Thanh Quân		520B	III	24,73	4	
41	TT Yên Cát - Xuân Khang		520C	III	18,92	4	
42	TT Yên Cát - Thanh Quân		520D	III	27,1	4	
43	Thanh Xuân - Thanh Lâm - Hoá Quỳnh		520E	IV	15,27	4	
44	Hoá Quỳnh - Cát Vân		520G	IV	11	4	
45	Vạn Mai- Trung Sơn		521	III	24	4	
46	Cành Nàng – Lũng Cao		521B	IV	34,2	4	
47	Ban Công – Phú Lệ		521C	III	36,83	4	
48	TT Mường Lát - Mường Lý		521D	III	13,67	4	
49	Tén Tản - Mường Chanh - Quang Chiêu		521E	III	25,8	4	
50	Thành Tâm - Thành Long - Vĩnh Hưng - Thị trấn Vĩnh Lộc		522	III	25,4	4	
51	Bìm Sơn - Hà Long - Hà Lĩnh		522B	III	22,6	4	

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
52	Đường vào Hang Con Moong		522C	III Ⅴ	18,25	2-4	
53	Hoạt Giang - Kim Tân - Thạch Quảng		523	III	39,7	4	
54	Cắm Tú - Điền Lư		523B	III	32,7	4	
55	Vĩnh Long - Thạch Bình - Cắm Ngọc		523C	III	23,9	4	
56	Ban Công - Lương Nội		523D	III	32,5	4	
57	Cắm Phong - Cắm Lương - Cắm Thạch		523E	III	15,5	4	
58	Cầu Báo Văn - Ng Tư Sy - Nga Phú		524	III	24,5	4	
59	Chợ Kho - Minh Thọ - Thăng Thọ- Tượng Văn		525	III	29,5	4	
60	Đại Lộc - Hoa Lộc - Minh Lộc - Hải Lộc - Đa Lộc		526	III	29,9	4	
61	Hậu Lộc - Quán Dốc		526B	III	7,8	4	
62	Cầu Hà Lan - QL10		527	III	11,64	4	
63	Tứ Thôn - Mộng Giường		527B	III	13,5	4	
64	Thị Trấn Hà Trung - Hà Lan		527C	III	11,4	4	
65	Quán Lào - Sét - Dốc Lê		528	III	8	4	
66	Đường tránh phía Bắc xã Yên Định		528B	III	4,688	4-6	

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
67	Thanh Tân - Bò Lăn		529	III	10,5	4	
68	Lang Chánh - Yên Khương		530	III	43,7	4	
69	TT Lang Chánh - Trung Hạ		530B	III	36,1	4	
70	Sông Lò - Nam Động		530C	IV	15,945	4	
71	Trí Nang - Giao Thiện - Lương Sơn		530D	III	16	4	
	Các tuyến đường tỉnh khác						
1	Đường tuần tra biên giới			VI	135,2	2	Giữ nguyên QH
2	Đường Hải Thượng Lãn Ông			Đô thị	2	4	Giữ nguyên QH
3	Đường vào Nhà máy giấy Châu Lộc			V,VI	3	4	Giữ nguyên QH
4	Đường giao thông từ Ngã ba Voi đi Sâm Sơn			Đô thị	9,63	4	Giữ nguyên QH
5	Đại lộ Nam sông Mã			Đô thị	14,6	4	Giữ nguyên QH
6	Đường vành đai phía Tây			III	8,63	6	Giữ nguyên QH
7	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường HCM			Đô thị	5,8	4	Giữ nguyên QH
8	Đường Pù Nhi - Mường Chanh			VI (MN)	34,515	2	Giữ nguyên QH
9	Tuyến đường cơ động trong căn cứ hậu phương của tỉnh (Tuyến 1 + Tuyến 2)			VI	15,88	2	Giữ nguyên QH

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
10	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thanh Hóa (GĐ1 là tuyến đường giao thông nối Sầm Sơn với KKT Nghi Sơn)			ĐĐT, III	96,2	4-8	Giữ nguyên QH
11	Đường nối TT thành phố Thanh Hóa với đường Thọ Xuân – Nghi Sơn			III	30,3	4-8	Giữ nguyên QH
12	Đường từ QL.1 đi nhà máy Xi măng Long Sơn và KCN phía Đông Bim Sơn			III	8,12	4	Giữ nguyên QH
13	Đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển Nga Sơn- Hoàng Hóa			III	16,44	4-6	
14	Đường giao thông nối Quốc lộ 45 xã Định Liên với Quốc lộ 47B xã Yên Trường			III	5,215	4-6	
15	Tuyến nhánh nối QL.45 và đường Thọ Xuân- Nghi Sơn (QL.47B)			III	5,732	4	
16	Đường Vạn Thiện- Bến En			III	12,176	4-6	
17	Đường Biện Thượng- Vĩnh Lộc			V	9,5	2-4	
III	QUỐC LỘ DỰ KIẾN CHUYỂN THÀNH ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG						
1	QL.47B (Km0+00 - Km3+200)			III	3,2	4	Chuyển thành đường địa phương
2	Quốc lộ 10 đoạn từ Hậu Lộc (Km211+400) đến Thanh Hóa (Km231+667) thành đường địa phương sau khi đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ 10 kéo dài từ Hậu Lộc đến Quảng Xương			III	20,3	4	Chuyển thành đường địa phương
IV	ĐƯỜNG LIÊN XÃ DỰ KIẾN THÀNH ĐƯỜNG TỈNH						

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
1	Đường Tam Lư - Tam Thanh	Đường ht	DTM01	IV	21	2	Giữ nguyên QH
2	Nam Tiến - Trung Sơn	Đường ht	DTM02	IV	71	2	Giữ nguyên QH
3	Công - Hải Thanh	Đường ht		III	6	2-4	Điều chỉnh bỏ
4	Tân Phúc - Văn Nho	Đường ht	DTM03	IV	17,5	2	Giữ nguyên QH
5	Quang Trung - Thiết Ống (ĐT.518E, dài 33,34km)	Đường ht		IV	31	2	Điều chỉnh bỏ do đã thực hiện theo QH
6	Yên Cát - Bãi Trành	Đường ht	DTM04	IV	27,4	4-6	Giữ nguyên QH
7	Tuyến nối đường TX - NS - phía Bắc cầu Ghép QL1 - đường ven biển	Đường mới	DTM05	III	17	2-4	Giữ nguyên QH
8	Tuyến Công Bình - Công Chính	Đường ht	DTM06	III	17	2	Giữ nguyên QH
9	Tuyến Xuân Thiên - Ngọc Phụng (ĐT.506E, dài 19,05km)	Đường ht		IV	19	2-4	Đã thực hiện theo QH
10	Tuyến Xuân Hòa (QL47C) - Xuân Tín (506B)	Đường ht	DTM07	IV	8	2-4	Giữ nguyên QH
11	QL47C - QL47 kéo dài	Đường ht	DTM08	III	15	6	Giữ nguyên QH
12	Tuyến đường từ QL.47B, Yên Trường đi đường tỉnh 518C, Quý Lộc	Đường ht	DTM09	III	8	2-4	Giữ nguyên QH
13	Đường nối từ Quốc lộ 45 đi Sầm Sơn (đường Hải Thượng Lãn Ông và đường Voi - Sầm Sơn)	Đường ht		Quy mô đường phố chính đô thị	14	2-4	Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý
14	Đường nối Thanh Hóa với Đường Thọ Xuân- Nghi Sơn	Đường ht		III	37,2	2-4	Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
15	Tuyến đường Vành đai phía tây Thanh Hóa	Đường ht		III	8,6	2-4	Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý
16	Đường tuần tra biên giới	Đường ht		III	135,2	2-4	Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý
17	Đường vào Nhà máy giấy Châu Lộc	Đường ht		III	3	2-4	Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý
18	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường HCM	Đường ht		Đường đô thị	5,8	2-4	Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý
19	Đường giao thông từ bản Pù Nhi đi xã Mường Chanh	Đường ht		III	34,5	2-4	Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý
20	Tuyến đường cơ động trong căn cứ hậu phương của tỉnh	Đường ht		III	15,9	2-4	Điều chỉnh bỏ do đã là đường tỉnh quản lý
21	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thanh Hóa	Đường ht	DTM10	III	96,2	2-4	Giữ nguyên QH
22	Tuyến đường từ đầu cầu Hoàng Long, phường Nguyệt Viên đến đường Nguyễn Du, phường Sâm Sơn (Đại lộ Nam sông Mã và đường Trần Nhân Tông)	Đường ht	DTM11	III	17	2-4	Giữ nguyên QH
23	Tuyến đường nối Quốc lộ 217B, Quốc lộ 217, Quốc lộ 45, Quốc lộ 47C và Quốc lộ 47 (Đoạn từ QL.47 – QL.217 đã nâng cấp thành ĐT.507, dài 26,09km)	Đường ht + đường mới	DTM12	III	45	2-4	Đã thực hiện theo QH một đoạn tuyến
24	Tuyến đường nối Quốc lộ 45 với Quốc lộ 1 và đường bộ ven biển (đoạn QL.1 – QL.45 đã nâng cấp thành ĐT.507 dài 14,603km)	Đường ht+ đường mới	DTM13	III	27	2	Đã thực hiện theo QH một đoạn tuyến
25	Tuyến đường giao thông nối từ Vành đai phía Tây đến đường Hồ Chí Minh	Đường mới	DTM14	III	54	2	Giữ nguyên QH
26	Tuyến đường Bắc Sông Mã từ Hoàng Hóa đến Thiệu Hóa	Đường mới	DTM15	III	44	2	Giữ nguyên QH

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
27	Tuyến đường từ Thanh Hóa đi các xã Thiệu Quang, Định Hòa	Đường mới	DTM16	III	22,4	2	Giữ nguyên QH
28	Tuyến đường nối Quốc lộ 47C với Quốc lộ 1	Đường mới	DTM17	III	17	2	Giữ nguyên QH
29	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 tại Dân Lực với khu du lịch biển Quảng Đại	Đường mới	DTM18	III	30	2	Giữ nguyên QH
30	Tuyến đường nối Khu du lịch Bến En với Khu di tích Am Tiên	Đường mới	DTM19	III	10	2	Giữ nguyên QH
31	Tuyến đường nối Khu du lịch Bến En với đường bộ cao tốc và khu du lịch biển Quảng Lợi	Đường mới	DTM20	III	32,2	2	Giữ nguyên QH
32	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với ĐT.530 (Luông Sơn - Giao Thiện - Giao An) ĐT.530D dài 16km	Đường ht	DTM21	III	30	2	Đã thực hiện theo QH một đoạn tuyến
33	Tuyến đường Xuân Du - Vân Sơn đi phường Đông Sơn (nối ĐT.520 với Quốc lộ 47) – ĐT.514C, dài 16,9km	Đường ht	DTM22	III	20	2	Đã thực hiện theo QH một đoạn tuyến
34	Đường Phượng Nghi - Thượng Ninh	Đường ht	DTM23	IV	16	2	Giữ nguyên QH
35	Đường Kê Lạn - Thống Nhất - Lãng Trung, xã Thanh Quân	Đường ht	DTM24	IV	12,1	2	Giữ nguyên QH
36	Đường Thượng Ninh - Cát Tân	Đường ht	DTM25	IV	9,8	2	Giữ nguyên QH
37	Đường Thiệu Khánh - Thiệu Vân - Thiệu Giao đi Rừng Thông	Đường ht	DTM26	IV	6,5	2	Giữ nguyên QH
38	Tuyến đường Minh Sơn - Thành Minh đi Ninh Bình	Đường mới	DTM27	IV	50	2	Giữ nguyên QH
39	Thành Công - Vân Du - Bim Sơn	Đường ht	DTM28	IV	15	2-4	Giữ nguyên QH

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
40	Thành Mỹ - Thạch Cẩm - Cẩm Thủy	Đường ht	DTM29	IV	15	2	Giữ nguyên QH
41	Đường 4B	Đường ht	DTM30	IV	16	2	Giữ nguyên QH
42	Đường 4C	Đường ht	DTM31	III	17,2	2	Giữ nguyên QH
43	Đường nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 15C (nối Quan Sơn với Quan Hóa)	Đường mới	DTM32	IV	15,8	2	Giữ nguyên QH
44	Đường từ Quốc lộ 217 đi đôn biên phòng Mường Mìn	Đường ht	DTM33	IV	7,2	2	Giữ nguyên QH
45	Đường từ Quốc lộ 217 đi xã Diên Thượng đến xã Lập Thành	Đường ht	DTM34	IV	26,3	2	Giữ nguyên QH
46	Đường từ ngã ba cầu Hón Nga, xã Thiết Ống đi cầu Đại Lạn, xã Diên Trung đi Cẩm Thủy	Đường ht	DTM35	IV	31,2	2	Giữ nguyên QH
47	Đường Ngọc Lạc - Mỹ Tân	Đường ht	DTM36	IV	12,5	2	Giữ nguyên QH
48	Đường Thành Mỹ - Thành Yên (Thạch Thành) - ĐT.522C, dài 18,25km	Đường ht		IV	18,25	2	Điều chỉnh bỏ do đã thực hiện theo QH
49	Đường Thạch Quảng - Thạch Trượng - Lương Nội (Bá Thước)	Đường ht	DTM37	IV	17	2	Giữ nguyên QH
50	Đường Nga Nhân - Nga Thiện - Nga An	Đường ht	DTM38	III	14	2	Giữ nguyên QH
51	Đường Trí Nang - Giao Thiện (Lang Chánh)	Đường ht	DTM39	IV	18	2	Giữ nguyên QH
52	Đường từ QL15 đi Giao Thiện (Lang Chánh)	Đường ht	DTM40	IV	14	2	Giữ nguyên QH
53	Đường Lộc Tân - Phong Lộc (Hậu Lộc)	Đường ht	DTM41	IV	7	2	Giữ nguyên QH

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
54	Đường Mỹ Lộc - Đồng Lộc (Hậu Lộc)	Đường ht	DTM42	IV	8,5	2	Giữ nguyên QH
55	Đường Quang Trung - Ngọc Trung (Ngọc Lặc)	Đường ht	DTM43	IV	14	2	Giữ nguyên QH
56	Đường Kiên Thọ - Vân Am - Minh Sơn (Ngọc Lặc)	Đường ht	DTM44	IV	27,5	2	Giữ nguyên QH
57	Đường Ban Công - CỎ Lũng - Hòa Bình	Đường ht	DTM45	IV	23	2	Giữ nguyên QH
58	Đường Thường Xuân - đi Thanh Xuân - Thanh Lâm - Thanh Hóa đi tỉnh Nghệ An (đoạn Thanh Xuân - Thanh Lâm - Hoá Quỳ) – ĐT.520G dài 15,27km	Đường ht	DTM46	IV	44,2	2	Đã thực hiện theo QH một đoạn tuyến
59	Đường Cẩm Tú - Cẩm Giang - Cẩm Quý - Lương Trung	Đường ht	DTM47	IV	20	2	Giữ nguyên QH
60	Đường Na Mèo - Sơn Thủy (Quan Sơn)	Đường ht	DTM48	IV	22	2	Giữ nguyên QH
61	Đường Cầu Trắng - Đồng Lợi (Triệu Sơn)	Đường ht	DTM49	IV	9	2	Giữ nguyên QH
62	Đường Thọ Lâm - Xuân Thắng	Đường ht	DTM50	IV	15	2	Giữ nguyên QH
63	Tuyến đường tránh phía Bắc thị trấn Quán Lào (ĐT.528B, dài 4,69km)	Đường ht		IV	4,7	2-4	Đã thực hiện theo QH
64	Bến Tín - Cầu Vàng	Đường ht	DTM51	IV	13	2	Giữ nguyên QH
65	TT Hội Xuân - Trung Tiến	Đường ht	DTM52	IV	15	2	Giữ nguyên QH
66	Đường Hoá Quỳ - Cát Vân (ĐT.520E, dài 11km)	Đường ht	DTM53	IV	16	2	Đã thực hiện theo QH một đoạn tuyến
67	Đường từ xã Thanh Quân, tỉnh Thanh Hóa đi tỉnh Nghệ An	Đường ht	DTM54	IV	7	2	Giữ nguyên QH

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
68	Đường Bắc Sông Chu	Đường mới	DTM55	IV	11,6	2	Giữ nguyên QH
69	Đường Nam Sông Chu	Đường mới	DTM56	IV	11,9	2	Giữ nguyên QH
70	Đường nối QL.45 (Thiệu Hóa) với QL.47 (Triệu Sơn).	Đường ht	DTM57	IV	12,9	2	Giữ nguyên QH
71	Đường nối 3 đô thị Thiệu Quang- Thiệu Hóa- Thiệu Tiến	Đường ht	DTM58	IV	18	2	Giữ nguyên QH
72	Đường từ Thiệu Hóa đi Thiệu Duy	Đường ht	DTM59	IV	7,5	2-4	Giữ nguyên QH
73	Đường Thiệu Hòa (Thiệu Hóa) đi Dân Lực (huyện Triệu Sơn)	Đường ht	DTM60	IV	3,4	2-4	Giữ nguyên QH
74	Đường Thiệu Quang - Thiệu Hóa đi xã Định Hòa	Đường ht	DTM61	IV	9,2	2	Giữ nguyên QH
75	Đường Thiệu Châu - Thiệu Giao (Thiệu Hóa) đi Bôn	Đường ht	DTM62	IV	3,85	2	Giữ nguyên QH
76	Đường Thiệu Long đi Thiệu Công, Thiệu Thành, Thiệu Tiến	Đường ht	DTM63	IV	6,5	2	Giữ nguyên QH
77	Đường Quảng Yên - Đông Xuân - Thiệu Giao	Đường ht	DTM64	III	17	2	Giữ nguyên QH
78	Đường Vạn Bảo - Yên Hoàn	Đường ht	DTM65	IV	7	2-4	Giữ nguyên QH
79	Ban Công (Bá Thước) - Na Sà (Hồi Xuân)	Đường ht	DTM66	IV	11,7	2-4	Giữ nguyên QH
80	Tuyến tránh QL47C: Từ ĐT506 (xã Nông Trường) đến nút giao với Quốc lộ 47C (Chợ Hào - Thọ Phú)	Đường ht	DTM67	IV	10,8	2-4	Giữ nguyên QH
81	Đường Thạch Quảng - Thạch Tượng - Lương Nội - Lũng Niêm - Thành Sơn (Bá Thước)	Đường ht	DTM68	IV	48,5	2-4	Giữ nguyên QH

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
82	Đường kết nối từ đường tỉnh 521B tại phố Đoàn xã Lũng Niêm đi đường tỉnh 521C tại thôn Báng, xã Thành Sơn	Đường ht	DTM69	IV	9	2-4	Giữ nguyên QH
83	Tuyến tránh xã Lang Chánh	Đường ht	DTM70	IV	11,2	2-4	Giữ nguyên QH
84	Tuyến đường Yên Thắng - Tam Văn - Văn Nho	Đường ht	DTM71	IV	25	2-4	Giữ nguyên QH
85	Tuyến đường Yên Nhân - Giao Thiện - Vân Am	Đường ht	DTM72	IV	22,3	2	Giữ nguyên QH
86	Đường nối QL47 - QL15 - QL217 (Luong Sơn- Cẩm Thạch)	Đường mới	DTM73	III	60	2	Giữ nguyên QH
87	Đường Lam Kinh - Thành nhà Hồ	Đường mới	DTM74	III	28	2	Giữ nguyên QH
88	Đường Cửa Đạt - Dốc Cáy	Đường ht	DTM75	IV	10	2	Giữ nguyên QH
89	Đường từ xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân đi xã Nguyệt Ấn	Đường ht	DTM76	IV	7	2	Giữ nguyên QH
90	Đường từ xã Kiên Thọ (Ngọc Lặc) đi xã Thường Xuân	Đường ht	DTM77	IV	6	2	Giữ nguyên QH
91	Đường từ Xuân Phú, huyện Thọ Xuân đi cầu Tổ Rồng (Thường Xuân)	Đường ht	DTM78	IV	7,6	2	Giữ nguyên QH
92	Đường tỉnh 505 kéo dài từ xã Thăng Long đi cầu Thăng Phú xã Tế Nông	Đường ht	DTM79	III	14,8	2	Giữ nguyên QH
93	Đường tỉnh 512 kéo dài từ tỉnh lộ 505 xã Công Chính đi ĐT.520 xã Công Bình	Đường ht	DTM80	III	5,4	2	Giữ nguyên QH
94	Đường tỉnh 525 kéo dài từ tỉnh lộ 505 xã Thăng Thọ đi xã Thanh Thái (Như Thanh)	Đường ht	DTM81	III	3,3	2	Giữ nguyên QH
95	Tuyến từ Đường tỉnh 506 xã Trường Minh đi Đường tỉnh 525 xã Tượng Văn	Đường ht	DTM82	III	3,8	2	Giữ nguyên QH

TT	Tên đường	Hiện trạng	Số hiệu	Quy mô quy hoạch			Ghi chú
				Cấp đường	Chiều dài	Quy mô	
96	Đường Tây Thanh Hóa-Nghi Sơn	Đường mới	DTM83	III	25,2	2	Giữ nguyên QH
97	Tuyến song song với đường tỉnh 520; điểm đầu từ Cán Khê (Đường tỉnh 514) qua các xã Phụng Nghi, Mậu Lâm, Phú Nhuận, xã Như Thanh, Yên Lạc; điểm cuối tại Thanh Kỳ	Đường mới	DTM84	III	40	2	Giữ nguyên QH
98	ĐT từ xã Như Thanh đi Vũ Yên (Nông Cống)	Đường ht	DTM85	III	9,2	2	Giữ nguyên QH
99	Đường nối Ngọc Lạc - cửa khẩu Khẹo	Đường mới	DTM86	V	22	2	Giữ nguyên QH
100	Tuyến đường Ngọc Lạc đi Hòa Bình (Đường giao thông kết nối đường Hồ Chí Minh với Quốc lộ 6, tỉnh Hòa Bình).	Đường mới	DTM87	III	72	4	Bổ sung QH
101	Đường vành đai 3 nhánh Đông đoạn từ xã Hoàng Hoá đến xã Quảng Bình	Đường mới	DTM88	Đường đô thị	10	6	Bổ sung QH
102	Tuyến đường nối đường tỉnh 525 với QL45 (Nông Cống)	Đường mới	DTM89	Đường đô thị	4,5	4	Bổ sung QH
103	Tuyến đường giao thông từ xã Thành Thọ, Thành An, Ngọc Trạo, Thành Tâm (Quốc lộ 217)	Đường ht + mới	DTM90	Đường đô thị	10	4	Bổ sung QH
104	Đường nối QL.45 với ĐT.520 (Mậu Lâm- Nông Cống)	Đường mới	DTM91	IV	5	4	Bổ sung QH

Ghi chú:

- Việc quy hoạch mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá phải phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021; Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới Đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cụ thể hoá bởi Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ do Bộ Xây dựng lập.

- Tại các quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh phải cập nhật nội dung Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về hướng tuyến cơ bản, các điểm khống chế chính, chiều dài, quy mô sơ bộ của cầu, hầm, bến phà, các điểm giao cắt chính và xác định các nút giao liên thông, trục thông giữa tuyến đường quốc gia với các tuyến đường địa phương.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.

- Lộ giới các tuyến đường được xác định theo quy định pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Các công trình trạm dừng nghỉ trên đường cao tốc, đường quốc lộ được bố trí theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ. Đối với các tuyến đường tỉnh, bố trí công trình trạm dừng nghỉ loại IV trở lên trong quy hoạch đô thị và nông thôn; cho phép mỗi xã, phường được bố trí quy hoạch 01 trạm dừng nghỉ cho mỗi bên tuyến đường tỉnh đi qua xã nếu cần thiết.

- Các công trình bến xe, bãi đỗ xe công cộng và bãi đỗ xe buýt sẽ được xác định cụ thể vị trí, quy mô và diện tích tại các quy hoạch đô thị và nông thôn.

Phụ lục số 06B**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN BẾN XE TẠI CÁC ĐÔ THỊ LOẠI II**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Bến xe	Địa điểm	Quy mô dự kiến (ha)
	Đô thị Thanh Hóa		
1	Bến xe trung tâm	Phường Đông Sơn	8,0 ÷ 10,0
2	Bến xe phía Nam	Phường Quảng Phú, xã Lưu Vệ	8,0 ÷ 10,0
3	Bến xe phía Bắc	Phường Nguyệt Viên	3,0 ÷ 5,0
	Đô thị Nghi Sơn		
4	Bến xe đối ngoại	Xã Trường Lâm	6,0 ÷ 8,0
	Đô thị Sầm Sơn		
5	Bến xe phía Bắc	Phường Sầm Sơn	3,5 ÷ 4,0
	Đô thị Bim Sơn		
6	Bến xe trung tâm	Phường Quang Trung	3,5 ÷ 4,0
	Đô thị Thọ Xuân		
7	Bến xe Lam Sơn	Xã Lam Sơn	1,5 ÷ 2,0
8	Bến xe Sao Vàng	Xã Sao Vàng	8,0 ÷ 10,0
	Các bến xe khác được xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn		

Phụ lục số 06C

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

I. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

TT	TÊN ĐƯỜNG THỦY	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	Chiều dài	Cấp kỹ thuật	
					Hiện trạng	Quy hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)			
I	ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA CẤP QUỐC GIA					
1	Kênh Nga Sơn	Điền Hộ	Ngã ba Ché Thôn	27	IV	III
2	Sông Lèn (51Km: Từ Cửa Lạch Sung đến Nga Ba Bông)	- Cửa Lạch Sung	Cầu Đò Lèn	40	IV	I
		- Cầu Đò Lèn	Ngã Ba Bông	11	IV	III
3	Kênh De	Ngã ba Yên Lương	Ngã ba Trường Xá	6,5	IV	IV
4	Sông Tào	Phao số "0" cửa Lạch Trường	Ngã ba Tào Xuyên	32	IV	III
5	Kênh Choán	Ngã ba Hoằng Hà	Ngã ba Hoằng Phụ	15	IV	IV
6	Sông Mã (36Km: Từ Cầu Hoàng Long cách 200m về hạ lưu đến Ngã ba Bông)	Ngã ba Vĩnh Ninh	Ngã ba Bông	19	IV	IV
		Ngã ba Bông	Cầu Hoàng Long cách 200m về hạ lưu	17	III	III
7	Lạch Bạng- Đảo Hòn Mê	Lạch Bạng	Đảo Hòn Mê	20	I	I
8	Sông Yên (62Km: từ Phao số 0 đến Cầu Vay)	Phao số 0	Cửa Lạch Ghép	12	II	II
		Cửa Lạch Ghép	Cầu Vay	50	IV	IV
II	ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH QUẢN LÝ					
1	Sông Mã	Ngã Ba Bông	Cầu Na Sài	122	V	V

TT	TÊN ĐƯỜNG THỦY	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	Chiều dài	Cấp kỹ thuật	
					Hiện trạng	Quy hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)			
	Sông Bưởi (50,5Km: Từ Ngã Ba Vĩnh Ninh đến Thành Mỹ)	Ngã ba Vĩnh Ninh	Kim Tân	25,5	IV	IV
		Kim Tân	Thành Mỹ	25	V	V
3	Sông Cầu Chày	Ngã ba Châu Trướng	Cầu Si	15,5	V	V
4	Sông Chu (57Km: Từ Ngã ba Đầu đến Đập Bái Thượng)	Ngã ba Đầu	Vạn Hà	10	III	III
		Vạn Hà	Đập Bái Thượng	47	IV	IV
5	Sông Nhôi	Ngã ba Bến Ngự	Cầu Vay	25	VI	IV
6	Sông Cầu Quan	Ngã ba Vua Bà	Chợ Nưa	29	VI	IV
7	Sông Chuối	Ngã ba Cây Sơ	Ngã ba cầu Vạn Hòa	29	V	V
8	Sông Hoàng	Ngã ba Ngọc Trà	Ngã ba Sông Hoàng	16	VI	V
9	Sông Càn (18Km: Từ Phao số 0 đến cầu Điện Hộ)	Phao số 0	Cửa Lạch Càn	9	II	II
		Cửa Lạch Càn	Cầu Điện Hộ	9	VI	V
10	Sông Lục Giang	Ngã Ba Nấp	Âu Đông Tân	7	VI	VI
11	Lạch Hới – Đảo Nẹ	Lạch Hới	Đảo Nẹ	17	VI	IV
12	Lòng hồ sông Mực - Vườn QG Bến En			36	I	I
13	Lòng hồ Cửa Đạt			43	I	I
14	Lòng hồ Thủy điện Trung Sơn			46,5	V	V
15	Sông Bạng	Cảng cá Lạch Bạng	Cầu Hồ (Nghị Sơn)	17,5		III
16	Lòng hồ thủy điện Hồi Xuân			40		V

II. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

TT	Tên cảng	Vị trí, địa điểm	Loại cảng	Công suất	Ghi chú
				nghìn tấn/năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Cảng Hàm Rồng	Phường Hàm Rồng	Cảng hành khách	50.000 khách/năm	Xây dựng mới

2	Cảng Hoàng Lý	Phường Nguyệt Viên	Cảng tổng hợp	300	Nâng cấp, mở rộng
3	Cụm cảng Đò Lèn	Xã Hà Trung	Cảng tổng hợp	1.400	Xây dựng mới
4	Cảng Nga Bạch	Xã Nga Sơn	Cảng tổng hợp	150	Nâng cấp, mở rộng
5	Cảng Hải Châu	Phường Ngọc Sơn	Cảng tổng hợp	150	Xây dựng mới
6	Cảng Bình Minh	Phường Tĩnh Gia	Cảng hàng hóa	1.000	Xây dựng mới
			Bến hành khách		
			Bến sửa chữa		
7	Cảng Lạch Trường	Xã Hoàng Tiến	Cảng tổng hợp	150	Xây dựng mới

III. BẾN THỦY NỘI ĐỊA

TT	Tên bến thủy nội địa	Vị trí, địa điểm	Loại cảng bến	Công suất (nghìn tấn/năm)	Ghi chú
1	Sông Mã				
1.1	Bến Cửa Hới	Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.2	Bến Chùa Khải Nam	Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.3	Bến Đền thờ Cá Lập	Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.4	Bến Hoàng Đại	Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	300	
1.5	Bến sửa chữa phương tiện Hoàng Linh	Phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng sửa chữa phương tiện;	50 phương tiện/năm	
1.6	Bến HTX thương binh Lam Sơn	Phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	300	
1.7	Bến Hưng Phú	Phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	300	Bổ sung
1.8	Bến vật liệu xây dựng	Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.9	Bến vật liệu xây dựng	Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.10	Bến Hàm Rồng	Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	

TT	Tên bến thủy nội địa	Vị trí, địa điểm	Loại cảng bến	Công suất (nghìn tấn/năm)	Ghi chú
1.11	Bến Thiên viện Trúc Lâm	Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.12	Bến Chùa Sùng Niêm	Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.13	Bến Chùa Phủ Vàng	Xã Hoằng Giang, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.14	Bến Ba Bông	Xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.15	Bến vật liệu xây dựng	Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100/bến	
1.16	Bến Hoàng Lý	Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	300	
1.17	Bến vật liệu xây dựng	Xã Hoằng Giang, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.18	Bến vật liệu xây dựng	Xã Hoằng Giang, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.19	Bến Định Tiến	Xã Định Tân, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng sửa chữa phương tiện	50 phương tiện/năm	
1.20	Bến Yên Hoành	Xã Định Tân, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	100	
1.21	Bến vật liệu xây dựng	Xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.22	Bến vật liệu xây dựng	Xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.23	Bến vật liệu xây dựng	Xã Định Tân, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.24	Bến vật liệu xây dựng	Xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.25	Bến Ngự (chùa Linh Giang)	Xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.26	Bến vật liệu xây dựng	Xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.27	Bến vật liệu xây dựng	Xã Biện Tượng, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.28	Bến vật liệu xây dựng	Xã Biện Tượng, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.27	Bến Kiểu	Xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	200	

TT	Tên bến thủy nội địa	Vị trí, địa điểm	Loại cảng bến	Công suất (nghìn tấn/năm)	Ghi chú
1.28	Bến vật liệu xây dựng	Xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.29	Bến Cẩm Thủy (chùa Ngọc Sơn)	Xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.30	Bến vật liệu xây dựng	Xã Cẩm Vân, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100/bến	
1.31	Bến vật liệu xây dựng	Xã Cẩm Vân, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
1.32	Bến vật liệu xây dựng	Xã Cẩm Tú, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
1.33	Bến vật liệu xây dựng	Xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
1.34	Bến vật liệu xây dựng	Xã Cẩm Tân, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.35	Bến trung chuyển khu vực Đập TĐ Cẩm Thủy 2	Xã Cẩm Thạch, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	100	1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu
1.36	Bến hàng hóa	Xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	100	
1.37	Bến trung chuyển khu vực Đập TĐ Cẩm Thủy 1	Xã Cẩm Thạch, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	100	1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu
1.38	Bến trung chuyển khu vực Đập TĐ Bá Thước 2	Xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	100	1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu
1.39	Bến La Hán	Xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá + Bến chuyên dùng (SCPT)	100	
1.40	Bến vật liệu xây dựng	Xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
1.41	Bến trung chuyển khu vực Đập TĐ Bá Thước 1	Xã Thiết Ống, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	100	1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu
1.42	Bến trung chuyển khu vực Đập TĐ Hồi Xuân	Xã Phú Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	100	1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu

TT	Tên bến thủy nội địa	Vị trí, địa điểm	Loại cảng bến	Công suất (nghìn tấn/năm)	Ghi chú
					hạ lưu
1.43	Bến Phú Thanh	Xã Phú Lệ, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá + Bến chuyên dùng (SCPT)	100	
1.44	Bến trung chuyên khu vực Đập TĐ Thành Sơn	Xã Trung Thành, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	100	1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu
1.45	Bến trung chuyên khu vực Đập TĐ Trung Sơn	Xã Trung Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	100	1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu
2	Sông Chu				
2.1	Bến Vòm	Phường Đông Tiến, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	100	
2.1	Bến vật liệu xây dựng	Phường Đông Tiến, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.3	Bến Vạn Hà	Xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	100	
2.4	Bến vật liệu xây dựng	Xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.5	Bến Thiệu Phúc	Xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	
2.6	Bến vật liệu xây dựng	Thiệu Toán, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.7	Bến vật liệu xây dựng	Thiệu Toán, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.8	Bến vật liệu xây dựng	Xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.9	Bến Hạnh Phúc	Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	
2.10	Bến Thọ Xuân	Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách + Sửa chữa tàu thuyền	30.000 khách/năm; 50 phương tiện/năm	
2.11	Bến vật liệu xây dựng	Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	

TT	Tên bến thủy nội địa	Vị trí, địa điểm	Loại cảng bến	Công suất (nghìn tấn/năm)	Ghi chú
2.12	Bến vật liệu xây dựng	Xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.13	Bến vật liệu xây dựng	Xã Xuân Hòa, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.14	Bến vật liệu xây dựng	Xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.15	Bến vật liệu xây dựng	Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.16	Bến vật liệu xây dựng	Xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.17	Bến vật liệu xây dựng	Xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.18	Bến Mục Sơn	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	
2.19	Bến Bái Thượng	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	
2.20	Bến vật liệu xây dựng	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.21	Bến vật liệu xây dựng	Xã Xuân Lập, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
3	Sông Lèn				
3.1	Bến Thám	Xã Hoa Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
3.2	Bến Châu Lộc	Xã Triệu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
3.3	Bến Hà Sơn	Xã Tổng Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
3.4	Bến Gũ	Xã Lĩnh Toại, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
3.5	Bến vật liệu xây dựng	Xã Đông Thành, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
3.6	Bến vật liệu xây dựng	Xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
3.7	Bến vật liệu xây dựng	Xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	

TT	Tên bến thủy nội địa	Vị trí, địa điểm	Loại cảng bến	Công suất (nghìn tấn/năm)	Ghi chú
3.8	Bến vật liệu xây dựng	Xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
3.9	Bến vật liệu xây dựng	Xã Nga Thắng, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	Bổ sung
4	Sông Tào				
4.1	Bến Hoàng Lý	Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
4.2	Bến Bút Sơn	Xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
4.3	Bến Xuân Lộc	Xã Hoa Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
4.4	Bến vật liệu xây dựng	Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
4.5	Bến vật liệu xây dựng	Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
4.6	Bến vật liệu xây dựng	Xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
4.7	Bến vật liệu xây dựng	Phường Đông Tiến, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
5	Sông Bưởi				
5.1	Bến Cổ Tế	Xã Thạch Bình, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
5.2	Bến Kim Tân	Xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
5.3	Bến cầu Công	Xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
5.4	Bến vật liệu xây dựng	Xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
5.5	Bến vật liệu xây dựng	Xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
6	Sông Nhôi				
6.1	Bến Ngự	Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
7	Sông Yên				
7.1	Bến Ngọc Trà	Xã Quảng Chính, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	

TT	Tên bến thủy nội địa	Vị trí, địa điểm	Loại cảng bến	Công suất (nghìn tấn/năm)	Ghi chú
7.2	Bến Vua Bà	Xã Quảng Ngọc, xã Thắng Lợi, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	
7.3	Bến Cầu Vay	Xã Trung Chính, xã Quảng Yên, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	
8	Kênh Nga				
8.1	Bến Báo Văn	Xã Lĩnh Toại, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	
8.2	Bến vật liệu xây dựng	Xã Lĩnh Toại, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
8.3	Bến vật liệu xây dựng	Xã Nga Thắng, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
9	Kênh Choán				
9.1	Bến Hoàng Phụ	Xã Hoàng Thanh, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
10	Sông Chuối				
10.1	Bến Mắm	Xã Trường Văn, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
10.2	Bến Minh Nghĩa	Xã Nông Công, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
11	Sông Bạng				
11.1	Bến Đò Dừa	Phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
11.2	Bến Bình Minh	Phường Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50 phương tiện/năm	
12	Sông Càn				
12.1	Bến Mộng Giường	Xã Tân Tiến, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
13	Đảo Hòn Mê				
13.1	Bến Hòn Mê	Đảo Hòn Mê, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp + hành khách	300 tấn; 50.000 khách/năm	
14	Hồ Yên Mỹ				
14.1	Bến Yên Mỹ	Xã Công Chính, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
15	Vườn Quốc gia Bến				

TT	Tên bến thủy nội địa	Vị trí, địa điểm	Loại cảng bến	Công suất (nghìn tấn/năm)	Ghi chú
	En				
15.1	Bến đầu mối Vườn Quốc gia Bến En	Xã Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách + Sửa chữa tàu thuyền	50.000 khách/năm	
16	Hồ Cửa Đạt				
16.1	Bến đầu mối hồ Cửa Đạt	Xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách + Sửa chữa tàu thuyền	30.000 khách/năm; 50 phương tiện/năm	
16.2	Bến Xuân Liên	Xã Yên Nhân, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	30.000 khách/năm	
16.3	Bến Chun Mỏ	Xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	30.000 khách/năm	
16.4	Bến Dốc Cây	Xã Lương Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	30.000 khách/năm	
16.5	Bến Xuân Khao	Xã Lương Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	30.000 khách/năm	
16.6	Bến Hón Can	Xã Vạn Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	30.000 khách/năm	
17	Bến FLC Sầm Sơn	Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
18	Bến Hải Tiến	Xã Hoàng Tiến, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
19	Đảo Nẹ	Xã Vạn Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	

Ghi chú:

- Việc đầu tư các công trình, dự án đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và điều chỉnh Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2021 và Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

- Các bến thủy nội địa được xác định bố trí trong quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã phù hợp với mạng lưới đường thủy, cảng thủy nội địa cấp quốc gia và cấp tỉnh.

Phụ lục số 07A**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
A	GIAI ĐOẠN 2026-2030			
I	Các nhà máy nhiệt điện LNG			
1	LNG Nghi Sơn	1500	Đấu nối lên lưới điện 500kV qua trạm 500kV LNG Nghi Sơn và đường dây 500kV mạch kép LNG Nghi Sơn – Quỳnh Lập, dài 25km và đường dây 500kV mạch kép LNG Nghi Sơn – Hưng Yên 2, dài 190km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg ⁴
II	Thủy điện			
1	Thủy điện Hồi Xuân	102	Đấu nối vào lưới điện 220kV qua trạm 220kV TĐ Hồi Xuân và đường dây 220kV TĐ Hồi Xuân - Rẽ Trung Sơn - Nho Quan, dài 16km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Thủy điện Mường Lát	45	Đấu nối vào lưới điện 220kV qua trạm 220kV TĐ Mường Lát và đường dây 220kV TĐ Mường Lát-TĐ Trung Sơn, dài 35km	Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg ⁵
3	Thủy điện Cẩm Thủy 2	38	Đấu nối vào lưới điện 110kV qua trạm 110kV TĐ Cẩm Thủy (2x25MVA) và đường dây 110kV TĐ Cẩm Thủy 2 - Rẽ Cẩm Thủy - trạm 220kV Bim Sơn, dài 15km	Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg
4	Thủy điện tích năng Sông Mực - Đồng Lớn	110	Đấu nối vào lưới điện 110kV qua trạm 110kV TĐTN Sông Mực – Đồng Lớn – Rẽ 220kV Nông Công – Bãi Tranh, dài 10km	Thủy điện hồ Thủy lợi. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
5	Thủy điện tích năng Yên Mỹ - Bồng Bồng	16,5	Đấu nối vào lưới điện 22kV về thanh cái 22kV trạm 110kV Thanh Kỳ	
6	Thủy điện Sông Âm	14	Đường dây 35kV mạch đơn từ trạm tăng áp đặt tại nhà máy thủy điện Sông Âm đấu nối vào TBA 110kV Bá Thước, chiều dài khoảng 24,2 km, dây dẫn AC120.	Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg
7	Thủy lợi kết hợp thủy điện Tén Tàn	12	Đường dây 35kV vào lộ 374 trạm 110kV Bá Thước, chiều dài 12km, dây dẫn AC-95	Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg

⁴ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

⁵ Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
8	Thủy điện Xuân Khao	7,5	Đường dây 35kV mạch kép, dài 0,5km đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư	Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg
9	Thủy điện Mường Mìn	13	Trạm 110kV TĐ Mường Mìn, công suất 16MVA, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TĐ Bản Khả - Ngọc Lặc	Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg
10	Thủy điện Sơn Điện	13	Đường dây 35kV mạch kép đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư	Cập nhật theo QĐ số 1682/QĐ-TTg ⁶
11	Thủy điện Tam Thanh	7	Đường dây 35kV đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg ⁷ và Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH ⁸
12	Thủy điện Sơn Lư	7	Đường dây 35kV đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư	
13	Thủy điện Nam Động 1	12	Trạm 110kV TĐ Nam Động 1, công suất 16MVA, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Quan Hóa – Trung Lý	
14	Thủy điện Nam Động 2	12	Trạm 110kV TĐ Nam Động 2, công suất 16MVA, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TĐ Nam Động 1 – Trung Lý	
15	Thủy điện Bản Khả	7	Trạm 110kV TĐ Bản Khả, công suất 10MVA, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Quan Sơn – Ngọc Lặc	
16	Thủy điện Hồ Yên Mỹ	1,2	Đường dây 35kV đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH (Thủy điện hồ thủy lợi)
17	Thủy điện Hồ Cống Khê	0,25		
18	Thủy điện Hồ Sông Mực	4		
19	Thủy điện Hồ Quy Xá	0,696		
20	Thủy điện Hồ Ban Công	0,43		
21	Thủy điện Hồ Duồng Cốc	0,39		
III	Điện gió			
1	Điện gió Bắc Phương - Nghi Sơn	100	Đường dây 220kV NMDG Bắc Phương – Rẽ 220kV Nông Cống - 220kV Nghi Sơn, đường dây 2 mạch, chiều dài 2km, tiết diện ACSR400	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg

⁶ Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

⁷ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

⁸ Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH ngày 07/3/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc đề xuất danh mục các dự án nguồn và lưới điện đồng bộ để cập nhật trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
2	Điện gió Mường Lát	200	Đường dây 220kV NMĐG Mường Lát - 220kV TĐ Trung Sơn, đường dây 2 mạch, chiều dài 35km, tiết diện ACSR400	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	Điện gió Thái Hải Hùng	30	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép chiều dài 9,5 km dây dẫn ACSR400 đấu nối Dự án Điện gió Thái Hải Hùng vào TBA 220kV Sầm Sơn; mở rộng 02 ngăn lộ 220kV TBA 220kV Sầm Sơn	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
4	Điện gió Hoàng Hóa	115	Xây dựng đường dây 220kV, chiều dài khoảng 20km từ trạm biến áp 220kV dự án đến trạm biến áp 220kV Hậu Lộc	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
5	Điện gió Nghi Sơn 1	50	Phát lên lưới điện 110kV qua trạm 110kV ĐG Nghi Sơn 1 công suất 63MVA đấu nối về thanh cái 110kV trạm 110kV Thanh Kỳ, dây dẫn ACSR240, dài 5km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
6	Điện gió Nghi Sơn 2	50	Xây dựng mới trạm 110kV ĐG Nghi Sơn 2 công suất 63MVA; Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn từ trạm 110kV ĐG Nghi Sơn 2 – trạm 220kV KKT Nghi Sơn, dây dẫn ACSR240, dài 1,5km, mở rộng 01 ngăn lộ 110kV tại trạm 220kV KKT Nghi Sơn.	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
7	Điện gió Hải Lâm	49,5	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đấu nối chuyên tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Nghi Sơn - Tĩnh Gia, dây dẫn phân pha 2xACSR330, dài 2 km; ĐG Hải Lâm công suất 63MVA	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg và Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH
8	Điện gió Thanh Phú	49,5	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ trạm 110kV ĐG Thanh Phú công suất 63MVA đấu nối chuyên tiếp nhà máy ĐG Thanh Phú vào đường dây 110 kV Nông Công-XM Công Thanh, dây dẫn ACSR 400, dài 5km	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg và Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH
9	Điện gió Nga Sơn	20	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ trạm 110kV ĐG Nga Sơn, công suất 25MVA đấu nối vào Trạm biến áp 110kV Nga Sơn, dây dẫn ACSR330, chiều dài khoảng 3,5 km	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg, điều chỉnh giảm công suất đảm bảo theo phân bổ QH điện VIII
IV	Điện mặt trời			
1	Điện mặt trời Thanh Hóa I	128	Đường dây 110kV bốn mạch từ trạm nâng áp 22/110kV ĐMT Thanh Hóa 1 đấu nối chuyên tiếp trên 02 mạch đường dây 110kV từ 220kV Nghi Sơn – 220kV Thanh Hóa, dây dẫn AC-400, chiều dài 0,5 km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Điện mặt trời Ngọc Lặc	45	Đường dây 110kV ĐMT Ngọc Lặc- Ngọc Lặc, dài 9,5km dây dẫn ACSR300	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
3	Điện mặt trời Yên Định mở rộng	30	Cải tạo, lắp máy công suất 40MVA tại trạm 110kV ĐMT Yên Định	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg và Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH
4	Điện mặt trời Cẩm Thủy	37	Đường dây 110kV mạch kép ĐMT Cẩm Thủy chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TĐ Cẩm Thủy 1 - Ngọc Lặc 2 dài 1km, dây ACSR300; Xây dựng đường dây 110kV ĐMT Cẩm Thủy – TĐ Cẩm Thủy, dây dẫn ACSR300, dài 2km (trong trường hợp trạm 110kV Ngọc Lặc 2 chưa vận hành)	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg, điều chỉnh giảm công suất đảm bảo theo phân bổ QH điện VIII
5	Điện mặt trời Long Sơn - Thanh Hóa	80	Đường dây 110kV mạch kép, từ trạm nâng áp 22/110 kV ĐMT Long Sơn đấu nối về thanh cái TBA 110kV XM Long Sơn 2, dây dẫn AC-400, chiều dài 3,5 km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
6	Điện mặt trời hồ Yên Mỹ 1	80	Đường dây 220kV mạch kép từ TBA 220kV NMDMT hồ Yên Mỹ chuyển tiếp trên tuyến đường dây 220kV Nông Công – Nghi Sơn, chiều dài khoảng 2km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
7	Điện mặt trời Công Chính	40	Đường dây 110kV 4 mạch từ ĐMT Công Chính - đấu nối chuyển tiếp ĐZ 110kV trạm 220kV Nông Công-220kV Nghi Sơn, dây dẫn ACSR400, dài 0,5km	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg, điều chỉnh giảm công suất đảm bảo theo phân bổ QH điện VIII
8	Điện mặt trời mái nhà	373		Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
V	Điện sinh khối			
1	Điện sinh khối Thanh Hóa 1	50	Đường dây 110kV mạch kép khoảng 2km, xuất phát từ thanh cái 110kV của trạm nâng áp NMĐSK Thanh Hóa 1, tiết diện ACSR300 đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Ngọc Lặc - Thiệu Yên	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Điện sinh khối Thanh Hóa 2	60	Đường dây 110kV mạch kép từ trạm biến áp 110kV Nhà máy điện sinh khối Thanh Hóa 2, chiều dài 3km, tiết diện ACSR300 đấu nối chuyển tiếp trên mạch 2 đường dây 110kV Thiệu Yên - Bá Thước	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	Điện sinh khối Như Thanh	10	Phát lên lưới điện 35kV đấu nối về thanh cái 35kV trạm 110kV Như Thanh, dây dẫn AC150, dài 2km.	Cập nhật theo QĐ số 1682/QĐ-TTg
4	Điện sinh khối Cẩm Thủy	16	Đường dây 110kV mạch kép khoảng 2km, xuất phát từ thanh cái 110kV của trạm nâng áp NMĐSK Cẩm Thủy, tiết diện ACSR300 đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Thiệu Yên - Ngọc Lặc	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg, điều chỉnh giảm công suất đảm bảo theo phân bổ QH điện

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
				VIII
VI	Điện rác			
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện Thanh Hóa	18	Xây dựng mới trạm 110kV công suất 2x12,5MVA; đấu nối vào vị trí số 04 nhánh rẽ đường dây 110kV XM Long Sơn – XM Long Sơn 2, dây dẫn ACSR300, dài 1km.	Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg
2	Nhà máy điện rác Nghi Sơn	20	Xây dựng 01 TBA tăng áp 10/110kV công suất 1x25MVA; Xây dựng đường dây mạch kép 110kV đấu nối từ trạm tăng áp 10/110kV đấu transit tại vị trí VT19 nhánh rẽ đường dây 110kV từ trạm 220kV Nghi Sơn - KCN Hoàng Mai 1, dây dẫn ACSR300, chiều dài khoảng 0,8km	Cập nhật theo QĐ số 1682/QĐ-TTg
3	Nhà máy điện rác Thọ Xuân	12	Đường dây 22kV mạch kép từ trạm 22kV NMDR Thọ Xuân – thanh cái 22kV trạm 110kV Thọ Xuân, dài 6,6km dây dẫn ACSR 120	Cập nhật theo QĐ số 1682/QĐ-TTg
VII	Điện đồng phát			
1	Nhà máy nhiệt điện đồng phát tại KCN số 16	40	Xây dựng mới trạm 110kV công suất 2x25MVA; đấu nối vào thanh cái 110kV trạm 110kV KCN số 16, dây dẫn ACSR 240, dài 0,5km	
VIII	Dự án pin lưu trữ (BESS)			
1	Dự án hệ thống pin lưu trữ Thanh Hóa	300		
2	Dự án hệ thống pin lưu trữ tăng thêm	300		Các dự án điện mặt trời tập trung phải lắp pin lưu trữ với công suất tối thiểu bằng 10% công suất đặt của dự án
B	GIAI ĐOẠN 2031-2050			
I	Các nhà máy nhiệt điện LNG			
1	LNG Công Thanh	1500	Đường dây 500kV mạch kép LNG Công Thanh - Rẽ Nghi Sơn - Nho Quan, dài 20km; đường dây 500kV LNG Công Thanh – Bắc Ninh 3, dài 220km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg, Vận hành GD 2031-2035
2	LNG Thanh Hóa	1500	Đường dây 500kV mạch kép LNG Thanh Hóa - LNG Công Thanh, dài 5km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg, Dự phòng vận hành GD 2031-2035
II	Thủy điện			
1	Thủy điện Trung Sơn	130	Đấu nối vào lưới điện 220kV qua trạm	Cập nhật theo QĐ

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
	mở rộng		220kV TĐ Trung Sơn mở rộng và đường dây TĐ Trung Sơn MR - TĐ Trung Sơn, dài 5km	số 768/QĐ-TTg, vận hành GĐ 2031-2035
2	Thủy điện Giao Thiện	10	Đường dây 35kV mạch đơn, chiều dài khoảng 12km, đấu nối vào thanh cái 35kV trạm 110kV Đồng Lương	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GĐ 2031-2035
3	Thủy điện Yên Khương	15	Trạm 110kV TĐ Yên Khương, công suất 20MVA, đường dây 110kV mạch kép, chiều dài khoảng 20km, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bá Thước – Đồng Lương	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GĐ 2031-2035
4	Thủy điện Bát Mọt	21	Đường dây 110kV mạch đơn, chiều dài khoảng 10km, đấu nối về thanh cái 110kV trạm 110kV TĐ Yên Khương	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GĐ 2031-2035
5	Thủy điện Sơn Hà	10	Trạm 110kV TĐ Yên Khương, công suất 12,5MVA, đường dây 110kV mạch kép, chiều dài khoảng 5km, đấu nối chuyển tiếp trên TĐ Mường Mìn – Đồng Lương	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GĐ 2031-2035
6	Thủy điện Trung Lý	19	Trạm 110kV TĐ Trung Lý, công suất 25MVA, đường dây 110kV mạch kép, chiều dài khoảng 5km, đấu nối chuyển tiếp trên Mường Lát – Quan Hóa	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GĐ 2031-2035
7	Thủy điện Tam Chung	12	Xem xét phương án đấu nối 110kV về trạm 110kV Mường Lát hoặc phát lên lưới điện trung áp đấu nối gom về TĐ Mường Lát, phương án đấu nối sẽ được làm rõ trong dự án đầu tư	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GĐ 2031-2035
8	Thủy điện Pù Nhi	21	Trạm 110kV TĐ Pù Nhi, công suất 25MVA, đường dây 110kV mạch kép, chiều dài khoảng 5km, đấu nối chuyển tiếp trên Mường Lát – Trung Lý	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GĐ 2031-2035
9	Thủy điện Pù Nhi 2	10	Trạm 110kV TĐ Pù Nhi, công suất 12,5MVA, đường dây 110kV mạch kép, chiều dài khoảng 2km, đấu nối chuyển tiếp trên TĐ Pù Nhi – Trung Lý	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GĐ 2031-2035
10	Thủy điện Trung Thành	6	Đường dây 35kV mạch kép đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GĐ 2031-2035
11	Thủy điện Sơn Thành	6	Đường dây 35kV mạch kép đấu nối vào lưới	Công văn số

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
			điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư	2930/UBND-CNXDKH, vận hành GD 2031-2035
12	Thủy điện tích năng Trung Sơn	1200	Đường dây 500kV mạch kép từ trạm 500kV TĐTN Trung Sơn – trạm cắt 500kV Hòa Bình 2, dài 100km	Nguồn điện tiềm năng
13	Thủy điện tích năng Yên Nhân 1	600	Đấu nối từ trạm 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1 vào đường dây 500kV Vũng Áng - Trạm cắt Hòa Bình 2, dài 20km	
14	Thủy điện tích năng Yên Nhân 2	400	Đấu nối từ trạm 220kV NMTĐTN Yên Nhân 2 vào thanh cái 220kV TBA 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1	
15	Thủy điện tích năng Yên Nhân 3	500	Đấu nối từ trạm 220kV NMTĐTN Yên Nhân 3 vào thanh cái 220kV TBA 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1	
III	Điện mặt trời			
1	Điện mặt trời tự dùng Long Sơn – Thanh Hóa	24	Xây dựng đường dây 22kV mạch kép tự trạm tăng áp của nhà máy đấu nối vào thanh cái 22kV của TBA 110kV XM Long Sơn, dây dẫn AC400, chiều dài 0,5km.	Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GD 2031-2035
2	Điện mặt trời hồ Yên Mỹ 2	52	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Tĩnh Gia – Thanh Kỳ	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg, Vận hành GD 2031-2035
3	Điện mặt trời hồ Đồng Chùa	24	Đường dây 110kV trạm 220kV KKT Nghi Sơn – ĐMT hồ Đồng Chùa, dây dẫn ACSR240, dài 1km	Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GD 2031-2035
4	Điện mặt trời đầm Thượng Hòa	24	Đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV trạm 220kV KKT Nghi Sơn – KCN Nghi Sơn 1, dây dẫn ACSR400, dài 0,5km	Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GD 2031-2035
5	Điện mặt trời Yên Lạc	40	02 đường dây 22kV mạch kép đấu nối từ sân phân phối 22kV của nhà máy ĐMT Yên Lạc về thanh cái 22 kV của máy biến 110kV ĐMT Công Chính, dây dẫn AC-240, mỗi đường dây có chiều dài khoảng 2km	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg và Công văn số 2930/UBND-CNXDKH, vận hành GD 2031-2035
6	Điện mặt trời hồ Hao Hao	49,8	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời trên hồ Hao Hao - Trạm 110kV Tĩnh Gia 2 với chiều dài 8km, dây dẫn ACSR240; Xây dựng mới trạm biến áp 110kV công suất 63MVA; Mở rộng 1 ngăn lộ 110kV tại trạm	Nguồn điện tiềm năng

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
			110kV Tỉnh Gia 2.	
7	Điện mặt trời hồ Trường Lâm	35	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời trên hồ Trường Lâm – Rẽ đường dây 110kV Nghi Sơn 220kV – XM Tân Thắng với chiều dài 2km, dây dẫn ACSR300; Xây dựng mới trạm biến áp 110kV công suất 40MVA.	Nguồn điện tiềm năng
8	Điện mặt trời hồ Cống Khê	49,8	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời trên hồ Cống Khê - Trạm 110kV Ngọc Lặc với chiều dài 5km, dây dẫn ACSR240; Xây dựng mới trạm biến áp 110kV công suất 63MVA; Mở rộng 1 ngăn lộ 110kV tại trạm 110kV Ngọc Lặc.	Nguồn điện tiềm năng
9	Điện mặt trời hồ Sông Mực 1 và Sông Mực 2	2x49,8	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời trên hồ Sông Mực 1,2 – Rẽ đường dây 110kV Bãi Trành – Nông Cống 220kV với chiều dài 2x5km, dây dẫn ACSR300; Xây dựng mới trạm biến áp 110kV với công suất 2x63MVA.	Nguồn điện tiềm năng
10	Điện mặt trời mái nhà	68		Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg, vận hành GD 2031-2035
IV	Điện sinh khối			
1	Điện sinh khối Cẩm Sơn	10	Phát lên lưới điện 35kV đấu nối về thanh cái 35kV trạm 110kV Cẩm Thủy, dây dẫn AC120, dài 5km	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg, điều chỉnh tăng công suất đảm bảo theo phân bổ QH điện VIII, vận hành GD 2031-2035
V	Dự án pin lưu trữ (BESS)			
1	Dự án hệ thống pin lưu trữ Thanh Hóa	300		
2	Dự án hệ thống pin lưu trữ tăng thêm	500		Các dự án điện mặt trời tập trung phải lắp pin lưu trữ với công suất tối thiểu bằng 10% công suất đặt của dự án

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải đảm bảo phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII điều chỉnh và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tiềm năng phát triển và các quy định khác có liên quan.

- Đối với các dự án nguồn điện tiềm năng có công suất từ 50 MW trở lên hoặc dưới 50MW nhưng đầu nối giải tỏa công suất vào đường dây cấp điện áp từ 220kV trở lên phải được phê duyệt danh mục trong Quy hoạch điện VIII; đối với các dự án nguồn điện tiềm năng có công suất nhỏ hơn 50 MW phải được UBND tỉnh đồng ý triển khai thực hiện trên cơ sở phù hợp với công suất được phân bổ trong Quy hoạch điện VIII.

- Công suất đặt, máy biến áp của các nhà máy điện có thể dao động trong phạm vi $\pm 15\%$ và sẽ được chuẩn xác, phù hợp với gam công suất của tổ máy trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch, giai đoạn chuẩn bị và thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

Phụ lục số 07B**DANH MỤC TRẠM BIẾN ÁP 500KV, 220KV, 110KV TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
I	Trạm biến áp 500kV		
+	Giai đoạn 2026-2030		
1	Thanh Hóa	1800	Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Nghi Sơn	1800	Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	LNG Nghi Sơn	1800	Xây dựng mới
4	Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất	1800	Xây mới và cải tạo, nâng công suất
5	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và máy biến áp; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm, ...
+	Giai đoạn 2031-2035		
1	Thanh Hóa	2700	Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Tĩnh Gia	1800	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	LNG Công Thanh	1800	Xây dựng mới
4	LNG Thanh Hóa	1800	Xây dựng mới
5	Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất	2700	Xây mới và cải tạo, nâng công suất
6	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
			bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và máy biến áp; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,...
II	Trạm biến áp 220kV		
+	Giai đoạn 2026-2030		
1	Sầm Sơn	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Hậu Lộc	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	Tĩnh Gia	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
4	Thiệu Yên	250	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
5	Thiệu Hóa	250	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
6	Bá Thước	250	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
7	Đồng Vàng	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
8	Lọc hóa dầu Nghi Sơn	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
9	Nghi Sơn 2	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
10	Thanh Hóa 1	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
11	KKT Nghi Sơn	750	Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
12	ĐG Bắc Phương – Nghi Sơn	125	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
13	ĐG Mường Lát	2x125	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
14	ĐG Thái Hải Hùng	40	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
15	ĐG Hoàng Hóa	125	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
			điện
16	TĐ Hồi Xuân	3x40	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
17	TĐ Mường Lát	60	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
18	ĐMT Yên Mỹ 1	2x40	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
19	Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất	500	Xây mới và cải tạo, nâng công suất
20	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ TBA, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và máy biến áp; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,...
+	Giai đoạn 2031-2035		
1	Tỉnh Gia nổi cấp 500kV	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Thiệu Yên	500	Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	Thiệu Hóa	500	Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
4	TĐ Trung Sơn MR	150	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
5	Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất	500	Xây mới và cải tạo, nâng công suất
6	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ TBA, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và máy biến áp; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS,

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
			SCADA/DMS, tự động hóa trạm,...
III	Trạm biến áp 110kV		
+	Giai đoạn 2026-2030		
1	Nối cấp TBA 220kV Sầm Sơn	2x63	Xây dựng mới
2	Đông Tiến	2x63	Xây dựng mới
3	Quảng Ngọc	2x63	Xây dựng mới
4	KCN phía Tây Thành phố	4x63	Xây dựng mới
5	KCN Lưu Bình	3x63	Xây dựng mới
6	Quảng Yên	2x63	Xây dựng mới
7	KCN Đông Quang	2x63	Xây dựng mới
8	Công nghệ cao Thanh Hóa	2x63	Xây dựng mới
9	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Thanh Hóa	2x63	Xây dựng mới
10	Tĩnh Gia 3	2x63	Xây dựng mới
11	KCN Nghi Sơn 2	2x63	Xây dựng mới
12	Bến En	2x40	Xây dựng mới
13	KCN Đồng Vàng 1	3x63	Xây dựng mới
14	KCN Đồng Vàng 2	4x63	Xây dựng mới
15	KCN Luyện Kim 3	3x63	Xây dựng mới
16	KCN Tượng Lĩnh	2x63	Xây dựng mới
17	KCN Thăng Bình	2x63	Xây dựng mới
18	KCN số 16	4x63	Xây dựng mới
19	KCN số 17	4x63	Xây dựng mới
20	KCN số 19	2x63	Xây dựng mới
21	KCN số 20, 21, 22	4x63	Xây dựng mới
22	Thép DST Nghi Sơn	125+2x63	Xây dựng mới
23	Ferrosilicon	63	Xây dựng mới
24	XM Đại Dương 2	2x40	Xây dựng mới
25	Nông Công 2	2x63	Xây dựng mới
26	Thanh Kỳ	63	Xây dựng mới
27	KCN số 11	2x63	Xây dựng mới
28	KCN số 12	2x63	Xây dựng mới
29	Cảng Nghi Sơn	2x63	Xây dựng mới
30	Am Tiên	2x40	Xây dựng mới
31	Tĩnh Gia nối cấp 220kV	2x63	Xây dựng mới
32	Thanh Hóa 1 nối cấp 220kV	2x63	Xây dựng mới
33	Công nghệ cao KKT Nghi Sơn	2x63	Xây dựng mới
34	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Nghi Sơn	2x63	Xây dựng mới
35	KCN An Ninh	40	Xây dựng mới

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
36	Nga Thắng	2x63	Xây dựng mới
37	Tổng Sơn	2x63	Xây dựng mới
38	KCN Phú Quý	3x63	Xây dựng mới
39	KCN Bim Sơn 1	3x63	Xây dựng mới
40	KCN Bim Sơn 2	4x63	Xây dựng mới
41	Hoạt Giang	2x63	Xây dựng mới
42	KCN Bắc Hoàng Hóa	2x40	Xây dựng mới
43	KCN Hà Long	4x63	Xây dựng mới
44	KCN Nga Tân	3x63	Xây dựng mới
45	KCN Đa Lộc	2x63	Xây dựng mới
46	KCN Tổng Sơn	2x63	Xây dựng mới
47	KCN Phúc Đạt	2x63	Xây dựng mới
48	KCN Lam Sơn 1	2x63	Xây dựng mới
49	KCN Lam Sơn 2	2x63	Xây dựng mới
50	Thường Xuân	2x40	Xây dựng mới
51	Thọ Xuân 2	2x63	Xây dựng mới
52	Yên Định 2	2x63	Xây dựng mới
53	Yên Định 3	2x63	Xây dựng mới
54	Triệu Sơn 2	2x63	Xây dựng mới
55	Hợp Tiến	63	Xây dựng mới
56	Thiệu Yên nối cấp 220kV	2x63	Xây dựng mới
57	Thiệu Hóa nối cấp 220kV	2x63	Xây dựng mới
58	Thiệu Hóa 2	2x63	Xây dựng mới
59	KCN Thiệu Hóa	2x63	Xây dựng mới
60	KCN Sao Vàng	2x63	Xây dựng mới
61	KCN Thiệu Quang	2x63	Xây dựng mới
62	KCN Thiệu Hóa 2	2x63	Xây dựng mới
63	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Sao Vàng	2x63	Xây dựng mới
64	Quan Hóa	25	Xây dựng mới
65	Ngọc Lặc 2	2x40	Xây dựng mới
66	Quan Sơn	40	Xây dựng mới
67	Thạch Quảng	40	Xây dựng mới
68	Đông Lương	40	Xây dựng mới
69	Trung Lý	25	Xây dựng mới
70	Tây Thành Phố	2x63	Cải tạo, nâng công suất
71	Nam Thành Phố	40+63	Cải tạo, nâng công suất
72	Quảng Xương	2x63	Cải tạo, nâng công suất
73	Bắc Thành Phố	2x63	Cải tạo, nâng công suất
74	Sầm Sơn 2	2x63	Cải tạo, nâng công suất

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
75	Đông Sơn	2x63	Cải tạo, nâng công suất
76	Tĩnh Gia	2x63	Cải tạo, nâng công suất
77	Tĩnh Gia 2	2x63	Cải tạo, nâng công suất
78	Nông Cống	2x63	Cải tạo, nâng công suất
79	Bãi Trành	2x40	Cải tạo, nâng công suất
80	Ferocrom	16,5+2x10+12,5+9x5,5	Cải tạo, nâng công suất
81	KCN Nghi Sơn 1	40+63	Cải tạo, nâng công suất
82	XM Nghi Sơn	40+35+20	Cải tạo, nâng công suất
83	TNXM Long Sơn	2x31,5	Cải tạo, nâng công suất
84	Hà Trung	2x63	Cải tạo, nâng công suất
85	Nga Sơn	2x63	Cải tạo, nâng công suất
86	Hậu Lộc	2x63	Cải tạo, nâng công suất
87	Hậu Lộc 2	40+63	Cải tạo, nâng công suất
88	Hoàng Hóa	2x63	Cải tạo, nâng công suất
89	Hoàng Hóa 2	2x63	Cải tạo, nâng công suất
90	KCN Hoàng Long	3x63	Cải tạo, nâng công suất
91	Thiệu Hóa	40+63	Cải tạo, nâng công suất
92	Yên Định	2x63	Cải tạo, nâng công suất
93	Thiệu Yên	2x63	Cải tạo, nâng công suất
94	Vĩnh Lộc	40+63	Cải tạo, nâng công suất
95	Thọ Xuân	2x63	Cải tạo, nâng công suất
96	Thạch Thành	2x40	Cải tạo, nâng công suất
97	Cẩm Thủy	2x40	Cải tạo, nâng công suất
98	Bá Thước	2x40	Cải tạo, nâng công suất
99	Ngọc Lặc	2x40	Cải tạo, nâng công suất
100	Triệu Sơn	2x63	Cải tạo, nâng công suất
101	TĐ Cẩm Thủy 2	2x25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
102	TĐTN Sông Mực – Đồng Lớn	2x63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
103	ĐG Nghi Sơn 1	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
104	ĐG Nghi Sơn 2	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
105	ĐG Hải Lâm	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
106	ĐG Thanh Phú	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
107	ĐG Nga Sơn	25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
108	ĐMT Thanh Hóa 1	2x63+25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
			điện
109	ĐMT Ngọc Lặc	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
110	ĐMT Yên Định	2x40	Cải tạo, nâng công suất đồng bộ tiến độ ĐMT Yên Định mở rộng
111	ĐMT Cẩm Thủy	40	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
112	ĐMT Long Sơn	2x40	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
113	ĐMT Công Chính	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
114	ĐSK Thanh Hóa 1	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
115	ĐSK Thanh Hóa 2	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
116	ĐSK Cẩm Thủy	20	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
117	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện Thanh Hóa	2x12,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
118	Nhà máy Điện rác Nghi Sơn	25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
119	Nhà máy điện đồng phát KCN số 16	2x25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
120	TĐ Mường Mìn	16	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
121	TĐ Nam Động 1	16	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
122	TĐ Nam Động 2	16	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
123	TĐ Bản Khà	10	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
124	Lắp đặt hệ thống pin lưu trữ năng lượng (BESS) tại các trạm biến áp 110kV Núi Một (5MW/10MWh), 110kV Thọ Xuân (5MW/10MWh), 110kV Triệu Sơn (5MW/10MWh), 110kV Ngọc Lặc (10MW/20MWh), 110kV Bim Sơn (5MW/10MWh), 110kV Yên Định 30MW/60MWh), 110kV Hậu Lộc (5MW/10MWh), 110kV Sầm Sơn (5MW/10MWh), 110kV Bá Thước (5MW/10MWh), 110kV KCN Hoàng Long	115MW/230MWh	Mục tiêu phát triển lưới điện thông minh, tích hợp linh hoạt các công nghệ lưu trữ năng lượng tiên tiến. Các trạm 110kV xây dựng mới bố trí quỹ đất để lắp đặt hệ thống lưu trữ

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
	(10MW/20MWh), trạm 110kV 110kV Thiệu Yên (10MW/20MWh), Sầm Sơn 2 (5MW/10MWh), Hoàng Hóa (5MW/10MWh), KCN Nghi Sơn 1 (10MW/20MWh)		
125	Các dự án pin lưu trữ	600MW	Mục tiêu phát triển lưới điện thông minh, tích hợp linh hoạt các công nghệ lưu trữ năng lượng tiên tiến Các trạm 110kV xây dựng mới bố trí quỹ đất để lắp đặt hệ thống lưu trữ
126	Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất	10x63	Xây mới và cải tạo, nâng công suất
+	Giai đoạn 2031-2035		
1	Triệu Trung	2x63	Xây mới
2	Sầm Sơn 3	63	Xây mới
3	Phú Lệ	40	Xây mới
4	Mường Lát	40	Xây mới
5	Tân Thành	40	Xây mới
6	Hòn Mê	25	Xây mới
7	Nam Thành Phố	2x63	Cải tạo, nâng công suất
8	KCN phía Tây Thành phố	6x63	Cải tạo, nâng công suất
9	Như Thanh	2x63	Cải tạo, nâng công suất
10	Thanh Kỳ	2x63	Cải tạo, nâng công suất
11	KCN An Ninh	2x40	Cải tạo, nâng công suất
12	KCN Bắc Hoàng Hóa	2x63	Cải tạo, nâng công suất
13	Hậu Lộc 2	2x63	Cải tạo, nâng công suất
14	KCN Sao Vàng	3x63	Cải tạo, nâng công suất
15	Vĩnh Lộc	2x63	Cải tạo, nâng công suất
16	Hợp Tiến	2x63	Cải tạo, nâng công suất
17	Ngọc Lặc	2x63	Cải tạo, nâng công suất
18	Thạch Quảng	2x40	Cải tạo, nâng công suất
19	Quan Hóa	25+40	Cải tạo, nâng công suất
20	ĐMT Yên Mỹ 2	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
21	ĐMT hồ Đòng Chùa	40	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
22	ĐMT đầm Thượng Hòa	40	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
23	ĐMT hồ Hao Hao	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
24	ĐMT hồ Trường Lâm	40	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
25	ĐMT hồ Cống Khê	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
26	ĐMT hồ Sông Mực 1 và Sông Mực 2	2x63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
27	Thủy điện Yên Khương	20	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
28	Thủy điện Bát Mọt	25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
29	Thủy điện Sơn Hà	12,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
30	Thủy điện Trung Lý	25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
31	Thủy điện Pù Nhi	25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
32	Thủy điện Pù Nhi 2	12,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
33	Thủy điện Tam Trung	16	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
34	Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất	15x63	Xây mới và cải tạo, nâng công suất
35	Các dự án pin lưu trữ khác	800MW	Mục tiêu phát triển lưới điện thông minh, tích hợp linh hoạt các công nghệ lưu trữ năng lượng tiên tiến

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp; đối với máy biến áp 110kV, tùy vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để lắp đặt số cuộn dây và cấp điện áp phù hợp.

Phụ lục số 07C

**DANH MỤC ĐƯỜNG DÂY 500KV, 220KV, 110KV TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THANH HÓA THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
I	Đường dây 500kV					
	Giai đoạn 2026-2030					
1	LNG Nghi Sơn - LNG Quỳnh Lập			2	25	Xây mới, đồng bộ với tiến độ LNG Quỳnh Lập/Nghi Sơn. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	LNG Nghi Sơn – Hưng Yên 2			2	190	Xây mới, đồng bộ với tiến độ LNG Nghi Sơn. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	Vũng Áng - Trạm cắt Hòa Bình 2			2	380	Đoạn qua địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
4	Sam Nuea - Trạm cắt Hòa Bình 2			2	110	Xây mới, có đoạn đi qua địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
5	Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới				200	Xây mới và cải tạo
	Giai đoạn 2031-2035					
1	LNG Công Thanh - Rẽ Nghi Sơn - Nho Quan			2	20	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	LNG Thanh Hóa - LNG Công Thanh			2	5	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	LNG Công Thanh - Bắc Ninh 3			2	220	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong GD triển khai dự án. Xem xét sử dụng cột bốn mạch, tận dụng tối đa hướng tuyến với LNG Nghi Sơn - Hưng Yên 1. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
4	Tĩnh Gia - Rẽ LNG Nghi Sơn - Hưng Yên 2			4	4	Xây mới, đầu nối TBA 500kV Tĩnh Gia. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
5	Đường dây 500kV mạch kép từ trạm 500kV TĐTN Trung Sơn – trạm cắt 500kV Hòa Bình 2, dài 100km			2	100	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.
6	Đầu nối từ trạm 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1 vào đường dây 500kV Vũng Áng - Trạm cắt Hòa Bình 2			2	20	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						giai đoạn triển khai dự án.
7	Đầu nối từ trạm 220kV NMTĐTN Yên Nhân 2 vào thanh cái 220kV TBA 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1			2	2	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.
8	Đầu nối từ trạm 220kV NMTĐTN Yên Nhân 3 vào thanh cái 220kV TBA 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1			2	2	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.
9	Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới				340	Xây mới và cải tạo
II	Đường dây 220kV					
	Giai đoạn 2026-2030					
1	Thanh Hóa 500 kV - Sầm Sơn			2	36	Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Sầm Sơn. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	TĐ Hội Xuân - Rẽ Trung Sơn - Nho Quan			2	16	Xây mới, đầu nối TĐ Hội Xuân. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	500kV Thanh Hóa - Hậu Lộc			2	35	Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Hậu Lộc. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
4	NĐ Nam Định 500kV – Hậu Lộc			2	47	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Hậu Lộc. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
5	NĐ Nghi Sơn - Rẽ Nông Cống - Quỳnh Lưu			2	10	Chuyển đầu nối Nông Cống - Nghi Sơn và Nghi Sơn - Quỳnh Lưu thành Nông Cống - Quỳnh Lưu. Thay thế đường dây 220kV NĐ Nghi Sơn

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						- Rẽ Nghi Sơn - Vinh, giải tỏa công suất của NĐ Nghi Sơn 2. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
6	Tĩnh Gia - Rẽ Nông Công - Nghi Sơn			2	8	Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Tĩnh Gia. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
7	Cải tạo đường dây 220 kV Gia Viễn - Tam Điệp - Bim Sơn			2	34	Cải tạo ĐD 220 kV Gia Viễn - Tam Điệp - Bim Sơn từ 1 mạch thành 2 mạch. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
8	Nâng khả năng tải Hưng Đông - Quỳnh Lưu và Hưng Đông - Nghi Sơn			2	100	Cải tạo Đường dây 220kV Hưng Đông - Nghi Sơn từ 1 mạch thành 2 mạch (thay thế: Nâng khả năng tải đường dây 220kV Hưng Đông-Quỳnh Lưu-Nghi Sơn). Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
9	Thanh Hóa 500kV - Bim Sơn			2	36	Cải tạo 1 mạch thành 2 mạch đường dây 220 kV Ba Chè - Bim Sơn. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
10	Nâng khả năng tải Nông Công - 500kV Thanh Hóa			2	26	Cải tạo trong trường hợp giải tỏa NĐ Nghi Sơn 2 qua lưới điện 220 kV. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
11	Nông Công - Nghi Sơn - chuyên đấu nối NĐ Nghi Sơn			2	42	Giai đoạn 2 của đường NĐ Nghi Sơn - Rẽ Nông Công -

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						Quyển Lưu, hoàn trả hiện trạng ĐD 220 kV Nông Công - Quyển Lưu. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
12	TĐ Hồi Xuân - Bá Thước			2	30	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Bá Thước. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
13	Mạch 3 Thanh Hóa - Nghi Sơn - Quyển Lưu			1	83	Treo dây mạch 2. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
14	Đồng Vàng - Rẽ NĐ Nghi Sơn - Nông Công			4	4	Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
15	Thiệu Hóa - Thanh Hóa 500 kV			2	5	Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Thiệu Hóa. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
16	Thiệu Hóa - Thiệu Yên			2	25	Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Thiệu Yên. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
17	Lọc hoá dầu Nghi Sơn – rẽ NĐ Nghi Sơn – Nông Công			2	10	Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Lọc hoá dầu Nghi Sơn. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
18	Thanh Hóa 1 - Rẽ Nghi Sơn - Nông Công			4	2	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						độ nguồn điện khu vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
19	Nghi Sơn 2 - Rẽ NĐ Nghi Sơn - Nông Công			4	2	Xây mới, đấu nối trạm 220kV Nghi Sơn 2, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
20	ĐG Mường Lát - TĐ Trung Sơn			2	35	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
21	TĐ Mường Lát-TĐ Trung Sơn			1	35	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
22	ĐG Thái Hải Hùng - Sầm Sơn			2	9,5	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
23	ĐG Hoàng Hóa – Hậu Lộc			2	2	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
24	ĐMT hồ Yên Mỹ 1 – Rẽ Nông Công – Nghi Sơn			2	2	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
25	NMĐG Bắc Phương - Nghi Sơn – Rẽ Nông Cống - Nghi Sơn			2	2	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
26	Dự phòng phát sinh đường dây 220 kV cải tạo và xây mới				150	Xây mới và cải tạo
	Giai đoạn 2031-2035					
1	TĐ Trung Sơn MR - TĐ Trung Sơn			1	5	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đề xuất trong Văn bản số 862/EVN-KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Tĩnh Gia 500 kV - chuyển đầu nối Tĩnh Gia 220kV			2	4	Xây mới. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	Tĩnh Gia 500 kV - Rẽ Nông Cống - Nghi Sơn			4	4	Xây mới, đầu nối TBA 500kV Tĩnh Gia. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
4	Thiệu Yên - Bá Thước			2	65	Xây mới. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
5	Dự phòng phát sinh đường dây 220 kV cải tạo và xây mới				200	Xây mới và cải tạo
III	Đường dây 110kV					
+	Giai đoạn 2026-2030					
1	Đông Tiến – Rẽ 220kV Ba Chè – Núi Một		AC 400 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
2	Quảng Ngọc – Rẽ 220kV Nông Công – Quảng Xương		AC 300 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới
3	KCN phía Tây Thành phố - Rẽ 220kV Ba Chè - 220kV Nông Công		AC 400 hoặc tương đương	4	3	Xây dựng mới
4	220kV Sầm Sơn - KCN Lưu Bình		AC2x330 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới
5	Quảng Yên – Rẽ 220kV Ba Chè – 220kV Nông Công		AC 400 hoặc tương đương	2	7	Xây dựng mới
6	KCN Đông Quang – Rẽ TBA 220kV Ba Chè - TBA 220kV Nông Công		AC 400 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
7	Công nghệ cao Thanh Hóa – Rẽ 220kV Ba Chè – Tây Thành phố		AC 400 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới
8	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Thanh Hóa – Rẽ 220kV Ba Chè – Bắc Thành phố		AC 400 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
9	Tĩnh Gia 3 – Rẽ 220kV Nông Công – trạm 220kV Sầm Sơn		AC 300 hoặc tương đương	2	15	Xây dựng mới
10	KCN Nghi Sơn 2 - Rẽ 220kV Nghi Sơn- Tĩnh Gia		AC 2x330 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới
11	Bến En – Rẽ 220kV Nông Công – Bãi Trành		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
12	KCN Đồng Vàng 1- Rẽ 220kV Nghi Sơn – 220kV Nông Công		AC 400 hoặc tương đương	4	2	Xây dựng mới
13	220kV Đồng Vàng – KCN Đồng Vàng 1		AC 2x330 hoặc tương đương	2	4	Xây dựng mới
14	220kV Đồng Vàng - KCN Đồng Vàng 2		AC 2x330 hoặc tương đương	2	3	Xây dựng mới

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
15	220kV KTT Nghi Sơn - Huyện Kim 3		AC 2x330 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
16	KCN Tượng Lĩnh – Rẽ 220kV Nông Công - Tỉnh Gia 3		AC 300 hoặc tương đương	2	12	Xây dựng mới
17	KCN Thăng Bình – Rẽ Nông Công – Nghi Sơn		AC 400 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
18	KCN số 17 – Rẽ 220kV Nghi Sơn- Tỉnh Gia 2		AC 400 hoặc tương đương	4	6	Xây dựng mới
19	TBA 220kV KTT Nghi Sơn – Thép DST Nghi Sơn		AC 2x330 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới
20	Ferrosilicon – Rẽ 110kV trạm 220kV KKT Nghi Sơn – Huyện Kim 1		AC 2x330 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
21	XM Đại Dương 2 – Rẽ Nông Công - 220kV Nghi Sơn		AC 400 hoặc tương đương	2	4	Xây dựng mới
22	Nông Công 2 – Rẽ 220kV Tỉnh Gia – Nông Công		AC 300 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
23	Thanh Kỳ - Rẽ 110kV trạm 220kV Tỉnh Gia – trạm 220kV Nghi Sơn		AC400 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
24	KCN số 11 – Rẽ 220kV Nghi Sơn-KCN Hoàng Mai		AC300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
25	KCN số 12 – Rẽ 220kV Nghi Sơn- trạm 220kV Tỉnh Gia		AC400 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
26	Cảng Nghi Sơn – Rẽ XM Nghi Sơn-TNXM Long Sơn		AC 400 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
27	Am Tiên – Rẽ Cổ Định - Thọ Xuân		AC 300 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
28	KCN số 16 – Rẽ 220kV Nông Công – 220kV Nghi Sơn		AC 400 hoặc tương đương	4	7	Xây dựng mới
29	KCN số 19 - Rẽ 220kV Nông Công – 220kV Tỉnh Gia		AC 400 hoặc tương đương	2	4	Xây dựng mới
30	KCN số 20, 21, 22 - Rẽ 220kV Nông Công – 220kV Nghi Sơn		AC 400 hoặc tương đương	4	2	Xây dựng mới
31	Công nghệ cao KKT Nghi		AC 300 hoặc tương	2	2	Xây dựng mới

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	Sơn – Rẽ 220kV Tĩnh Gia - 220kV Sầm Sơn		đương			
32	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Nghi Sơn – Rẽ Công nghệ cao KKT Nghi Sơn - Sầm Sơn		AC 300 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
33	KCN An Ninh – Rẽ 220kV Nghi Sơn – KCN Nghi Sơn 2		AC 2x330 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
34	Nga Thắng – Rẽ 220kV Bim Sơn – 220kV Hậu Lộc		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
35	Tổng Sơn – Rẽ 220kV Hậu Lộc – 220kV Bim Sơn		AC 400 hoặc tương đương	2	10	Xây dựng mới
36	KCN Phú Quý – Rẽ 220kV Hậu Lộc – 220kV Sầm Sơn		AC 300 hoặc tương đương	4	2	Xây dựng mới
37	KCN Bim Sơn 1 – Rẽ XM Long Sơn 2 – NĐ Ninh Bình		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
38	220kV Bim Sơn - KCN Bim Sơn 2		AC 2x330 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
39	Hoạt Giang – Rẽ 220kV Bim Sơn – Nga Sơn		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
40	KCN Bắc Hoàng Hóa – Rẽ 220kV Hậu Lộc- Núi Một		AC 400 hoặc tương đương	2	3	Xây dựng mới
41	220kV Bim Sơn- KCN Hà Long		AC 2x330 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
42	KCN Nga Tân – Rẽ Hậu Lộc 2- Nga Sơn và 220kV Hậu Lộc- Bim Sơn		AC 300 hoặc tương đương	4	7,5	Xây dựng mới
43	KCN Đa Lộc – Rẽ 220kV Hậu Lộc - Bim Sơn		AC 300 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới
44	KCN Tổng Sơn – Rẽ 220kV Hậu Lộc - 220kV Bim Sơn		AC 400 hoặc tương đương	4	5	Xây dựng mới
45	KCN Phúc Đạt – Rẽ 220kV Hậu Lộc – Sầm Sơn 2		AC 300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
46	KCN Lam Sơn 1 - Rẽ Cửa Đạt - Ba Chè		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
47	KCN Lam Sơn 1 - Rẽ Thọ Xuân – Cổ Định		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới, chuyển đầu nối KCN Lam Sơn 1

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
48	KCN Lam Sơn 2 – Rẽ Thọ Xuân – Cổ Định		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
49	Thường Xuân - Rẽ 220kV Ba Chè - TĐ Cửa Đạt		AC 300 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới
50	Thọ Xuân 2 – Rẽ Nông Công – Thọ Xuân		AC 300 hoặc tương đương	2	12	Xây dựng mới
51	Yên Định 2 – Rẽ Vĩnh Lộc – Ngọc Lặc		AC 300 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới
52	Yên Định 3 - Rẽ Thiệu Yên – Thiệu Hóa		AC 300 hoặc tương đương	2	1,5	Xây dựng mới
53	Triệu Sơn 2 – Rẽ Triệu Sơn – Thọ Xuân		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
54	Hợp Tiến – Rẽ Cổ Định – Thọ Xuân		AC 300 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
55	Thiệu Hóa 2 – Rẽ 220kV Thiệu Hóa – trạm 220kV Thanh Hóa		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
56	KCN Thiệu Hóa – Rẽ 220kV Thiệu Hóa – Ba Chè		AC 300 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới
57	KCN Sao Vàng – Rẽ 220kV Thiệu Yên – Thọ Xuân		AC 300 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
58	KCN Thiệu Quang – Rẽ 220kV Hậu Lộc– Hậu Lộc		AC 300 hoặc tương đương	2	7	Xây dựng mới
59	KCN Thiệu Hóa 2 – KCN Thiệu Quang		AC 2x330 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
60	220kV Thiệu Hóa – Rẽ KCN Thiệu Hóa 2 - KCN Thiệu Quang		AC 2x330 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
61	Trung tâm dữ liệu sao vàng – Rẽ Thọ Xuân 2 – Cổ Định		AC 300 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
62	Quan Hóa – Rẽ Bá Thước – TĐ Bá Thước 1		AC 300 hoặc tương đương	2	22	Xây dựng mới
63	Ngọc Lặc 2 – Rẽ Bá Thước – Ngọc Lặc		AC 300 hoặc tương đương	2	3	Xây dựng mới
64	Quan Sơn – Rẽ Bá Thước – TĐ Bá Thước 1		AC 300 hoặc tương đương	2	27	Xây dựng mới
65	Thạch Quảng – Rẽ 220kV		AC 300 hoặc tương	2	15	Xây dựng mới

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	Bim Sơn – TĐ Bá Thước 2		đương			
66	Đồng Lương – Rẽ Thiệu Yên – Bá Thước		AC-300 hoặc tương đương	2	2,5	Xây dựng mới
67	Trung Lý - Rẽ Quan Hóa - Bá Thước		AC 240 hoặc tương đương	2	35	Xây dựng mới
68	220kV Sầm Sơn - Rẽ 220kV Nông Công – TP Thanh Hóa và rẽ Quảng Xương - Sầm Sơn		AC 300 hoặc tương đương	4	1	Đầu nối phía 110kV trạm 220kV Sầm Sơn
69	220kV Sầm Sơn - Rẽ 110kV Sầm Sơn 2 - Bắc Thành phố Thanh Hóa		AC 300 hoặc tương đương	2	6	Đầu nối phía 110kV trạm 220kV Sầm Sơn
70	220kV Sầm Sơn- Quảng Xương		AC 300 hoặc tương đương	2	25,35	Xây dựng mới
71	220kV Hậu Lộc - Rẽ 220kV Sầm Sơn - Hoằng Hóa 2		AC 300 hoặc tương đương	2	20	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Hậu Lộc
72	220kV Hậu Lộc - Rẽ 220kV Bim Sơn – Núi Một		AC 400 hoặc tương đương	4	6,6	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Hậu Lộc
73	220kV Hậu Lộc - rẽ 220kV Bim Sơn – Hậu Lộc 2		AC 300 hoặc tương đương	2	10	Xây dựng mới
74	220kV Tĩnh Gia – Rẽ Tĩnh Gia 2- 220kV Nghi Sơn		AC 400 hoặc tương đương	2	6,2	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Tĩnh Gia
75	220kV Tĩnh Gia – Rẽ Tĩnh Gia 3 - 220kV Sầm Sơn		AC 300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Tĩnh Gia
76	220kV Tĩnh Gia – Rẽ KCN 20, 21, 22 – Nông Công và 220kV Tĩnh Gia – Rẽ KCN 20, 21, 22 – 220kV Nghi Sơn		AC 400 hoặc tương đương	4	8	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Tĩnh Gia
77	220kV Bá Thước – Rẽ TĐ Bá Thước 2 – Bá Thước		AC 300 hoặc tương đương	4	2	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Bá Thước
78	220kV Bá Thước – Rẽ Quan Sơn – 220kV Thiệu Yên		AC 300 hoặc tương đương	2	9	Xây dựng mới, chuyên đầu nối
79	220kV Thiệu Yên - Rẽ Thiệu Yên- Ngọc Lặc		AC 300 hoặc tương đương	4	2	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						220kV Thiệu Yên
80	220kV Thiệu Yên - Rẽ Thọ Xuân 2- Thọ Xuân		AC 300 hoặc tương đương	2	15	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Thiệu Yên
81	220kV Thiệu Hóa – Rẽ Thiệu Hóa – Yên Định 3		AC 300 hoặc tương đương	4	5	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Thiệu Hóa
82	220kV Thanh Hóa 1 - Rẽ Nghi Sơn – Nông Cống		AC 400 hoặc tương đương	4	3	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Thanh Hóa 1
83	220kV Thanh Hóa 1 - Rẽ KCN số 17 – Tĩnh Gia 2		AC 400 hoặc tương đương	4	5	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Thanh Hóa 1
84	TĐ Cẩm Thủy 2 - Rẽ Cẩm Thủy - trạm 220kV Bim Sơn		AC-300 hoặc tương đương	2	15	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
85	TĐTN Sông Mực – Đồng Lớn – Rẽ 220kV Nông Cống – Bãi Trành		AC-300 hoặc tương đương	2	10	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
86	TĐ Bản Khê – Rẽ Quan Sơn – Ngọc Lặc		AC-300 hoặc tương đương	2	20	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
87	TĐ Mường Mìn – Rẽ TĐ Bản Khê – Ngọc Lặc		AC-300 hoặc tương đương	2	10	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
88	TĐ Nam Động 1 – Rẽ Quan Hóa – Trung Lý		AC-300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
89	TĐ Nam Động 2 – Rẽ TĐ Nam Động 1 – Trung Lý		AC-300 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
90	ĐG Nghi Sơn 1 - Thanh Kỳ		AC-240 hoặc tương đương	1	2	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
91	ĐG Nghi Sơn 2 - 220kV KKT Nghi Sơn		AC-240 hoặc tương đương	1	1,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
92	ĐG Hải Lâm - Rẽ 220kV Nghi Sơn - Tĩnh Gia		AC2x330 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
93	ĐG Thanh Phú - Rẽ Nông Cống-XM Công Thanh		AC-400 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
94	ĐG Nga Sơn - Nga Sơn		AC-330 hoặc tương đương	1	3,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
95	ĐMT Thanh Hóa 1 - Rẽ 02 mạch đường dây 110kV từ		AC-400 hoặc tương đương	4	0,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	220kV Nghi Sơn – 220kV Thanh Hóa					
96	ĐMT Ngọc Lặc - Ngọc Lặc		AC-300 hoặc tương đương	1	9,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
97	ĐMT Cẩm Thủy - TĐ Cẩm Thủy 1		AC-300 hoặc tương đương	1	2	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
98	ĐMT Cẩm Thủy - Ngọc Lặc 2		AC-300 hoặc tương đương	1	15	Xây dựng mới
99	ĐMT Long Sơn - XM Long Sơn 2		AC-400 hoặc tương đương	2	3,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
100	ĐMT Công Chính - Rẽ 220kV Nông Công- trạm 220kV Nghi Sơn		AC-400 hoặc tương đương	4	0,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
101	ĐSK Thanh Hóa 1 - Rẽ Ngọc Lặc - Thiệu Yên		AC-300 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
102	ĐSK Thanh Hóa 2 – Rẽ Thiệu Yên - Bá Thước		AC-300 hoặc tương đương	2	3	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
103	ĐSK Cẩm Thủy – Rẽ Thiệu Yên – Ngọc Lặc		AC-300 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
104	NMXMLRTSH Thanh Hóa - XM Long Sơn - XM Long Sơn 2		AC-300 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
105	NMĐR Nghi Sơn - 220kV Nghi Sơn – KCN Hoàng Mai 1		AC-300 hoặc tương đương	2	0,1	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
106	Nhà máy điện đồng phát KCN số 16 – KCN số 16		AC-240 hoặc tương đương	1	0,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
107	Nhánh rẽ 110kV Ferocrom	185	AC 400 hoặc tương đương	2	1,5	Cải tạo xóa đầu nối chữ T
108	TP. Thanh Hóa – Sầm Sơn	185	AC 300 hoặc tương đương	4	12	Cải tạo từ TBA 110kV TP Thanh Hóa đến VT47 từ 1 mạch lên 4 mạch (treo dây 2 mạch), từ VT 47 đến trạm 110kV Sầm Sơn từ đường dây 1 mạch lên 2 mạch
109	Nhánh rẽ vào trạm Veam	185	AC 300 hoặc tương đương	2	0,6	Cải tạo, treo dây mạch 02 của đường

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						dây phục vụ xóa Đầu nối chữ T
110	Cải tạo đường dây 110kV trạm 220kV Nông Công – Thọ Xuân	120	AC 300 hoặc tương đương	2	35	- Cải tạo từ cột đầu nối Nhánh rẽ trạm 110kV Triệu Sơn đường dây 110kV Triệu Sơn – Thọ Xuân từ 1 mạch tiết diện 120 mm ² lên 2 mạch đường dây tiết diện 300 mm ² hoặc dây dẫn có khả năng tải tương đương. - Chuyển đầu nối đường dây 110kV từ Trạm 220kV Thanh Hóa – Cổ Định tại cột đầu nối nhánh rẽ trạm 110kV Cổ Định thành đường dây 110kV Cổ Định – Thọ Xuân.
111	Cải tạo nhánh rẽ trạm 110kV Nông Công	185	AC 400 hoặc tương đương	2	0,5	Cải tạo, nâng khả năng tải
112	Nhánh rẽ trạm 110kV XM Nghi Sơn	185	AC 400 hoặc tương đương	2	10	Cải tạo, nâng khả năng tải
113	Nhánh rẽ trạm 110kV XM Công Thanh	185	AC 400 hoặc tương đương	2	5,7	Cải tạo, nâng khả năng tải
114	Trạm 220kV Nghi Sơn – Tĩnh Gia 2	185, 240	AC 400 hoặc tương đương	2	9	Cải tạo, nâng khả năng tải
115	Thiệu Yên – Bá Thước	185	AC 300 hoặc tương đương	2	65	Cải tạo, nâng khả năng tải
116	Trạm 220kV Bim Sơn – Núi Một	240	AC 400 hoặc tương đương	2	45	Cải tạo, nâng khả năng tải
117	Nhánh rẽ trạm 110kV Hà Trung	240	AC 400 hoặc tương đương	2	1,5	Cải tạo, nâng khả năng tải
118	Nhánh rẽ trạm 110kV Hậu Lộc	240	AC 400 hoặc tương đương	2	2	Cải tạo, nâng khả năng tải
119	Nhánh rẽ trạm 110kV Hoằng Hóa	240	AC 400 hoặc tương đương	2	9	Cải tạo, nâng khả năng tải
120	220kV Thanh Hóa - 220kV Nông Công	185	AC 400 hoặc tương đương	2	25	Cải tạo, nâng cao khả năng tải

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
121	TĐ Cửa Đạt - trạm 220kV Thanh Hoá	240	AC 300 hoặc tương đương	2	50	Cải tạo, nâng cao khả năng tải
122	Nhánh rẽ Triệu Sơn - Cổ Định	240	AC 300 hoặc tương đương	1	15	Cải tạo, nâng cao khả năng tải
123	220kV Sầm Sơn- TP Thanh Hóa		AC 300 hoặc tương đương	2	8,9	Treo dây 2 mạch trên đường dây đoạn TP Thanh Hóa đến cột 47 đã cải tạo 4 mạch
124	Cải tạo đường dây 110kV trạm 220kV Thanh Hóa - Tây TP - TP Thanh Hóa		AC 400 hoặc tương đương	1	10,5	Treo dây mạch 2 đường dây 176 E9.2 (đã cải tạo thành mạch kép) để cấp điện từ 220kV Thanh Hóa – TP Thanh Hóa tách Núi Một
125	Cải tạo đường dây 110kV TĐ Bá Thước 1 - Bá Thước	185	AC 300 hoặc tương đương	2	4,2	Cải tạo, nâng cao khả năng tải
126	Dự phòng phát sinh đường dây 110kV xây mới		AC 300, AC400 hoặc tương đương		150	Xây dựng mới
+	Giai đoạn 2031-2035					
1	Thiệu Trung – Rẽ 220kV Ba Chè – Thiệu Hóa 2		AC 300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
2	Sầm Sơn 3 - Rẽ 220kV Sầm Sơn - Sầm Sơn 2		AC 300 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới
3	220kV Tĩnh Gia nối cấp - Rẽ ĐMT Công Chính - Nông Cống		AC 400 hoặc tương đương	4	5	Xây dựng mới
4	220kV Tĩnh Gia nối cấp - Rẽ KCN Tượng Lĩnh - Tĩnh Gia 3		AC 300 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới
5	220kV Thiệu Hóa - KCN phía Tây Thành phố		2xAC330 hoặc tương đương	2	20	Xây dựng mới
6	Cảng Nghi Sơn – Hòn Mê		XLPE1200 hoặc tương đương	1	15	Xây dựng mới
7	ĐMT hồ Yên Mỹ 2 - Rẽ 220kV Tĩnh Gia – Thanh Kỳ		AC-400 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới
8	220kV KKT Nghi Sơn – ĐMT hồ Đồng Chùa		AC-240 hoặc tương đương	1	1	Xây dựng mới

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
9	ĐMT đằm Thượng Hòa - Rẽ 220kV KKT Nghi Sơn – KCN Nghi Sơn 1		AC-400 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
10	Nhà máy điện mặt trời trên hồ Hao Hao - Trạm 110kV Tĩnh Gia 2		AC-240 hoặc tương đương	1	8	Xây dựng mới
11	Nhà máy điện mặt trời trên hồ Trường Lâm – Rẽ đường dây 110kV Nghi Sơn 220kV – XM Tân Thăng		AC-300 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới
12	Nhà máy điện mặt trời trên hồ Cống Khê - Trạm 110kV Ngọc Lặc		AC-240 hoặc tương đương	1	5	Xây dựng mới
13	Nhà máy điện mặt trời trên hồ Sông Mực 1,2 – Rẽ đường dây 110kV Bãi Trành – Nông Công 220kV		AC-300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
14	Phú Lệ – Rẽ Quan Hóa – TĐ Bá Thước 1		AC 300 hoặc tương đương	2	25	Xây dựng mới
15	Tân Thành – Rẽ Bãi Trành – Bến En		AC 300 hoặc tương đương	2	20	Xây dựng mới
16	TĐ Yên Khương – Rẽ 220kV Bá Thước – Đồng Lương		AC 300 hoặc tương đương	2	10	Xây dựng mới
17	TĐ Bát Mọt – Yên Khương		AC 240 hoặc tương đương	1	10	Xây dựng mới
18	TĐ Sơn Hà – Rẽ TĐ Mường Mìn – Đồng Lương		AC 300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
19	TĐ Trung Lý – Rẽ Mường Lát – Quan Hóa		AC 300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
20	TĐ Pù Nhi – Rẽ Mường Lát – Trung Lý		AC 300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
21	TĐ Pù Nhi 2 – Rẽ TĐ Pù Nhi – Trung Lý		AC 300 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới
22	TĐ Tam Chung – Mường Lát		AC 240 hoặc tương đương	1	20	Xây dựng mới
23	Dự phòng phát sinh đường dây 110kV xây mới		AC300, AC400 hoặc tương đương		100	Xây dựng mới

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các đường dây 500kV, 220kV phải căn cứ vào Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp trong quá trình triển khai dự án mà điểm đầu nối sai khác so với dự kiến trong phụ lục hoặc chưa có điểm đầu nối thì giao UBND tỉnh Thanh Hóa làm việc với Chủ đầu tư trên cơ sở hiện trạng lưới điện để thống nhất điểm đầu nối đảm bảo việc cấp nguồn cho các TBA trên địa bàn.

Phụ lục số 07D**KHỐI LƯỢNG LƯỚI ĐIỆN TRUNG VÀ HẠ ÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THANH HÓA THỜI KỲ 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
1	TBA phân phối			
a	Xây dựng mới			
+	Trạm điện lực	trạm/kVA	1.157/ 305.240	1.100/ 290.400
+	Trạm khách hàng (bao gồm cả trạm cấp điện cho trạm sạc điện)		520/215.100	600/250.000
b	Cải tạo			
+	Trạm điện lực	trạm/kVA	421/105.250	400/100.000
+	Trạm khách hàng		120/75.600	100/63.000
2	Đường dây trung áp			
a	Xây dựng mới	km		
+	Đường trục (AC-120/240) hoặc tiết diện tương đương	km	850	800
+	Đường nhánh (AC-95/70) hoặc tiết diện tương đương	km	1.200	1.000
b	Cải tạo	km	1.000	900
3	Lưới điện hạ áp			
+	Xây dựng mới	km	1.500	1.200
+	Cải tạo	km	900	800

Phụ lục số 08A

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG, ƯU TIÊN ĐẦU TƯ LĨNH VỰC THỦY LỢI GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
(1)	(2)	(3)
I	Danh mục nâng cấp các hệ thống thủy lợi đầu mối, trọng điểm (Danh mục ưu tiên tại Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 16/10/2025)	
1	Hiện đại hóa hệ thống cấp nước Bái Thượng thích ứng với biến đổi khí hậu	Các xã thuộc vùng các huyện, TP (cũ): Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Triệu Sơn, Quảng Xương, Nông Cống; TP. Thanh Hóa, TP. Sầm Sơn và Khu kinh tế Nghi Sơn
2	Dự án cơ sở hạ tầng nước có khả năng chống chịu khí hậu và toàn diện cho các hộ sản xuất nhỏ ở nông thôn tỉnh Thanh Hóa (sử dụng vốn vay của IFAD và viện trợ không hoàn lại của AF	Các xã: Tống Sơn, Hoạt Giang, Hà Trung, Lĩnh Toại, Hà Long, Hoàng Tiến, Hoàng Thanh, Hoàng Hoá và Hoàng Châu
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thủy sông Hoàng	Các xã thuộc vùng các huyện (cũ): Thọ Xuân, Triệu Sơn, Thiệu Hóa, Quảng Xương, Nông Cống
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu sông Nhôm	Các xã thuộc khu vực Nông Cống
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu sông Lý	Các xã thuộc vùng các huyện (cũ): Quảng Xương, Đông Sơn
6	Thủy lợi kết hợp thủy điện Cẩm Hoàng trên sông Mã	Vị trí đầu mối tại xã Cẩm Tân
II	Danh mục tuyến kết nối, điều hoà, chuyển nước	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
(1)	(2)	(3)
A	<i>Danh mục dự án ưu tiên tại Quyết định số 153/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ</i>	
1	Tiêu úng vùng III Nông Cống tỉnh Thanh Hóa (Giai đoạn II) (đang triển khai)	Các xã: Nông Cống, Công Chính, Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa.
2	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa (đang triển khai)	Các xã thuộc vùng các huyện (cũ): Hà Trung, Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
3	Trạm bơm Hoàng Khánh (đang triển khai)	Xã Hoàng Giang
4	Cụm trạm bơm tiêu Lưu - Phong - Châu	Các xã, phường: Hoàng Lộc, Hoàng Châu, Nguyệt Viên
B	<i>Đề xuất đầu tư công dự kiến khởi công mới, chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2026 - 2030</i>	
5	Xây dựng trạm bơm tiêu Quảng Châu và mở rộng cống Quảng Châu	Phường Sầm Sơn
6	Xây dựng mới trạm bơm Hà Vinh 1	Phường Bim Sơn
7	Cải tạo nâng cấp hệ thống tiêu chính Cầu Mư, xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa	Xã Tây Đô
8	Sửa chữa, nạo vét kênh tiêu thoát nước từ hồ Cầu Mùn đến cầu Đá Bàn, xã Vân Du, tỉnh Thanh Hóa	Xã Vân Du
9	Gia cố mái bờ kênh tiêu T2, xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Xã Tống Sơn
10	Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ tiêu thoát khu vực các xã vùng Bắc sông Chu - Nam sông Mã thuộc danh mục ưu tiên đầu tư của Đề án Nghiên cứu các giải pháp tiêu úng cho khu vực các xã vùng Bắc Sông Chu - Nam sông Mã (gồm các hạng mục: Xây dựng mới cống Kiểu; thanh thải, khơi thông, cắt cỏ bầu và nạo vét sông Cầu Chày; nạo vét, cải dịch suối Thi giai đoạn 1; nạo vét, lên bờ	Liên xã

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
(1)	(2)	(3)
	<i>bao suối Pheo, đào mới kênh dẫn nước từ cống xả K14+706; thanh thải khơi thông suối Lãi ra sông Âm; xây mới cống xả sự cố vị trí K27+471 Kênh chính Bắc; mở rộng các tuyến kênh tiêu trên kênh Chính hệ thống sông Chu - Nam sông Mã ra suối tự nhiên</i>	
11	Đầu tư công trình tăng cường khả năng tiêu thoát cho khu vực Nga Sơn (Đầu tư xây dựng trạm bơm tiêu trên kênh An Thái, ...)	Xã Tân Tiến
12	Đầu tư hệ thống công trình tăng cường khả năng tiêu thoát cho khu vực Nghi Sơn (Đầu tư nạo vét kênh tiêu nhánh của hệ thống tiêu kênh Than; Nạo vét, mở rộng sông Yên Hòa đoạn từ hạ lưu hồ Đồng Chùa đến Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2, ...)	Liên xã
13	Đầu tư công trình và nạo vét nâng cao năng lực tiêu cho các sông, trục tiêu chính trên địa bàn tỉnh (sông Cầu Chày, sông Hoạt, sông Mậu Khê)	Liên xã

Phụ lục số 08B**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC CẤP
TỈNH, LIÊN XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021 –
2030**

((Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa))

I. CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC THÔ CẤP I

TT	Tên công trình	Công suất (m³/ngđêm)	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng đường ống dẫn nước thô D1000 từ sông Lèn tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	100.000	Các xã Hà Trung - Hoạt Giang - Quang Trung	Đã có trong QH tỉnh được duyệt, đang triển khai
2	Đường ống dẫn nước thô D1200 từ hồ Sông Mực về hồ Yên Mỹ.	90.000	Các xã Thăng Bình - Công Chính - Trường Lâm; các phường Trúc Lâm - Hải Bình - Nghi Sơn.	Đã có trong QH tỉnh được duyệt, đang triển khai
3	Hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc Quốc Lộ 47, thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận.	150.000	Các xã Lam Sơn - Sao Vàng - Thọ Bình - Thọ Ngọc - Hợp Tiến - Tân Ninh - An Nông - Đông Tiến – Các phường Đông Quang - Đông Sơn - Hạc Thành - Hàm Rồng - Quảng Phú	Đã có trong QH tỉnh được duyệt, đang triển khai
4	Hệ thống cấp nước thô từ kênh Nam HTTN Bái Thượng về hồ Hao Hao, hồ Bông Bông cấp cho Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	203.000		Đã có trong QH tỉnh được duyệt, đang triển khai

II. CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY CẤP NƯỚC

STT	Nhà máy nước theo QHV, QHC	Công suất hiện trạng (m ³ /ngđêm)	Công suất quy hoạch (m ³ /ngđêm)	Nguồn nước thô	Vùng cấp	Ghi chú
I	Thành phố Thanh Hóa (cũ)					
1	NMN Hàm Rồng	35,000	90,000	Trạm bơm Thiệu Khánh (sông Chu), bổ sung từ D800 Hồ Cửa Đạt	P. Hạc Thành, P. Quảng Phú, P. Đông Quang, P.Đông Sơn, phường Sầm Sơn, phường Nam Sầm Sơn	
2	NMN Mật Sơn	50,000	115,000	Kênh Bắc (Bái Thượng), bổ sung từ D800 Hồ Cửa Đạt		
II	Thị xã Bỉm Sơn (cũ)					
3	NMN Bỉm Sơn	10,000	20,000	Nước ngầm, bổ sung từ đường ống nước thô sông Lèn	Phường Quang Trung, phía đông phường Bỉm Sơn	
4	NMN Đông Sơn	3,000	10,000	Nước ngầm, bổ sung từ đường ống nước thô sông Lèn	Phía Tây phường Bỉm Sơn	
III	Thị xã Nghi Sơn (cũ)					
5	NMN hồ Quế Sơn	30,000	60,000	Đường ống cấp nước thô từ Hồ Yên Mỹ	Phường Trúc Lâm, xã Trường Lâm	
6	NMN hồ Đồng Chùa	30,000	90,000	Đường ống cấp nước thô từ Hồ Yên Mỹ	Phường Nghi Sơn, phường Hải Bình	
7	NMN hồ Hao Hao		125,000	Đường ống cấp nước thô từ sông Chu (chuỗi đô thị QL47)	Phường Tĩnh Gia, Phường Đào Duy Từ, xã Các Sơn, phía Tây các phường Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh.	NMN Nguyên Bình được sử dụng đến khi NMN hồ Hao Hao khai thác, vận hành
8	NMN Nguyên Bình	5,000	10,000	Kênh Nam hồ Yên Mỹ		
IV	Huyện Hà Trung (cũ)					

STT	Nhà máy nước theo QHV, QHC	Công suất hiện trạng (m ³ /ngđêm)	Công suất quy hoạch (m ³ /ngđêm)	Nguồn nước thô	Vùng cấp	Ghi chú
9	NMN thị trấn Hà Trung	2,000	30,000	Sông Lèn	Xã Hà Trung, xã Lĩnh Toại, xã Hoạt Giang, phía Nam xã Tống Sơn	
10	NMN Hà Yên	600	1,200	Nước ngầm		
11	NMN Hà Long		5,000	Hồ Bến Quân, bổ sung từ đường ống nước thô sông Lèn	Xã Hà Long, phía Bắc xã Tống Sơn	
V	Huyện Hậu Lộc (cũ)					
12	NMN Thị trấn Hậu Lộc	5,000	8,000	Sông Lèn	Xã Hậu Lộc, phía Nam xã Đông Đông Thành, phía Tây xã Hoa Lộc	
13	NMN Minh Lộc	7,500	22,000	Sông Lèn	Xã Vạn Lộc và phía Đông xã Hoa Lộc	
14	NMN Triệu Lộc	1,250	17,000	Sông Lèn	Xã Triệu Lộc và phía Bắc xã Đông Thành	
VI	Huyện Hoằng Hóa (cũ)					
15	NMN Hoằng Vinh	3,650	25,000	Kênh Nam - Bắc Sông Mã	Phường Nguyệt Viên, xã Hoằng Hóa, Hoằng Lộc, Hoằng Châu, Hoằng Sơn	
16	NMN Thịnh Lộc		10,000	Kênh Nam - Bắc Sông Mã		
17	NMN Hoằng Đồng		10,000	Kênh Nam - Bắc Sông Mã		
18	NMN Hoằng Tiến	8,000	20,000	Kênh Nam - Bắc Sông Mã	Xã Hoằng Tiến, xã Hoằng Thanh	
19	NMN Hoằng Xuân		6,500	Sông Mã	Xã Hoằng Phú, xã Hoằng Giang	
VII	Huyện Nga Sơn (cũ)					
20	NMN Nga Yên	7,000	17,000	Sông Hoạt (kênh Hưng Long)	Xã Nga Sơn, phía Đông Nam xã Ba Đình, phía Đông Bắc xã Nga Thắng, phía Đông Nam xã Hồ Vương	

STT	Nhà máy nước theo QHV, QHC	Công suất hiện trạng (m ³ /ngđêm)	Công suất quy hoạch (m ³ /ngđêm)	Nguồn nước thô	Vùng cấp	Ghi chú
21	NMN Nga Thiện	10,000	14,000	Sông Càn	Xã Nga An, phía Bắc xã Hồ Vương, phía Bắc xã Tân Tiến	
22	NMN Nga Thắng	9,800	9,800	Sông Hoạt	Xã Nga Thắng, phía Bắc xã Hoa Lộc	
23	NMN Nga Thủy	3,000	14,000	Sông Lèn	Xã Tân Tiến, phía Đông Nam xã Nga Sơn	
VIII	Huyện Quảng Xương (cũ)					
24	NMN Quảng Thịnh (Quảng Xương)	15,000	30,000	Kênh Bắc	Phía Nam phường Đông Quang, phía Tây Nam phường Quảng Phú, phía Tây xã Quảng Ninh, phía Tây xã Quảng Bình, xã Lưu Vê, Xã Lưu Vê, xã Quảng Chính	
25	NMN Miền Trung	15,000	35,000	Kênh B33 (Kênh Bắc)	phía Tây Nam phường Sầm Sơn, phía Đông xã Quảng Ninh, phía Đông xã Quảng Bình, xã Tiên Trang	
26	NMN An Bình	10,000	15,000	Kênh B22 (Kênh Bắc)	Xã Quảng Ngọc, xã Quảng Yên, phía Bắc xã Quảng Chính	
IX	Huyện Nông Cống (cũ)					
27	NMN TT Nông Cống 1	2,500	7,000	Kênh Nam hồ Cửa Đạt	Xã Nông Cống, Nam xã Thắng Lợi	
28	NMN TT Nông Cống 2	1,800	10,000	Kênh Bắc sông Mực	Xã Nông Cống	
29	NMN Vạn Thắng	320	2,000	Kênh Bắc sông Mực	Xã Nông Cống	
30	NMN Thăng Thọ		80,000	Kênh Nam Sông Mực	Xã Thăng Bình, xã Công Chính, xã Tượng Lĩnh, xã Trường Văn	
X	Huyện Thiệu Hóa (cũ)					

STT	Nhà máy nước theo QHV, QHC	Công suất hiện trạng (m ³ /ngđêm)	Công suất quy hoạch (m ³ /ngđêm)	Nguồn nước thô	Vùng cấp	Ghi chú
31	NMN Thiệu Đô	1,200	11,000	Sông Chu	phía Nam xã Thiệu Hóa, phía Bắc xã Thiệu Trung	
32	NMN Tân Châu (Núi Go)	2,500	13,000	Sông Chu	Phía Tây xã Đông Tiến, xã Thiệu Trung, phía Tây Bắc phường Đông Sơn, xã Thiệu Toán	
33	NMN Thiệu Hợp		13,000	Sông Chu	Xã Thiệu Quang, phía Đông Nam xã Thiệu Hóa	
34	NMN Thiệu Phúc		16,000	Sông Chu	Xã Thiệu Tiến, xã Thiệu Hóa	
XI	Huyện Yên Định (cũ)					
35	NMN thị trấn Quán Lào	1,500		Nước ngầm		NMN thị trấn Quán Lào được sử dụng đến khi NMN Yên Định khai thác, vận hành
36	NMN Yên Định		18,000	Sông Mã	Phía Nam xã Yên Định, phía Tây xã Định Tân	
37	NMN Định Tân	1,600	10,000	Kênh Bắc - Nam Sông Mã	Phía Đông xã Định Tân, xã Định Hòa	
38	NMN Định Tường	880	880	Nước mặt	Phía Bắc xã Yên Định	
39	NMN Định Long - Định Liên	1,600	1,600	Nước mặt	Trung tâm xã Yên Định	
40	NMN Quý Lộc	1,600	5,000	Sông Mã	Xã Quý Lộc	
41	NMN Rau Má	10,000	12,000	Kênh Bắc - Nam Sông Mã	Xã Yên Ninh, phía Đông xã Yên Trường	
42	NMN Thống Nhất	3,000	5,000	Kênh Bắc - hồ Cửa Đạt	Phía Tây xã Yên Phú	
43	NMN Yên Tâm	4,000	12,000	Kênh Bắc - hồ Cửa Đạt	Phía Đông xã Yên Phú, phía Tây Nam xã Quý Lộc, phía Đông Bắc xã Yên Trường	
XII	Huyện Thọ Xuân (cũ)					

STT	Nhà máy nước theo QHV, QHC	Công suất hiện trạng (m ³ /ngđêm)	Công suất quy hoạch (m ³ /ngđêm)	Nguồn nước thô	Vùng cấp	Ghi chú
44	NMN thị trấn Thọ Xuân	1,500		Nước ngầm	Xã Lam Sơn, xã Sao Vàng, xã Thọ Xuân, xã Thọ Long, xã Xuân Lập, xã Xuân Tín, xã Thọ Lập	
45	NMN số 1 Lam Sơn - Sao Vàng	8,400	8,400	Sông Chu		
46	NMN số 2 Lam Sơn - Sao Vàng		41,000	Sông Chu		
47	NMN số 3 Lam Sơn - Sao Vàng		10,000	Đường ống cấp nước thô từ sông Chu (chuỗi đô thị QL47)	KCN Lam Sơn - Sao Vàng	
48	NMN số 4 Lam Sơn - Sao Vàng		-	Đường ống cấp nước thô từ sông Chu (chuỗi đô thị QL47)		
XIII	Huyện Vĩnh Lộc (cũ)					
49	NMN Vĩnh Thành	1,350	6,000	Sông Mã	Phía Tây Nam xã Vĩnh Lộc	
50	NMN Vĩnh Hùng	2,800	9,000	Sông Mã	Phía Đông Nam xã Vĩnh Lộc, xã Biện Thượng	
51	NMN Vĩnh Yên		9,000	Sông Mã	Phía Bắc xã Vĩnh Lộc, xã Tây Đô	
XIV	Huyện Triệu Sơn (cũ)					
52	NMN thị trấn Triệu Sơn	3,600	14,500	Kênh Nam - Bái Thượng	Xã Triệu Sơn, phía Đông xã Thọ Phú	
53	NMN Thọ Ngọc	5,000	19,000	Kênh C6 - Bái Thượng	Xã Thọ Ngọc, phía Tây xã Thọ Phú, phía Tây xã Hợp Tiến	
54	NMN Tân Ninh	9,800	21,500	Kênh Nam - Bái Thượng	Xã Tân Ninh, xã An Nông, phía Tây phường Đông Sơn, xã Đông Tiến, xã Trung Chính, phía Bắc xã Thăng Lợi	
XV	Huyện Mường Lát (cũ)					
55	NMN thị trấn Mường Lát		1,600	Sông Mã, suối, nước	Trung tâm xã Mường Lát	Các khu vực vùng

STT	Nhà máy nước theo QHV, QHC	Công suất hiện trạng (m ³ /ngđêm)	Công suất quy hoạch (m ³ /ngđêm)	Nguồn nước thô	Vùng cấp	Ghi chú
				mó		sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung
56	NMN Trung Lý		1,000	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Trung Lý	
57	NMN Mường Lý		800	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Mường Lý	
58	NMN Tén Tản		1,200	Sông Mã, suối, nước mó	Tén Tản	
59	NMN Mường Chanh		900	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Mường Chanh	
XVI	Huyện Quan Hóa (cũ)					
60	NMN Hồi Xuân	650	1,800	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Hồi Xuân	Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung
61	NMN Phú Lệ		1,200	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Phú Lệ	
62	NMN Thiên Phú		1,200	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Thiên Phú	
XVII	Huyện Quan Sơn (cũ)					
63	NMN Sơn Lư	1,100	2,300	Sông Lò, suối, nước mó	Trung tâm xã Quan Sơn	Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung
64	NMN Na Mèo		2,200	Sông Luông, suối, nước mó	Trung tâm xã Na Mèo	
65	NMN Mường Mìn		1,100	Sông Luông, suối, nước mó	Trung tâm xã Mường Mìn	
66	NMN Trung Hạ		1,200	Sông Lò, suối, nước mó	Trung tâm xã Trung Hạ	
67	NMN Tam Thanh		600	Sông Lò, suối, nước mó	Trung tâm xã Tam Thanh	
68	NMN Sơn Thủy		300	Sông Luông, suối, nước mó	Trung tâm xã Sơn Thủy	
XVIII	Huyện Lang Chánh(cũ)					

STT	Nhà máy nước theo QHV, QHC	Công suất hiện trạng (m ³ /ngđêm)	Công suất quy hoạch (m ³ /ngđêm)	Nguồn nước thô	Vùng cấp	Ghi chú
69	NMN Lang Chánh		5,500	Sông Âm, suối, nước mó	Trung tâm xã Linh Sơn	Các khu vực khác sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung
70	NMN Năng Cát		3,000	Suối, nước mó	Phía Nam xã Linh Sơn, xã Giao An	
71	NMN Ngàm		1,500	Suối, nước mó	Trung tâm xã Yên Khương	
72	NMN Lâm Phú		1,500	Suối, nước mó	Trung tâm xã Văn Phú	
XIX	Huyện Bá Thước(cũ)					
73	NMN Cành Nàng		3,800	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Bá Thước	Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung
74	NMN Đồng Tâm		3,500	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Thiết Ống	
75	NMN Điền Lư		3,000	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Điền Lư	
76	NMN Lũng Niêm		2,500	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Pù Luông	
XX	Huyện Ngọc Lặc (cũ)					
77	NMN thị trấn Ngọc Lặc	1,200	12,000	Hồ Cống Khê	Xã Ngọc Lặc, xã Thạch Lập, phía Tây xã Ngọc Liên, phía Bắc xã Minh Sơn, phía Đông xã Kiên Thọ	
78	NMN Nguyệt Án		5,000	Hệ thống tưới Nam Sông Mã	Xã Nguyệt Án, phía Tây xã Kiên Thọ	
79	NMN Minh Tiến		5,000	Hệ thống tưới Nam Sông Mã	Phía Nam xã Minh Sơn, phía Đông xã Kiên Thọ	
80	NMN Ngọc Trung		5,000	Hệ thống tưới Nam Sông Mã	Phía Đông xã Ngọc Liên	
XXI	Huyện Cẩm Thủy (cũ)					
81	NMN Phong Sơn	900	3,000	Sông Mã	Phía Tây xã Cẩm Thủy	
82	NMN Cẩm Vân	2,250	3,000	Sông Mã	Xã Cẩm Vân	

STT	Nhà máy nước theo QHV, QHC	Công suất hiện trạng (m ³ /ngđêm)	Công suất quy hoạch (m ³ /ngđêm)	Nguồn nước thô	Vùng cấp	Ghi chú
83	NMN Cẩm Tú		8,000	Sông Mã	Xã Cẩm Tú, phía Đông xã Cẩm Thủy	
84	NMN Cẩm Thạch		6,000	Sông Mã	Xã Cẩm Thạch	
85	NMN Cẩm Tân		4,000	Sông Mã	Xã Cẩm Tân	
XXII	Huyện Thạch Thành (cũ)					
86	NMN Kim Tân	2,000	3,500	Sông Bưởi	Xã Kim Tân, phía Nam xã Thạch Bình, phía Tây xã Ngọc Trạo	Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung
87	NMN Vân Du		12,500	Hồ	Xã Vân Du, phía Đông xã Ngọc Trạo	
88	NMN Thành Minh		3,500	Hồ	Xã Thành Vinh, phía Tây Bắc các xã Kim Tân, Thạch Bình, Vân Du	
89	NMN Thạch Quảng		3,500	Sông Bưởi	Xã Thạch Quảng, phía Tây Bắc các xã Thành Vinh, Thạch Bình	
XXIII	Huyện Như Xuân (cũ)					
90	NMN thị trấn Yên Cát		8,000	hồ sông Mực	Xã Như Xuân, phía Đông xã Hóa Quỳ, xã Thượng Ninh	Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung
91	NMN Bãi Trành		12,000	hồ Đồng Cầu	Phía Đông Nam xã Xuân Bình	
92	NMN Hóa Quỳ		3,000	Nước ngầm	Phía Tây Bắc xã Xuân Bình, phía Tây xã Hóa Quỳ	
XXIV	Huyện Như Thanh (cũ)					
93	NMN thị trấn Bến Sung	1,500	5,000	Hồ Sông Mực	Xã Như Thanh, xã Xuân Thái, xã Yên Thọ	NMN thị trấn Bến Sung được sử dụng đến khi NMN Bến En khai thác, vận hành
94	NMN Bến En		35,000	Hồ Sông Mực		
95	NMN Thanh Kỳ		3,000	Hồ Yên Mỹ	Xã Thanh Kỳ	

STT	Nhà máy nước theo QHV, QHC	Công suất hiện trạng (m ³ /ngđêm)	Công suất quy hoạch (m ³ /ngđêm)	Nguồn nước thô	Vùng cấp	Ghi chú
96	NMN Xuân Du		3,000	Kênh C5 - Bái Thượng	Xã Xuân Du	
XXV	Huyện Thường Xuân (cũ)					
97	NMN thị trấn Thường Xuân	1,500	10,000	Sông Khao	Xã Thường Xuân	Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung
98	NMN Lương Sơn		5,000	Sông Khao	Xã Lương Sơn	
99	NMN Luận Thành		3,000	Sông Đản	Xã Luận Thành	
100	NMN Vạn Xuân		2,000	Sông Chu	Xã Vạn Xuân	

Ghi chú:

- Công suất trên là công suất theo các quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt có thời hạn theo đồ án quy hoạch; theo từng giai đoạn đầu tư nhà máy có công suất phù hợp theo mục tiêu cấp nước về chỉ tiêu bình quân đầu người, độ bao phủ đảm bảo quy mô dân số thực tế tại thời điểm đầu tư.

- rà soát chấm dứt đầu tư hoặc điều chỉnh thu hẹp phân vùng cấp nước đối với các dự án cấp nước chậm tiến độ. Khuyến khích mở rộng phân vùng cấp nước và tăng quy mô đối với các dự án đã đầu tư hoàn chỉnh.

Phụ lục số 09**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC TRỤ SỞ, DOANH TRẠI LỰC
LƯỢNG CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Phạm vi phụ trách
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Trụ sở phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Phường Hạc Thành	Phường Hạc Thành
2	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông	Phường Sầm Sơn	Phường Sầm Sơn, Nam Ngạn và các tuyến ven biển, ven sông trên địa bàn tỉnh
3	Đội CC&CNCH khu vực Thanh Hóa - 1 (2 phường)	Phường Đông Quang	Đông Quang, Quảng Phú
4	Đội CC&CNCH khu vực Thanh Hóa - 2 (4 phường)	Phường Nguyệt Viên	Nguyệt Viên, Hạc Thành, Hàm Rồng, Đông Tiến
5	Đội CC&CNCH khu vực Nghi Sơn - 1 (3 phường, xã)	Phường Nghi Sơn	P. Nghi Sơn, Trúc Lâm, xã Trường Lâm
6	Đội CC&CNCH khu vực Nghi Sơn - 2 (7 phường, xã)	Phường Tĩnh Gia	P. Tĩnh Gia, Ngọc Sơn, Hải Bình, Hải Lĩnh, Tân Dân, Đào Duy Từ, xã Các Sơn
7	Đội CC&CNCH khu vực Bim Sơn (2 phường)	Phường Quang Trung	P. Bim Sơn, Quang Trung
8	Đội CC&CNCH khu vực Sầm Sơn (2 phường)	Phường Sầm Sơn	P. Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn
9	Đội CC&CNCH khu vực Đông Sơn (1 phường)	Phường Đông Sơn	P. Đông Sơn
10	Đội CC&CNCH khu vực Quảng Xương (7 xã)	Xã Lưu Vệ	Lưu Vệ, Quảng Yên, Quảng Ngọc, Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên Trang, Quảng Chính
11	Đội CC&CNCH khu vực Hoằng Hóa (8 xã)	Xã Hoằng Hóa	Hoằng Hóa, Hoằng Tiến, Hoằng Thanh, Hoằng Lộc, Hoằng Châu, Hoằng Sơn, Hoằng Phú, Hoằng Giang
12	Đội CC&CNCH khu vực	Xã Hoa Lộc	Triệu Lộc, Hậu Lộc, Hoa

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Phạm vi phụ trách
(1)	(2)	(3)	(4)
	Hậu Lộc (5 xã)		Lộc, Vạn Lộc, Đông Thành
13	Đội CC&CNCH khu vực Hà Trung (5 xã)	Xã Hà Trung	Hà Trung, Hà Long, Tống Sơn, Lĩnh Toại, Hoạt Giang
14	Đội CC&CNCH khu vực Nga Sơn (6 xã)	Xã Nga Sơn	Nga Sơn, Nga Thắng, Hồ Vương, Nga An, Tân Tiến, Ba Đình
15	Đội CC&CNCH khu vực Thiệu Hóa (5 xã)	Xã Thiệu Hóa	Thiệu Hóa, Thiệu Quang, Thiệu Tiến, Thiệu Toán, Thiệu Trung
16	Đội CC&CNCH khu vực Triệu Sơn (8 xã)	Xã Triệu Sơn	Triệu Sơn, Thọ Bình, Thọ Ngọc Thọ Phú, Hợp Tiến, An Nông, Tân Ninh, Đông Tiến
17	Đội CC&CNCH khu vực Yên Định (7 xã)	Xã Yên Định	Yên Định, Yên Trường, Yên Phú, Quý Lộc, Yên Ninh, Định Tân, Định Hòa
18	Đội CC&CNCH khu vực Nông Cống (7 xã)	Xã Nông Cống	Nông Cống, Thắng Lợi, Thăng Bình, Trung Chính, Công Chính, Tượng Lĩnh, Trường Văn
19	Đội CC&CNCH khu vực Cẩm Thủy (5 xã)	Xã Cẩm Thủy	Cẩm Thủy, Cẩm Thạch, Cẩm Tân, Cẩm Tú, Cẩm Vân
20	Đội CC&CNCH khu vực Thạch Thành (6 xã)	Xã Kim Tân	Kim Tân, Vân Du, Ngọc Trạo, Thạch Bình, Thành Vinh, Thạch Quảng
21	Đội CC&CNCH khu vực Như Thanh (6 xã)	Xã Như Thanh	Như Thanh, Thanh Kỳ, Xuân Du, Mậu Lâm, Yên Thọ Xuân Thái
22	Đội CC&CNCH khu vực Như Xuân (6 xã)	Xã Như Xuân	Như Xuân, Thượng Ninh, Xuân Bình, Hóa Quý, Thanh Quân, Thanh Phong.
23	Đội CC&CNCH khu vực Thường Xuân (9 xã)	Xã Thường Xuân	Thường Xuân, Luận Thành, Tân Thành, Xuân Chinh, Thắng Lộc, Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân
24	Đội CC&CNCH khu vực Lang Chánh (4 xã)	Xã Linh Sơn	Linh Sơn, Đồng Lương, Văn Phú, Giao An
25	Đội CC&CNCH khu vực Bá Thước (8 xã)	Xã Bá Thước	Bá Thước, Thiết Ống, Văn Nho, Điền Quang, Điền Lư,

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Phạm vi phụ trách
(1)	(2)	(3)	(4)
			Quý Lương, Cổ Lũng, Pù Luông
26	Đội CC&CNCH khu vực Quan Hóa (8 xã)	Xã Hồi Xuân	Hồi Xuân, Nam Xuân, Thiên Phú, Hiền Kiệt, Phú Lệ, Trung Thành, Phú Xuân, Trung Sơn
27	Đội CC&CNCH khu vực Quan Sơn (8 xã)	Xã Quan Sơn	Quan Sơn, Trung Hạ, Tam Lư, Na Mèo, Sơn Thủy, Sơn Điện, Mường Min, Tam Thanh
28	Đội CC&CNCH khu vực Mường Lát (8 xã)	Xã Mường Lát	Mường Lát, Mường Chanh, Quang Chiêu, Tam Chung, Pù Nhi, Nhi Sơn, Mường Lý, Trung Lý
29	Đội CC&CNCH khu vực 4 (3 xã)	Xã Tây Đô	Vĩnh Lộc, Tây Đô, Biện Phụng
30	Đội CC&CNCH khu vực 5 (8 xã)	Xã Sao Vàng	Lam Sơn, Sao Vàng, Thọ Lập, Thọ Long, Thọ Xuân, Xuân Hoà, Xuân Lập, Xuân Tín
31	Đội CC&CNCH khu vực 6 (7 xã)	Xã Ngọc Lặc	Ngọc Lặc, Thạch Lập, Ngọc Liên, Minh Sơn, Nguyệt An, Kiên Thọ

Ghi chú:

- Địa điểm, phạm vi phụ trách của các cơ sở tại bảng này là dự kiến; có thể thay đổi do quy định ngành hoặc để phù hợp với điều kiện kỹ thuật thực tế.

Phụ lục số 10

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU THUYỀN NGHỀ CÁ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. CẢNG CÁ THUỘC QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CÁ QUỐC GIA

TT	Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng	Số lượt tàu cập cảng/ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cập cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	Ghi chú
1	Lạch Bạng	Phường Hải Bình, phường Tĩnh Gia	I	150	40	45.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Lạch Hới	Phường Sầm Sơn	I	120	40	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
3	Nga Tân	Xã Tân Tiến	III	20	15	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc	II	100	30	18.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
5	Hoảng Phụ	Xã Hoảng Thanh	III	20	15	3.000	-
6	Hoảng Trường	Xã Hoảng Tiến	II	70	24	15.000	-
7	Hải Châu	Phường Ngọc Sơn	II	70	24	15.000	-
8	Quảng Nham	Xã Tiên Trang	III	40	30	5.000	-

II. KHU NEO ĐẬU TRÁNH, TRÚ BÃO THUỘC QUY HOẠCH QUỐC GIA

TT	Khu neo đậu	Địa điểm	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
----	-------------	----------	-----------------	-------------------------	---	---------

1	Lạch Hới	Phường Sầm Sơn	Vùng	1.000	40	Kết hợp cảng cá Lạch Hới
2	Lạch Trường	Xã Hoa Lộc	Tỉnh	700	30	Kết hợp cảng cá Hòa Lộc
3	Lạch Bạng	Phường Tĩnh Gia	Tỉnh	800	35	Kết hợp cảng cá Lạch Bạng
4	Cửa Sông Lý	Xã Tiên Trang	Tỉnh	315	24	-
5	Cống Sông Đơ	Phường Sầm Sơn	Tỉnh	300	24	-
6	Nga Tân	Xã Tân Tiến	Tỉnh	300	15	Kết hợp cảng cá Nga Tân

Ghi chú:

- Tại các bảng trên là hệ thống các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá thuộc quy hoạch quốc gia; trong quy hoạch đô thị và nông thôn tại các xã, phường có thể bổ sung các cảng cá, khu neo đậu nếu điều kiện cho phép.

Phụ lục số 10B

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên cửa khẩu hiện trạng	Đề xuất quy hoạch phát triển giai đoạn 2021-2030		Định hướng phát triển đến 2050	
		Nâng cấp về loại hình cửa khẩu	Nâng cấp hoặc đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị	Nâng cấp về loại hình cửa khẩu	Nâng cấp hoặc đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị
I	CỬA KHẨU				
1	CK Quốc tế Na Mèo		Đầu tư nâng cấp cơ sở, hạ tầng		Nâng cấp cơ sở, hạ tầng
2	CK chính Tén Tần	Nâng cấp thành CKQT	Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu		Nâng cấp cơ sở, hạ tầng
3	CK phụ Khẹo - Tha Lâu	Nâng cấp thành cửa khẩu chính	Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu	Nâng cấp thành CKQT	Nâng cấp cơ sở, hạ tầng
IV	LỐI MỞ BIÊN GIỚI				
1	Kham - Piềng Phưa, xã Tam Thanh	Nâng cấp thành cửa khẩu phụ	Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu	Nâng cấp thành cửa khẩu chính	Nâng cấp cơ sở, hạ tầng
2	Cang - Pó, xã Mường Chanh	Nâng cấp thành cửa khẩu phụ	Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu	Nâng cấp thành cửa khẩu chính	Nâng cấp cơ sở, hạ tầng
3	Kéo Hượn - Khảm Nàng, xã Pù Nhi	Nâng cấp thành cửa khẩu phụ	Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu	Nâng cấp thành cửa khẩu chính	Nâng cấp cơ sở, hạ tầng
4	Yên Khương - Bản Cân, xã Yên Khương	Nâng cấp thành cửa khẩu phụ	Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu	Nâng cấp thành cửa khẩu chính	Nâng cấp cơ sở, hạ tầng

Phụ lục số 11A**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHỢ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI
HẠNG I TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

A. CHỢ HẠNG 1

TT	Tên	Địa điểm	Phân hạng	Phân hạng	Ghi chú
			Giai đoạn đến năm 2030	Giai đoạn sau năm 2030	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Chợ Bim Sơn	Phường Quang Trung	1		Chợ hiện có
2	Chợ Còng	Phường Tĩnh Gia	1		Chợ hiện có
3	Chợ Tây Thành	Phường Hạc Thành	1		Chợ hiện có
4	Chợ Vườn Hoa		1		Chợ hiện có
5	Chợ Điện Biên		1		Chợ hiện có
6	Chợ đầu mối Đông Hương		1		Chợ hiện có
7	Chợ Đông Thành		1		Chợ hiện có
8	Chợ Nam Thành		1		Chợ hiện có
9	Chợ đầu mối phía Tây		Phường Đông Sơn	1	
10	Chợ Đình Hương	Phường Hàm Rồng	1		Chợ hiện có
11	Chợ Giắt	Xã Triệu Sơn	1		Chợ hiện có
12	Chợ Chuối	Xã Nông Cống	1		Chợ hiện có
13	Chợ Lèn	Xã Hà Trung	1		Chợ hiện có
14	Chợ đầu mối	Xã Hoằng Sơn, xã Hoằng Giang		1	Đã trong QH; chưa đầu tư

Ghi chú:

Bố trí các chợ dân sinh hạng 2, hạng 3 theo quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã; khuyến khích phát triển thành chợ hạng 1 nếu khả thi, phù hợp nhu cầu thực tế.

B. TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI HẠNG I

TT	Tên	Địa điểm	Phân hạng		Ghi chú
			Giai đoạn đến năm 2030	Giai đoạn sau năm 2030	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	TTTTM Vincom Trần Phú	Phường Hạc Thành	I		Hiện đã được công nhận
2	TTTTM Aeon Mall Thanh Hóa	Phường Quảng Phú	I		Đang xây dựng
3	TTTTM phía tây Đô Thị Thanh Hóa	Phường Đông Sơn		I	Đầu tư xây dựng mới
4	TTTTM Đô thị Sầm Sơn	Phường Sầm Sơn	I		Đầu tư xây dựng mới
5	TTTTM Đô thị Bim Sơn	Phường Quang Trung		I	Đầu tư xây dựng mới
6	TTTTM Đô thị Nghi Sơn	Phường Trúc Lâm		I	Đầu tư xây dựng mới
7	TTTTM Đô thị Thọ Xuân	Xã Sao Vàng		I	Đầu tư xây dựng mới

Ghi chú:

- Khi lập quy hoạch đô thị và nông thôn thôn tại các xã, phường phải để dành quỹ đất thuận lợi về giao thông để bố trí các trung tâm thương mại nêu trên.

- Đối với các trung tâm thương mại hạng II, hạng III được xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn; khuyến khích phát triển nâng quy mô thành trung tâm thương mại hạng I.

Phụ lục số 11B**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU DỊCH VỤ LOGISTICS TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	TÊN KHU DỊCH VỤ LOGISTICS	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ (ha)
1	Trung tâm logistics cấp vùng tại Nghi Sơn	Xã Trường Lâm	60-70
2	Trung tâm logistics cấp vùng tại Sao Vàng	Xã Sao Vàng	20-30
3	Trung tâm logistics cấp tỉnh gắn với nút giao Đông Xuân	Phường Đông Sơn	20-30
4	Trung tâm logistics cấp tỉnh gắn với nút giao Thiệu Giang	Xã Thiệu Quang	15-20
5	Trung tâm logistics cấp tỉnh gắn với nút giao Đòng Thẳng	Xã Đòng Tiến	15-20
6	Trung tâm logistics cấp liên xã gắn với nút giao Gia Miêu	Xã Hà Long	3-5
7	Trung tâm logistics cấp liên xã gắn với nút giao Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh	3-5
8	Trung tâm logistics cấp liên xã gắn với nút giao Vạn Thiện	Xã Nông Cống	3-5
9	Trung tâm logistics cấp liên xã gắn với nút giao Yên Mỹ	Xã Công Chính	3-5

Ghi chú:

- Khi lập quy hoạch đô thị và nông thôn thôn tại các xã, phường phải để dành quỹ đất thuận lợi về giao thông để bố trí các khu dịch vụ logistics nêu trên. Quy mô diện tích trong bảng trên là quy mô dự kiến, tùy điều kiện cụ thể có thể điều chỉnh tại quy hoạch đô thị và nông thôn cho phù hợp với nhu cầu tại thời điểm đầu tư dự án.

Phụ lục số 11C**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHO XĂNG DẦU, KHO KHÍ ĐÓT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

I. KHO XĂNG DẦU TRÊN 5.000 m³

TT	Tên	Quy mô (m³)	Địa điểm	Ghi chú
1	Tổng kho xăng dầu Anh Phát (tại khu phát triển GAS & LNG Nghi Sơn và các loại hình phụ trợ lọc hoá dầu, phườnghi Sơn; của Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP)	152.970	KKT Nghi Sơn	Tiếp tục hoạt động
2	Kho xăng dầu Nghi Sơn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam	20.000	KKT Nghi Sơn	Mở rộng, nâng công suất
3	Kho xăng dầu Petrolimex Thanh Hoá của Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hoá	37.200	KKT Nghi Sơn	Đầu tư XD mới
4	Kho xăng dầu Hải Hà Nghi Sơn của Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	52.200	KKT Nghi Sơn	Đầu tư XD mới
5	Tổng kho xăng dầu Hưng Yên – Nghi Sơn của Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên	50.000	KKT Nghi Sơn	Đầu tư XD mới
6	Kho dự trữ quốc gia đối với dầu thô	1,0÷2,0 triệu tấn	KKT Nghi Sơn	Đầu tư XD mới
7	Kho dầu của Công ty TNHH MTV Tân Thành 8	12.400	KKT Nghi Sơn	Đầu tư XD mới

II. KHO XĂNG DẦU DƯỚI 5.000 m³

TT	Tên	Quy mô (m³)	Địa điểm	Ghi chú
1	Kho xăng dầu Cảng Lễ Môn của Công ty TNHH Hoàng Sơn	4.400	Cảng Lễ Môn	Tiếp tục hoạt động
2	Kho xăng dầu Cảng Lễ Môn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Miền Núi	3.105	Cảng Lễ Môn	Tiếp tục hoạt động

3	Kho xăng dầu Quảng Hưng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	3.900	Cảng Lễ Môn	Tiếp tục hoạt động
4	Kho nhiên liệu hàng không - Chi nhánh Skypex Thanh Hoá của Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	3.000	Xã Sao Vàng	Tiếp tục hoạt động; mở rộng quy mô

III. KHO LPG

TT	Tên	Quy mô (tấn)	Địa điểm	Ghi chú
1	Kho LPG của Công ty TNHH MTV Tân Thành 8	3.200	KKT Nghi Sơn	Đầu tư XD mới
2	Kho LPG Anh Phát (tại khu phát triển GAS & LNG Nghi Sơn và các loại hình phụ trợ lọc hoá dầu, phường Nghi Sơn; của Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát – CTCP)	2.000	KKT Nghi Sơn	Đầu tư XD mới

IV. KHO LNG

TT	Tên	Quy mô/công suất	Địa điểm	Định hướng đầu tư
1	Kho LNG tại Thanh Hoá	Công suất 0,5-1 triệu tấn/năm	Khu vực biển Tây Nam đảo Hòn Mê	Đầu tư XD mới
2	Kho LNG Nghi Sơn 1 (tại khu phát triển GAS & LNG Nghi Sơn và các loại hình phụ trợ lọc hoá dầu, phường Nghi Sơn; của Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát – CTCP)	Quy mô dưới 1 triệu tấn (công suất 0,5-1 triệu tấn/năm)	KKT Nghi Sơn	Đầu tư XD mới
3	Kho LNG Nhà máy điện Công Thanh	Quy mô phù hợp với nhà máy điện công suất 1.500MW	KKT Nghi Sơn	Cập nhật theo điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 363/QĐ-BCT ngày 28/02/2026). Đề xuất bổ sung vào Quy hoạch tỉnh
4	Kho LNG Nhà máy điện Nghi Sơn	Quy mô phù hợp với nhà máy điện công suất 1.500MW	KKT Nghi Sơn	Cập nhật theo Danh mục các công trình dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng (Quyết định số 2634/QĐ-TTg ngày 02/12/2025). Đề xuất bổ

				sung vào Quy hoạch tỉnh
5	Kho LNG tiềm năng cho các dự án LNG phát triển mới, dự phòng cho các dự án chậm tiến độ hoặc không thể triển khai	Phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII	Tỉnh Thanh Hóa	Đã có trong QH tổng thể về năng lượng quốc gia. Đề xuất cập nhật vào Quy hoạch tỉnh

V. HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU, KHÍ ĐÓT

T T	Tên	Công suất dự kiến (*) (tỷ m3/năm)	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
1	Hệ thống Đường ống dẫn khí từ kho LNG Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An) đến các Nhà máy điện LNG và hộ tiêu thụ ngoài điện lân cận	3	15	- Công suất, địa điểm chính xác, chiều dài đường ống sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư; - Dự án mới phù hợp với mô hình kho LNG trung tâm Bắc Trung Bộ.
2	Hệ thống tuyến ống/trạm khí cung cấp khí cho các hộ tiêu thụ trong Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1	5	- Công suất, địa điểm chính xác, chiều dài đường ống sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư; - Phù hợp với kế hoạch, thực tế triển khai cung cấp khí thấp áp cho các hộ tiêu thụ
3	Hệ thống đường ống từ các kho LNG khu vực Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế) tới các nhà máy điện và các hộ tiêu thụ	6 - 9		- Công suất, địa điểm chính xác, chiều dài đường ống sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư;
4	Các tuyến ống nối từ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn tới kho dự trữ quốc gia về dầu thô, sản phẩm			Công suất, địa điểm chính xác, chiều dài đường ống sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư;
5	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại các địa phương	0,1 - 0,7		Công suất, địa điểm chính xác, chiều dài đường ống sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư;

Ghi chú:

- Ưu tiên đầu tư mô hình kho LNG trung tâm để cung cấp LNG cho các nhà máy điện khí trong khu vực. Trong trường hợp không thể tích hợp được mô hình kho LNG trung tâm có thể xem xét đầu tư kho LNG riêng lẻ tùy từng trường hợp cụ thể.

- Kho thuộc các nhà máy điện khí thống nhất theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021–2050, tầm nhìn đến năm 2050; có thể tích hợp với các kho LNG cấp cho các hộ tiêu thụ khác.

Phụ lục số 12**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP
CẤP TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên gọi mới	Loại hình	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)
I	CÁC BỆNH VIỆN		
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa cấp chuyên sâu	Phường Hạc Thành
2	Bệnh viện Nhi	Bệnh viện chuyên khoa cấp chuyên sâu	Phường Hạc Thành
3	Bệnh viện Phụ Sản	Bệnh viện chuyên khoa cấp chuyên sâu	Phường Đông Quang
4	BV Ung bướu	Bệnh viện chuyên khoa cấp chuyên sâu	Phường Hạc Thành
5	BV Tâm thần	Bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản	Phường Đông Quang
6	BV Phổi	Bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản	Phường Quảng Phú
7	BV Nội tiết	Bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản	Phường Đông Quang
8	BV Mắt	Bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản	Phường Đông Quang
9	BV Y dược cổ truyền	Bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản	Phường Hạc Thành
10	BV Phục hồi chức năng	Bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản	Phường Sầm Sơn
11	BV Da Liễu	Bệnh viện chuyên khoa cấp cơ bản	Phường Đông Quang
12	BVĐK Ngọc Lặc	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Ngọc Lặc
13	BVĐK Nghi Sơn	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Tĩnh Gia
14	BVĐK Hạc Thành	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Phường Hạc Thành
15	BVĐK Sầm Sơn	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Phường Sầm Sơn
16	BVĐK Bim Sơn	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Phường Bim Sơn
17	BVĐK Bá Thước	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Bá Thước
18	BVĐK Cẩm Thủy	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Cẩm Thủy
19	BVĐK Đông Sơn	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Phường Đông Sơn
20	BVĐK Hà Trung	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Hà Trung
21	BVĐK Hậu Lộc	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Hậu Lộc
22	BVĐK Hoằng Hoá	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Hoằng Hóa
23	BVĐK Lang Chánh	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Linh Sơn
24	BVĐK Mường Lát	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Mường Lát

TT	Tên gọi mới	Loại hình	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)
25	BVĐK Nga Sơn	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Nga Sơn
26	BVĐK Như Thanh	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Như Thanh
27	BVĐK Như Xuân	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Như Xuân
28	BVĐK Nông Cống	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Nông Cống
29	BVĐK Quan Hoá	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Hồi Xuân
30	BVĐK Quan Sơn	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Quan Sơn
31	BVĐK Quảng Xương	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Lưu Vệ
32	BVĐK Thạch Thành	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Kim Tân
33	BVĐK Thiệu Hoá	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Thiệu Trung
34	BVĐK Thọ Xuân	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Thọ Xuân
35	BVĐK Thường Xuân	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Thường Xuân
36	BVĐK Triệu Sơn	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Triệu Sơn
37	BVĐK Vĩnh Lộc	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Vĩnh Lộc
38	BVĐK Yên Định	Bệnh viện đa khoa cấp cơ bản	Xã Yên Định
II	TRUNG TÂM Y TẾ		
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh		
2	Trung tâm kiểm nghiệm		
3	Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa		
III	TRẠM Y TẾ: thành lập tại mỗi xã, phường 01 trạm y tế		

Ghi chú:

- Khi có sự thay đổi của quy định ngành về loại hình cơ sở đào tạo do định hướng của cấp trên trong quá trình sắp xếp, tinh gọn các đơn vị sự nghiệp công lập thì thực hiện theo quy định ngành mà không phải điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

- Địa điểm của các cơ sở tại bảng này là địa điểm hiện trạng và dự kiến; có thể thay đổi trong quy hoạch đô thị và nông thôn do nhu cầu mở rộng hoặc để phù hợp với điều kiện thực tế.

Phụ lục số 13**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên, giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ hòa nhập	Địa điểm
(1)	(2)	(3)
I	Giáo dục đại học	
1	Trường Đại học Hồng Đức	Phường Hạc Thành
2	Tiếp nhận các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc các Bộ, ngành trung ương về địa phương quản lý (nếu có) theo định hướng của Trung ương và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trên địa bàn tỉnh
3	Các trường đại học tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (cho phép thành lập mới)	Khu vực đô thị
II	Giáo dục nghề nghiệp – Trường cao đẳng	
1	Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo định hướng hạn chế thành lập mới trường công lập, tăng cường khả năng đào tạo liên thông, đào tạo thực hành theo định hướng của Trung ương và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trên địa bàn tỉnh
2	Các trường cao đẳng tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (cho phép thành lập mới)	Trên địa bàn tỉnh
III	Giáo dục nghề nghiệp – Trường trung cấp	
1	Duy trì các trường tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên, các trường còn lại thực hiện sắp xếp, hợp nhất hoặc sáp nhập vào trường cao đẳng theo định hướng của Trung ương và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trên địa bàn tỉnh

TT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên, giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ hòa nhập	Địa điểm
(1)	(2)	(3)
2	Các trường trung cấp tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (cho phép thành lập mới)	Trên địa bàn tỉnh
IV	Giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ hòa nhập	
1	Thành lập Trường Giáo dục chuyên biệt Thanh Hóa (chuyển đổi từ Trường Trung cấp nghề Thanh thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn)	Phường Quảng Phú
2	Thành lập Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập	Khu vực đô thị
3	Cho phép thành lập các Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực liên phường, xã trên địa bàn tỉnh

Ghi chú:

- Khi có sự thay đổi của quy định ngành về loại hình cơ sở đào tạo do định hướng của cấp trên trong quá trình sắp xếp, tinh gọn các đơn vị sự nghiệp công lập thì thực hiện theo quy định ngành mà không phải điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

- Địa điểm của các cơ sở tại bảng này là địa điểm hiện trạng và dự kiến; có thể thay đổi trong quy hoạch đô thị và nông thôn do nhu cầu mở rộng hoặc để phù hợp với điều kiện thực tế.

Phụ lục số 14**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Loại cơ sở	Sở hữu	Số lượng (cơ sở)	
			Hiện có	Quy hoạch
(1)	(2)		(3)	(4)
1	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi	Công lập	-	01
		Ngoài công lập	-	01
2	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí	Công lập	02 ⁹	02
		Ngoài công lập	-	01
3	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	Công lập	-	01
		Ngoài công lập	04 ¹⁰	03
4	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật	Công lập	-	02
		Ngoài công lập	-	01
5	Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội	Công lập	02 ¹¹	03
		Ngoài công lập	-	03
6	Cơ sở cai nghiện ma túy	Công lập	02 ¹²	02
		Ngoài công lập	-	02

Ghi chú:

- Số lượng cơ sở trợ giúp xã hội theo các loại hình trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá được xác định căn cứ Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023. Khi thực hiện cần xem xét tình hình thực tế tại địa phương để có lộ trình cụ thể.

⁹ Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa. (địa chỉ: xã Minh Sơn, tỉnh Thanh Hoá); Trung tâm Bảo trợ xã hội (địa chỉ: xã Quảng Ngọc, tỉnh Thanh Hoá).

¹⁰ Làng Trẻ SOS Thanh Hoá (địa chỉ phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá); Trung tâm từ thiện xã hội Chùa Hồi Long (địa chỉ xã Hoàng Thanh, tỉnh Thanh Hoá); Trung tâm Mái ấm tình thương Chung Thủy (địa chỉ xã Hoàng Lộc, tỉnh Thanh Hoá); Trung tâm Hy Vọng Tĩnh Gia (địa chỉ phường Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá)

¹¹ Trung tâm Công tác xã hội – Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Thanh Hoá (địa chỉ phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hoá); Trung tâm bảo trợ xã hội số 2 tỉnh Thanh Hoá (địa chỉ phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá)

¹² Cơ sở cai nghiện số 01 tỉnh Thanh Hoá (địa chỉ xã Trung Chính, tỉnh Thanh Hoá); Cơ sở cai nghiện số 02 (địa chỉ xã Hồi Xuân, tỉnh Thanh Hoá)

Phụ lục số 15A**PHƯƠNG HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên phân vùng
(1)	(3)
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt
1	Các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, gồm 03 Vườn quốc gia: Bến En, Xuân Liên và một phần Vườn quốc gia Cúc Phương trên địa phận tỉnh Thanh Hóa; 02 Khu bảo tồn thiên nhiên: Pù Hu, Pù Luông; 04 Khu Bảo vệ cảnh quan: Đền Bà Triệu, Trường Lệ, Lam Kinh, Hàm Rồng; 02 Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh: Sến Tam Quy và Nam Động.
2	Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình khai thác nước cấp cho sinh hoạt (nước mặt và nước dưới đất) trên địa bàn tỉnh.
3	Khu dân cư tập trung ở các đô thị loại II được phân loại, đánh giá theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban thường vụ quốc hội về phân loại đô thị.
4	Khu vực bảo vệ 1 của di sản văn hóa và di tích lịch sử, văn hóa.
II	Vùng hạn chế phát thải
1	Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp
2	Khu dân cư tập trung ở các đô thị loại III được phân loại, đánh giá theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban thường vụ quốc hội về phân loại đô thị
3	Khu vực phát triển du lịch
4	Khu vực rừng ngập mặn, rừng tự nhiên trên núi đá vôi và rừng tự nhiên trên núi đất;
5	Khu vực thuộc hành lang bảo vệ nguồn nước có chức năng cấp nước cho sinh hoạt.
III	Vùng môi trường khác
1	Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc 02 vùng bảo vệ trên.

Phụ lục số 15B**PHƯƠNG HƯỚNG BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Danh mục các khu vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
(1)	(2)
I	Chuyển tiếp các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có
1	Vườn quốc gia Bến En
2	Khu vườn quốc gia Cúc Phương
3	Khu dự trữ thiên nhiên Pù Hu
4	Khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông
5	Vườn quốc gia Xuân Liên
6	Khu Bảo tồn loài – sinh cảnh Nam Động
7	Khu Bảo tồn loài – sinh cảnh Rừng Sến Tam Quy;
8	Khu bảo vệ cảnh quan Đền Bà Triệu
9	Khu bảo vệ cảnh quan Hàm Rồng
10	Khu bảo vệ cảnh Núi Trường Lệ
11	Khu bảo vệ cảnh quan Lam Kinh
II	Các khu vực đa dạng sinh học cao (KVĐDSHC)
1	KVĐDSHC rừng kín thường xanh nhiệt đới Thanh Hóa;
2	KVĐDSHC rừng kín thường xanh nhiệt đới Thanh Hóa - Nghệ An
III	Các hành lang đa dạng sinh học
1	Hành lang đa dạng sinh học Pù Luông - Vườn Quốc gia Cúc Phương

TT	Danh mục các khu vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
(1)	(2)
2	Hành lang đa dạng sinh học Pù Luông - Hang Kia - Pà Cò
3	Hành lang đa dạng sinh học Xuân Liên - Pù Hoạt
4	Hành lang đa dạng sinh học kết nối 02 phân khu thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông
IV	Các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
1	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Bến En
V	Các khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn
1	Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng biển Hòn Mê
2	Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng ven biển Hòn Nẹ
3	Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng ven biển Quảng Xương
4	Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên sông Mã
VI	Khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Quảng Xương

Phụ lục số 15C

**DANH MỤC BỔ SUNG CÁC KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÔNG THƯỜNG**

((Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Danh mục bổ sung mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường

(Số lượng 10 mỏ, diện tích 116,5ha; trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 60.127.752 m³)

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xã Như Thanh (trước đây là xã Xuân Khang, huyện Như Thanh)	10,67	9.400.000	Đá vôi	2175074,72 - 558848,63; 2175153,77 - 558973,60; 2174994,81 - 559183,12; 2174951,32 - 559153,53; 2174983,04 - 559092,62; 2174921,21 - 559030,77; 2174688,04 - 559191,56; 2174625,74 - 559125,10; 2174757,95 - 559018,88; 2174750,79 - 558859,07; 2174875,00 - 558753,00; 2174992,72 - 558906,37;	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Sở Xây dựng đã rà soát báo cáo UBND tỉnh bổ sung QH tại Công văn 9708/SXD-VLXD ngày 23/12/2024
2	Núi Thiên Trụ, xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)	9,0	2.655.000	Đá vôi	2217975,51 - 555633,95; 2217987,72 - 555673,82; 2217835,69 - 555729,66; 2217613,56 - 555893,15; 2217361,51 - 555713,59; 2217370,86 - 555598,73; 2217456,18 - 555553,53; 2217541,98 - 555529,28; 2217656,54 - 555731,76	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Sở Xây dựng đã rà soát báo cáo UBND tỉnh bổ sung QH tại Công văn 4157/SXD-KTVL ngày 09/6/2025
3	Xã Cẩm Vân (trước đây là xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy)	5,72	2.300.000	Đá vôi	2222712,90 - 555514,50; 2222762,20 - 555537,20; 2222820,50 - 555535,70; 2222866,20 - 555588,50; 2222853,50 - 555640,60; 2222898,30 - 555695,30; 2222908,10 - 555782,40; 2222820,00 - 555882,00; 2222803,00 - 555857,00; 2222809,70 - 555845,50;	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Sở Xây dựng đã rà soát báo cáo UBND tỉnh bổ sung phần diện tích

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m3)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
					2222748,00 - 555773,70; 2222679,90 - 555670,50; 2222619,70 - 555654,80; 2222624,90 - 555593,50.	còn thiếu vào QH tại Công văn 4310/SXD-KTVL ngày 11/6/2025 - Công ty Đại Long trúng đấu giá tại Quyết định 1055/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 (diện tích 8,2 ha trong đó có 5,72 ha chưa có quy hoạch)
4	Xã Hoạt Giang (trước đây là xã Hà Bình, huyện Hà Trung)	2,5276	670.781	Đá spilit	2214881,01 - 585839,95; 2214862,79 - 585917,91; 2214772,63 - 585938,29; 2214689,19 - 585963,55; 2214684,51 - 585952,77; 2214725,13 - 585747,58	Cập nhật bổ sung phần diện tích nằm ngoài QH tỉnh đã được UBND tỉnh cấp phép khai thác theo Giấy phép số 46/GP-UBND ngày 20/3/2020 của Công ty Phúc Thịnh (đã trừ phần diện tích rừng phòng hộ 24 m2)
5	Xã Hoạt Giang (trước đây là xã Hà Bình, huyện Hà Trung)	1,0		Đá Bazan	2214948,70 - 586505,21; 2215097,30 - 586453,41; 2215091,00 - 586384,00; 2214942,10 - 586445,00	Cập nhật bổ sung diện tích nằm ngoài QH tỉnh, đã được UBND tỉnh cấp phép cho Công ty Đăng Khoa Phát theo Giấy phép số 98/GP-UBND ngày 21/6/2019
6	Xã Tân Thành (trước đây là xã Tân Thành, huyện Thường Xuân)	3,23		Đá vôi	2182649,00 - 540175,90; 2182570,00 - 540129,00; 2182590,00 - 539970,00; 2182631,00 - 539895,00; 2182738,00 - 539955,00; 2182771,20 - 540070,60; 2182633,40 - 540121,20	Bổ sung phần diện tích mỏ đã trúng đấu giá và được cấp phép thăm dò số 157/GP-UBND ngày 20/8/2024 (4,4ha trong đó có 3,23 ha chưa có

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m3)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
						quy hoạch
7	Xã Các Sơn	7,722	155.712	Đá sét kết làm nguyên liệu sản xuất gạch men	2161188,88 - 579397,06; 2161202,28 - 579436,64; 2161177,20 - 579457,90; 2161166,90 - 579484,79; 2161169,38 - 579613,39; 2160991,47 - 579782,79; 2160977,87 - 579766,72; 2160803,98 - 579870,90; 2160671,06 - 580014,95; 2160604,96 - 579897,19; 2161053,93 - 579588,45; 2161089,78 - 579512,73; 2161153,76 - 579422,46	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Các Sở, ban ngành đã tham gia ý kiến đồng ý bổ sung quy hoạch
8	Xã Cẩm Tú	23	22.038.663	Đá vôi	2246241.97 - 545462.33; 2246127.68 - 545277.17 2245470.00 - 545425.00; 2245470.00 - 545785.00 2245640.00 - 545775.00; 2245826.84 - 545705.79 2245863.98 - 545667.79; 2245965.77 - 545576.49 2246092.91 - 545484.91; 2246152.97 - 545547.62	Sở Công Thương tại CV 697/SCT-QLCN ngày 26/3/2026; UBND xã Cẩm Tú tại CV 809/UBND-CV ngày 27/3/2026; Chi cục kiểm lâm tại CV 481/CCKL ngày 26/3/2026; Sở VHTT và DL tại CV 1725/SVHTTDL ngày 26/3/2026; Sở xây dựng tại CV 2817/SXD ngày 26/3/2026; Bộ chỉ huy quân sự tại CV 1720/BCHQS ngày 25/3/2026.
9	Xã Tượng Lĩnh	32,03	5.607.596	Đá làm VLXD thông thường	2165766.73 - 572510.60; 2165640.03 - 572610.12 2165361.17 - 572675.66; 2165177.71 - 572858.35 2165219.99 - 572915.79; 2165511.97 - 572751.21 2165605.19 - 572831.95; 2165340.99 - 573249.73 2165371.54 - 573275.07; 2165225.87 - 573513.64 2165335.10 - 573619.10; 2165474.39 - 573446.13 2165448.03 - 573339.96; 2165679.42 - 573058.93	Khu mỏ UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho Công ty cổ phần Quang Minh AP khai thác đất làm vật liệu san lấp; trong quá trình khai thác, Công ty

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
					2166064.63 - 572650.59; 2166060.58 - 572551.80	phát hiện lớp đá cát kết có thể làm cát nhân tạo, được UBND tỉnh thống nhất chủ trương cho thăm dò bổ sung đá cát kết tại Văn bản số 950/UBND-CNXXDKH ngày 14/01/2026.
10	Xã Quý Lộc	22	17.300.000	Đá vôi	2220171.29 - 556904.63; 2220255.00 - 557010.00 2220209.33 - 557072.14; 2220313.47 - 557210.66 2220205.72 - 557445.28; 2219677.68 - 557416.76 2219770.13 - 557064.97; 2219830.72 - 557056.18 2220011.27 - 557030.00; 2220021.75 - 557028.48 2220057.97 - 557057.74; 2220114.07 - 557019.87 2220101.09 - 556978.02	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Các Sở, ban ngành đã tham gia ý kiến đồng ý bổ sung quy hoạch - UBND xã Quý Lộc có văn bản số 595/UBND-KT ngày 15/4/2026 bổ sung tuyến đường vào QH chung xã
Tổng Cộng		116,5	60.127.752			

2. Danh mục bổ sung mỏ đất sét làm gạch

(Số lượng: 03 mỏ, diện tích 66,0 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 7,4 triệu m³)

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xã Ngọc Trạo (trước đây là xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành)	8,20	2.000.0000	Đất sét đồi	2225917,62 - 579294,24; 2225919,21 - 579219,53; 2225822,26 - 579236,85; 2225552,01 - 579577,76; 2225452,53 - 579892,54; 2225489,41 - 579958,33; 2225539,49 - 579941,84; 2225525,84 - 579867,52; 2225570,99 - 579792,19; 2225693,65 - 579625,20; 2225802,69 - 579376,57	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - UBND tỉnh đồng ý bổ sung vào Quy hoạch tỉnh tại Văn bản số 7418 /UBND-CN trên cơ sở

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m3)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
						đề xuất của Sở Xây dựng tại Công văn số 3043/SXD-VLXD ngày 03/5/2024
2	Xã Vân Du (trước đây là xã Thành Tân, huyện Thạch Thành)	9,2	2.500.000	Đất sét đỏ	Khu 1: 5,0 ha 2231224,53 - 572050,33; 2231192,57 - 572005,78; 2231036,24 - 571879,48; 2230994,49 - 571906,21; 2231033,22 - 572185,94; 2231033,53 - 572294,94; 2231088,96 - 572281,00; 2231136,61 - 572158,23 Khu 2: 4,2 ha 2230750,05 - 572283,24; 2230686,69 - 572247,88; 2230668,98 - 572152,71; 2230625,34 - 572137,71; 2230613,90 - 572262,44; 2230451,20 - 572396,15; 2230488,74 - 572443,72; 2230525,28 - 572482,15; 2230597,74 - 572470,33	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - UBND tỉnh đồng ý bổ sung vào Quy hoạch tỉnh tại Văn bản số 7418 /UBND-CN trên cơ sở đề xuất của Sở Xây dựng tại Công văn số 3043/SXD-VLXD ngày 03/5/2024 (sau khi rà soát, loại trừ khu vực 3 và 4: vị trí, diện tích chưa phù hợp với thực tế)
3	Xã Xuân Du (trước đây là xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh)	48,6	2.900.000	Sét đỏ làm gạch tuynel	2183956.98 - 556556.05; 2183825.59 - 556817.22; 2183573.00 - 556654.00; 2183521.91 - 556831.12; 2183180.82 - 556857.54; 2183196.67 - 556489.05; 2183376.06 - 556439.22; 2183274.78 - 555731.65; 2183618.70 - 556003.89; 2183815.74 - 556215.79;	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Sở Xây dựng đề xuất bổ sung vào phương án khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh tại Công văn số 6905/SXD-VLXD ngày 15/9/2024
	Tổng	66,0	7.400.000			

3. Danh mục bổ sung mỏ cát làm vật liệu xây dựng

(Số lượng 10 mỏ, diện tích 100,97 ha, Tài nguyên dự báo: 5.645.500 m³)

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xã Thiệu Quang (trước đây là xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa)	7,0	490.000	Cát	2206142,62 - 579940,13; 2206162,73 - 580066,69; 2206036,81 - 580085,62; 2205577,33 - 580063,44; 2205611,85 - 579944,55; 2206026,30 - 579956,98	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - UBND tỉnh đồng ý bổ sung vào Quy hoạch tỉnh tại Văn bản số 11196 /UBND-CN trên cơ sở đề xuất của Sở Xây dựng tại Công văn số 5295/SXD-VLXD ngày 18/7/2024
2	Xã Thọ Xuân (trước đây là xã Xuân Hồng và thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân)	7,6	310.000	Cát	Khu 1: 3,6 ha 2206255,00 - 557407,00; 2206034,71 - 557673,53; 2205951,66 - 557609,18; 2206173,00 - 557344,00 Khu 2: 4,0 ha 2206378,12 - 556908,13; 2206292,76 - 556901,53; 2206335,69 - 556788,18; 2206334,43 - 556669,83; 2206210,62 - 556488,50; 2206287,45 - 556427,28; 2206364,00 - 556516,00; 2206411,00 - 556724,00	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Sở Xây dựng đề xuất bổ sung QH tại Công văn số 6575/SXD-VLXD ngày 31/8/2024
3	Xã Xuân Hòa (trước đây là xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân)	10,0	650.000	Cát	Khu 1: 3,27 ha 2207262,00 - 549806,00; 2207134,81 - 549823,88; 2207082,62 - 549588,33; 2207213,76 - 549554,72 Khu 2: 6,73 ha 2207165,72 - 549362,99; 2207034,51 - 549403,38; 2206853,53 - 548953,43; 2206958,00 - 548903,00; 2207119,00 - 549213,00	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Sở Xây dựng đề xuất bổ sung QH tại Công văn số 6506/SXD-VLXD ngày 30/8/2024
4	Xã Sao Vàng (trước đây là xã Thọ Lâm và thị trấn Lam Sơn)	18,0	1.300.000	cát	2204046,00 - 544692,00; 2203998,00 - 544246,00; 2203725,65 - 543422,78; 2203555,48 - 543482,80; 2204011,81 - 544695,18	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm - Sở Xây dựng đề xuất bổ sung QH tại Công văn số 429/SXD-VLXD

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m3)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
						ngày 17/01/2025
5	Xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy)	9,0	315.000	cát	Khu vực 1: 3,0 ha 2224766.00 - 557983.00; 2224805.83 - 558138.40; 2224717.00 - 558161.00; 2224769.37 - 558311.67; 2224694.70 - 558309.55; 2224643.00 - 558021.00 Khu vực 2: 6,0 ha 2224710.00 - 557841.00; 2224601.78 - 557575.30; 2224472.56 - 557273.36; 2224418.09 - 557283.82; 2224550.00 - 557840.00; 2224627.00 - 557816.00	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm- Sở Xây dựng đề xuất bổ sung Quy hoạch tại Công văn số 9005/SXD-VLXD ngày 29/11/2024
6	Xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy)	7,17	565.500	cát	2224963,79 - 555711,35; 2225061,24 - 555787,87; 2224887,69 - 556080,73; 2224800,86 - 556178,27; 2224672.78 - 556076.15	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm- Sở Xây dựng đề xuất bổ sung Quy hoạch tại Công văn số 2863/SXD-VLXD ngày 15/5/2025. Sau khi rà soát đã loại bỏ khu vực 2 (diện tích 4,14 ha) do gần khu dân cư (theo ý kiến Chi cục Thủy lợi)
7	Xã Cẩm Thủy (trước đây là xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy)	6,0	300.000	cát	2232065,58 - 553313,45; 2232071,37 - 553426,08; 2231968,48 - 553555,84; 2231874,99 - 553643,42; 2231777,31 - 553684,70; 2231611,36 - 553658,59	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm- Sở Xây dựng đề xuất bổ sung Quy hoạch tại Công văn số 2863/SXD-VLXD ngày 15/5/2025
8	Xã Cẩm Tú (trước đây là xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy)	12,1	265.000	cát	2237795,00 - 546386,00; 2237825,00 - 546507,00; 2237326,00 - 546575,00; 2236781,00 - 546836,00; 2236728,00 - 546748,00; 2237357,00 - 546454,00	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm- Sở Xây dựng đề xuất bổ sung Quy hoạch tại Công văn số 2859/SXD-VLXD ngày 15/5/2025
9	Xã Biện Thượng	9,1	700.000	cát	2211407.77 - 575782.80; 2211466.76 - 575811.44;	- Không thuộc khu vực

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m3)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiếu 30)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
					2211645.09 - 575691.63; 2211823.36 - 575408.37; 2211843.86 - 575260.42; 2211751.93 - 575233.74; 2211705.10 - 575350.56; 2211586.88 - 575519.59; 2211392.92-575698.32	cấm, tạm thời cấm - Sở Xây dựng có văn bản số: 1027/SXD-VLXD ngày 24/2/2025 đề nghị UBND tỉnh bổ sung vào quy hoạch - Các Sở, ban ngành đã tham gia ý kiến đồng ý bổ sung quy hoạch
10	Xã Quý Lộc	15	750.000	cát	2217928.42 - 561030.72; 2218047.72 - 561167.59 2218130.68 - 561305.39; 2218186.59 - 561436.33 2218211.32 - 561577.37; 2218204.01 - 561719.78 2218177.83 - 561868.81; 2218027.50 - 561847.00 2218049.00 - 561718.00; 2218034.00 - 561492.00; 2217929.82 - 561287.07; 2217844.00 - 561321.00 2217768.20 - 561198.90	- Không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm; - Các Sở, ban ngành đã tham gia ý kiến đồng ý bổ sung quy hoạch;
	Tổng	100,97	5.645.500			

Phụ lục số 15D**DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CHO ĐÊ ĐIỀU, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
1	Đầu tư xây dựng mới tuyến đê hữu sông Mã xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hóa
2	Đầu tư xây dựng mới cống Ngọc Quang tại K16+300 đê tả sông Chu, xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập, tỉnh Thanh Hóa
3	Kè xử lý sạt lở bờ biển khu vực Nam Sầm Sơn	Phường Nam Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
4	Xử lý, nâng cấp công trình kè bờ biển khu du lịch Hải Tiến, xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Tiến, tỉnh Thanh Hóa
5	Đầu tư xây dựng mới cống tiêu Nội Hà tại K32+739 đê tả Cầu Chày, xã Định Hoà	Xã Định Hòa, tỉnh Thanh Hóa
6	Đầu tư, nâng cấp tuyến đê hữu sông Cầu Chày trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Các xã: Thọ Lập, Xuân Tín, Xuân Lập, Thiệu Hóa, Thiệu Tiến, Thiệu Quang, Yên Định, Định Hòa, tỉnh Thanh Hóa

Phụ lục số 15E

PHÂN CẤP CÁC TUYẾN ĐÊ, CÁC TUYẾN ĐÊ XÂY DỰNG MỚI VÀ DANH MỤC CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG HIỆN CÓ TRÊN BÃI SÔNG VÀ CÁC BÃI SÔNG CÓ THỂ NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Bảng 1. Phân cấp các tuyến đê của hệ thống sông Mã

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
I	Sông Chu	93,7		
1	Đê hữu sông Chu	50,0		
1.1	K0-K4	4,0	II	0,6%
1.2	K4-K16	12,0	II	0,6%
1.3	K16-K50	34,0	I	0,6%
2	Đê tả sông Chu	43,7		0,6%
2.1	Đê bao Xuân Dương	1,7	V	5%
2.2	K0-K42	42,0	II	0,6%
II	Sông Mã	127,496		
1	Đê hữu sông Mã	62,496		
1.1	K0-K36	36,0	II	1%
1.2	K36-K51	15,0	I	0,6%
1.3	K51-K59	8,0	II	0,6%
1.4	K59-K62+496	3,496	IV	0,6%
2	Đê tả sông Mã	65,0		
2.1	K0-K23	23,0	III	1%

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
2.2	K23-K28	5,0	II	1%
2.3	K28-K36	8	I	1%
2.4	K36-K43+700	7,7	I	0,6%
2.5	K43+700-K62+500	18,8	II	0,6%
2.6	K62+500-K65	2,5	IV	0,6%
III	Sông Lèn	61,0		
1	Đê hữu sông Lèn	29,0		1%
1.1	K0-K21+050	21,05	II	1%
1.2	K21+050-K29	7,95	III	1%
2	Đê tả sông Lèn	32,0		1%
2.1	K0-K20+610	20,61	II	1%
2.2	K20+610-K32	11,39	III	1%
IV	Sông Lạch Trường	39,36		
1	Đê hữu sông Lạch Trường	14,6	III	1%
2	Đê tả sông Lạch Trường	20,07	II	1%
V	Sông Bưởi	45,3		
1	Đê hữu sông Bưởi	18,75	IV	5%
2	Đê tả sông Bưởi	26,55	IV	5%
VI	Sông Cầu Chày	87,4		
1	Đê hữu sông Cầu Chày	45,4	IV	5%
2	Đê tả sông Cầu Chày	42,0	IV	5%
VII	Sông Hoạt	75,16		
1	Đê hữu sông Hoạt	43,10	IV	5%
2	Đê tả sông Hoạt	32,06	IV	5%

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
VIII	Sông Tam Điệp	12,8	IV	5%
IX	Kênh De	13,2		5%
1	Đê Tây Kênh De	6,6	IV	5%
2	Đê Đông Kênh De	6,6	IV	5%
X	Sông Cùng	23,0		
1	Đê Tây sông Cùng	10,0	IV	5%
2	Đê Đông sông Cùng	12,9	IV	5%
XI	Sông Càn			
1	Hữu sông Càn	9,0	IV	5%
2	Tả sông Càn	9,12	IV	5%
XII	Đê bao Quảng Phú			
1	Hữu Quảng Phú	4,2	IV	5%
2	Tả Quảng Phú	7,8	IV	5%
XIII	Đê bao Thổ Khối	1,9	V	5%
XIV	Đê sông Cẩm Lũ			
1	Hữu Cẩm Lũ	7,1	V	5%
2	Tả Cẩm Lũ	4,0	V	5%
XV	Đê bao Hón Bông	4,3	V	5%

Bảng 2. Phân cấp các tuyến đê của hệ thống sông Yên, sông Bạng

TT	Tuyến đê	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
I	Hệ thống sông Yên					

TT	Tuyến đê	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
1	Sông Yên					10%
	- Đê tả	K0 - xã Nông Cống	K25+307 - xã Tiên Trang	25,307	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Thăng Bình	K27+010 - phường Ngọc Sơn	27,010	IV	
2	Sông Hoàng					10%
	- Đê tả	K0 - xã Sao Vàng	K45+000 - xã Quảng Chính	45,000	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Thọ Ngọc	K35+708 - xã Thăng Lợi	35,708	IV	
3	Sông Dừa					10%
	- Đê tả	K0 - xã Thiệu Toán	K7+800 - xã Thiệu Trung	7,800	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Thiệu Toán	K6+500 - xã Thiệu Trung	6,500	IV	
4	Sông Nhom					10%
	- Đê tả	K0 - xã Thọ Ngọc	K36 +500 - xã Thăng Lợi	36,500	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Hợp Tiến	K29+960 - xã Thăng Lợi	29,960	IV	
5	Sông Thị Long					10%
	- Đê tả	K0 - xã Tượng Lĩnh	K7+957 - xã Trường Văn	7,957	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Các Sơn	K14+400 - phường Ngọc Sơn	14,400	IV	
6	Đê Tiêu Thủy					10%
	- Đê tả	K0 - xã Thọ Ngọc	K9+500 - xã Thọ Xuân	9,500	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Sao Vàng	K8+100 - xã Thọ Xuân	8,100	IV	
7	Đê Hao Hao					10%
	- Đê tả	K0 - xã Các Sơn	K4+100 - xã Các Sơn	4,100	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Các Sơn	K3+200 - xã Các Sơn	3,200	IV	
8	Đê bao Quảng Xương					10%

TT	Tuyến đê	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
	- Đê Quảng Phúc	K0 - xã Quảng Ngọc	K7+890 - xã Quảng Ngọc	7,890	IV	
	- Đê Quảng Vọng	K0 - xã Quảng Ngọc	K3+610 - xã Quảng Ngọc	3,610	IV	
	- Đê Quảng Trung	K0 - xã Quảng Chính	K6+200 - xã Quảng Chính	6,200	IV	
9	Đê bao Thị Long	K0 - xã Các Sơn	K3+600 - xã Các Sơn	3,600	V	10%
10	Đê bao hữu Hoàng	K0 - xã Thăng Lợi	K4+500 - xã Thăng Lợi	4,500	V	10%
II	Hệ thống sông Bạng					
1	Đê sông Bạng					5%
	- Đê tả	K0 - xã Trường Lâm	K13+220 - phường Tĩnh Gia	13,220	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Trường Lâm	K9+600 - phường Hải Bình	9,600	IV	
2	Đê sông Cầu Hung					5%
	- Đê tả	K0 - phường Đào Duy Từ	K3+300 - phường Đào Duy Từ	3,300	IV	
	- Đê hữu	K0 - phường Đào Duy Từ	K3+270 - phường Đào Duy Từ	3,270	IV	
3	Đê sông Cầu Se					5%
	- Đê tả	K0 - phường Đào Duy Từ	K2+000 - phường Đào Duy Từ	2,000	IV	
	- Đê hữu	K0 - phường Đào Duy Từ	K1+800 - phường Đào Duy Từ	1,800	IV	
4	Đê sông Cầu Tây					10%
	- Đê tả	K0 - phường Trúc Lâm	K1+189 - phường Đào Duy Từ	1,189	V	
	- Đê hữu	K0 - phường Trúc Lâm	K0+565 - phường Đào Duy Từ	0,565	V	
5	Đê bao Hà Năm	K0 - phường Nghi Sơn	K3+650 - phường Nghi Sơn	3,650	V	10%

Bảng 3. Phân cấp các tuyến đê của hệ thống đê biển

TT	Tuyến đê	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống bão, nước biển dâng
1	Đê biển Nga Sơn (cũ)	K0	K10+400	10,40	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
2	Đê biển Nga Sơn (mới)	K0	K5+300	5,30	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
3	Đê biển Hậu Lộc					
-		K0	K9+795	9,795	III	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
-		K9+795	K13+470	3,675	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
4	Đê biển Hoằng Hóa					
-	Đê biển Hoằng Thanh - Hoằng Phụ	K0	K4+060	4,06	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
5	Đê biển Quảng Nham, Quảng Xương	K0	K1+500	1,50	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
6	Đê biển Quảng Thái	K0	K1+432	1,432	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
7	Đê biển Nghi Sơn					
-	Đê biển Hải Châu - Hải Ninh	K0	K4+419	4,419	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
-	Đê biển Hải Lĩnh	K0	K0+976	0,976	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
-	Đê biển Hải Thanh	K0	K3+100	3,10	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
-	Đê biển Hải Bình	K0	K2+00	2,00	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển

Bảng 4. Các tuyến đê xây dựng mới hệ thống sông Mã

T T	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	C ấp đê	Mứ c đả m bảo chố ng lũ
1	Đê mới hữu sông Mã, xã Quý Lộc	2,9	III	1%
2	Đê mới tả sông Lèn, xã Nga Sơn	1,6	III	1%
3	Đê mới tả sông Mã, xã Hoàng Thanh đoạn từ K60+150 đến cảng cá (cửa Hới)	2,75	II	1%
4	Đê Đông sông Cung, xã Hoàng Thanh từ thượng lưu công Thủy Sản đến Cảng Cá (cửa Hới)	2,65	IV	5%
5	Đê tả, hữu sông Càn khu vực Hoàng Cương thuộc các xã Ba Đình và Nga An, trong đó có xây dựng 7,5 km kênh tiêu lũ núi và 08 công tiêu gom lũ núi ra sông Càn	5,972	IV	5%

Bảng 5. Các tuyến đê xây dựng mới hệ thống sông Yên, sông Bạng

TT	Tuyến đê	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
I	Hệ thống sông Yên					
1	Đê tả sông Thị Long	K0 - xã Tượng Lĩnh	K5+300 - xã Tượng Lĩnh	5,300	IV	10%
2	Vùng III Nông Cống					5%
	- Đê suối Bột Dệt					
	+ Đê tả	K0 - xã Thăng Bình	K6+245 - xã Nông Cống	6,245	IV	
	+ Đê hữu	K0 - xã Thăng Bình	K6+245 - xã Thăng Bình	6,245	IV	
	- Đê suối Khe Lườn-Đò Bòn					
	+ Đê tả	K0 - xã Công Chính	K8+192 - xã Nông Cống	8,192	IV	
	+ Đê hữu	K0 - xã Công Chính	K8+192 - xã Thăng Bình	8,192	IV	

TT	Tuyến đê	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
	- Đê Cầu Ban - Thăng Bình	K0 - xã Nông Cống	K4+580 - xã Thăng Bình	4,580	IV	
II	Hệ thống sông Bạng					
1	Đê sông Tuần Cung					5%
	- Đê hữu	K0 - phường Trúc Lâm	K1+600 - phường Trúc Lâm	1,600	IV	
	- Đê tả					
	+ Đoạn 1	K0 - phường Trúc Lâm	K1+530 - phường Trúc Lâm	1,530	IV	
	+ Đoạn 2	K0 - phường Trúc Lâm	K0+500 - phường Trúc Lâm	0,500	IV	

Bảng 6: Danh mục các khu dân cư tập trung hiện có trên bãi sông và các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng**1. Danh mục các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng**

TT	Tuyến đê	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Diện tích (ha)	Diện tích xây dựng tương ứng (5%) (ha)	Km-Km	Tọa độ		Khoảng cách từ chân đê đến vị trí (m)	
							X	Y	Mép Trong	Mép Ngoài
1	Hữu sông Chu	BHSC 1	Xuân Hòa	289,50	14,48	K7+500	105° 27' 8.4"	19° 55' 54"	5,00	29,00
						K9+460	105° 28' 3.2"	19° 55' 46"	5,00	1114,00
						K10+840	105° 28' 21"	19° 56' 29"	5,00	712,00
						K11+720	105° 28' 45"	19° 56' 48"	5,00	531,00
						K12+300	105° 29' 0.1"	19° 57' 5.5"	5,00	31,00
2	Hữu sông Chu	BHSC 2	Xuân Hòa, Xuân Trường	281,00	14,05	K13+100	105° 29' 5.4"	19° 57' 24"	5,00	29,00
						K14+300	105° 29' 42"	19° 57' 11"	5,00	790,00
						K15+050	105° 29' 47"	19° 56' 55"	5,00	1194,00
						K16+640	105° 30' 18"	19° 56' 17"	5,00	887,00
						K13+500	105° 30' 46"	19° 56' 12"	5,00	31,00
3	Hữu sông Chu	BHSC 3	Đông Tiến	74,05	3,70	K47+500	105° 43' 12"	19° 52' 50"	5,00	30,00
						K47+830	105° 43' 33"	19° 52' 43"	5,00	680,00
						K48+480	105° 44' 7.1"	19° 52' 45"	5,00	307,90
						K48+850	105° 44' 19"	19° 52' 39"	5,00	317,80
						k49+500	105° 44' 35"	19° 52' 45"	5,00	29,00
4	Tả sông Chu	BTSC 1	Xuân Tín,	280,20	14,01	K8+800	105° 30' 41"	19° 57' 16"	5,00	30,00

TT	Tuyến đê	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Diện tích (ha)	Diện tích xây dựng tương ứng (5%) (ha)	Km-Km	Tọa độ		Khoảng cách từ chân đê đến vị trí (m)	
							X	Y	Mép Trong	Mép Ngoài
			Xuân Lập			K9+400	105° 31' 0.4"	19° 57' 14"	5,00	736,10
						K10+290	105° 31' 31"	19° 57' 17"	5,00	1391,00
						K11+420	105° 32' 9.3"	19° 57' 13"	5,00	806,50
						K12+200	105° 32' 19"	19° 57' 9.9"	5,00	29,00
5	Tả sông Chu	BTSC 2	Thiệu Hóa	69,89	3,50	K36+500	105° 41' 59"	19° 52' 50"	5,00	30,00
						K37+490	105° 42' 25"	19° 52' 54"	5,00	565,00
						K37+620	105° 42' 29"	19° 52' 57"	5,00	667,00
						K37+800	105° 42' 32"	19° 53' 1.7"	5,00	560,00
						K38+00	105° 42' 45"	19° 53' 17"	5,00	31,00
6	Hữu sông Mã	BHSM 1	Quý Lộc	231,00	11,55	K2+800	105° 34' 43"	20° 3' 46"	5,00	29,00
						K2+900	105° 34' 43"	20° 3' 46"	5,00	932,00
						K3+111	105° 34' 42"	20° 3' 42"	5,00	1415,00
						K4+647	105° 34' 43"	20° 2' 59"	5,00	696,00
						K5+000	105° 34' 49"	20° 2' 50"	5,00	31,00
7	Hữu sông Mã	BHSM 2	Yên Trường, Yên Định, Định Tân	131,00	6,55	K11+200	105° 37' 41"	20° 0' 35"	5,00	32,00
						K12+460	105° 37' 49"	20° 0' 23"	5,00	450,00
						K13+750	105° 38' 12"	20° 0' 4.3"	5,00	749,00
						K14+610	105° 38' 41"	20° 0' 18"	5,00	370,00
						K15+300	105° 38' 47"	20° 0' 28"	5,00	29,00

TT	Tuyến đê	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Diện tích (ha)	Diện tích xây dựng tương ứng (5%) (ha)	Km-Km	Tọa độ		Khoảng cách từ chân đê đến vị trí (m)	
							X	Y	Mép Trong	Mép Ngoài
8	Hữu sông Mã	BHSM 3	Hạc Thành	52,30	2,62	K44+000	105° 48' 49"	19° 48' 55"	5,00	80,00
						K44+480	105° 48' 54"	19° 48' 46"	5,00	244,10
						K44+560	105° 48' 53"	19° 48' 45"	5,00	410,00
						K45+440	105° 48' 42"	19° 48' 28"	5,00	535,00
						K47+000	105° 48' 40"	19° 48' 19"	5,00	52,00
9	Hữu sông Mã	BHSM 4	Quảng Phú	46,91	2,35	K50+500	105° 49' 47"	19° 46' 59"	5,00	33,00
						K51+310	105° 49' 54"	19° 46' 39"	5,00	240,20
						K51+900	105° 50' 5.0"	19° 46' 26"	5,00	288,30
						K53+200	105° 50' 37"	19° 46' 19"	5,00	29,00
10	Tả sông Mã	BTSM 1	Tây Đô	69,01	3,45	K0+000	105° 34' 14"	20° 6' 10"	5,00	30,00
						K0+400	105° 34' 9.5"	20° 5' 57"	5,00	444,50
						K1+400	105° 33' 45"	20° 5' 38"	5,00	448,60
						K2+000	105° 33' 31"	20° 5' 28"	5,00	29,00
11	Tả sông Mã	BTSM 2	Nguyệt Viên	62,82	3,14	K48+800	105° 49' 21"	19° 48' 32"	5,00	31,00
						K49+260	105° 49' 33"	19° 48' 21"	5,00	354,60
						K49+890	105° 49' 44"	19° 48' 6.8"	5,00	567,10
						K50+260	105° 49' 51"	19° 47' 54"	5,00	307,50
						K50+800	105° 49' 58"	19° 47' 41"	5,00	29,00
12	Hữu sông	BHLT 1	Hoàng Sơn	43,07	2,15	K4+000	105° 49' 53"	19° 52' 11"	5,00	31,00

TT	Tuyến đê	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Diện tích (ha)	Diện tích xây dựng tương ứng (5%) (ha)	Km-Km	Tọa độ		Khoảng cách từ chân đê đến vị trí (m)	
							X	Y	Mép Trong	Mép Ngoài
						K5+610	105° 50' 42"	19° 52' 22"	5,00	196,30
						K6+200	105° 51' 5.0"	19° 52' 16"	5,00	34,00

2. Danh mục các khu dân cư tập trung hiện có trên bãi sông

2.1. Các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông Mã

TT	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Số hộ	Số khẩu	Diện tích khu dân cư (ha)	Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha)	Km-Km	Tọa độ		Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m)	
								X	Y	Mép Trong	Mép Ngoài
1	HSM1	Quý Lộc	563	2494	40,16	2,01	K2+866	105° 35' 27"	20° 3' 54"	1230,00	1290,00
							K3+736	105° 35' 49"	20° 3' 33"	1710,00	1990,00
							K4+500	105° 36' 13"	20° 3' 0.9"	2950,00	3040,00
2	HSM2	Quý Lộc	1283	5651	34,18	1,71	K6+230	105° 34' 46"	20° 2' 19"	111,00	521,00
							K7+100	105° 34' 45"	20° 1' 47"	251,00	298,00
3	HSM3	Yên Trường	79	314	2,94	0,15	K8+000	105° 35' 0.8"	20° 1' 30"	14,40	50,00
							K8+800	105° 35' 36"	20° 1' 23"	15,80	82,20
4	HSM4	Yên Trường	50	185	1,32	0,07	K8+800	105° 35' 36"	20° 1' 23"	11,00	58,00
							K10+800	105° 35' 48"	20° 1' 25"	5,00	71,00

TT	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Số hộ	Số khẩu	Diện tích khu dân cư (ha)	Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha)	Km-Km	Tọa độ		Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m)	
								X	Y	Mép Trong	Mép Ngoài
							K10+900	105° 35' 51"	20° 1' 22"	5,00	65,00
5	HSM5	Yên Trường	244	850	6,84	0,34	K11+200	105° 37' 0.4"	20° 0' 54"	5,00	46,30
							K12+130	105° 37' 29"	20° 0' 47"	10,00	104,90
							K12+500	105° 37' 39"	20° 0' 36"	7,60	50,20
6	HSM6	Định Tân	335	1309	16,6	0,83	K15+300	105° 39' 19"	20° 0' 47"	5,00	30,00
							K16+900	105° 39' 25"	20° 0' 48"	5,00	30,00
							K17+100	105° 40' 10"	20° 0' 53"	7,90	30,00
							K17+600	105° 40' 16"	20° 0' 36"	5,00	29,00
							K18+450	105° 40' 27"	20° 0' 55"	161,00	763,00
							K18+700	105° 40' 39"	20° 0' 44"	521,00	622,00
7	HSM7	Định Hòa	53	180	5,88	0,29	K26+600	105° 43' 48"	19° 58' 2.0"		
							K27+400	105° 44' 15"	19° 57' 54"		
							K28+300	105° 44' 42"	19° 57' 40"		
8	HSM8	Thiệu Quang	52	249	1,12	0,06	K30+430	105° 45' 14"	19° 55' 16"	5,00	140,00
							K30+550	105° 45' 16"	19° 55' 10"	5,00	82,00
							K30+700	105° 45' 13"	19° 55' 6.0"	5,00	30,00
9	HSM9	Hàm Rồng	641	2170	73,15	3,66	K37+500	105° 45' 50"	19° 52' 32"	5,00	200,00
							K38+500	105° 45' 59"	19° 52' 3.2"	130,00	505,00
							K39+700	105° 46' 35"	19° 51' 41"	5,00	486,50
10	HSM10	Hàm Rồng	51	198	5,00	0,25	K40+400	105° 46' 51"	19° 51' 19"		

TT	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Số hộ	Số khẩu	Diện tích khu dân cư (ha)	Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha)	Km-Km	Tọa độ		Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m)	
								X	Y	Mép Trong	Mép Ngoài
							K40+700	105° 46' 58"	19° 51' 9.4"		
11	HSM11	Hạc Thành	347	1422	14,68	0,73	K43+800	105° 48' 43"	19° 49' 2.3"	5,00	100,00
							K44+100	105° 48' 40"	19° 48' 19"	5,00	170,00
							K45+200	105° 49' 31"	19° 48' 31"	395,00	592,00
12	HSM12	Quảng Phú	31	113	1,87	0,09	K47+600	105° 48' 49"	19° 47' 41"	5,00	80,00
							K47+820	105° 48' 51"	19° 47' 37"	5,00	150,00
II	Tả Sông Mã										
1	TSM1	Tây Đô	769	3055	31,63	1,58	K0+000	105° 34' 15"	20° 6' 10"	21,00	52,00
							K0+160	105° 34' 0.9"	20° 5' 50"	172,00	414,00
							K1+520	105° 33' 21"	20° 5' 41"	5,00	371,00
							K1+700	105° 33' 31"	20° 5' 25"	51,00	342,00
2	TSM2	Tây Đô	1380	5198	9,55	0,48	K3+750	105° 34' 0.2"	20° 4' 27"	5,00	30,00
							K4+410	105° 34' 16"	20° 4' 22"	27,30	119,40
							K4+700	105° 34' 33"	20° 4' 24"	82,00	141,00
3	TSM3	Tây Đô	57	122	7,23	0,36	K4+738	105° 35' 39"	20° 4' 8.1"	11,00	122,00
							K5+794	105° 36' 2.1"	20° 3' 59"	71,00	100,30
4	TSM4	Vĩnh Lộc	281	881	13,88	0,69	K8+225	105° 36' 19"	20° 2' 39"	10,80	54,60
							K9+131	105° 36' 6.0"	20° 2' 43"	5,00	40,00
							K9+700	105° 35' 14"	20° 2' 51"	389,10	471,00
							K11+200	105° 35' 26"	20° 2' 7"	5,00	189,50

TT	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Số hộ	Số khẩu	Diện tích khu dân cư (ha)	Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha)	Km-Km	Tọa độ		Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m)	
								X	Y	Mép Trong	Mép Ngoài
							K11+400	105° 35' 24"	20° 2' 4.0"	49,60	141,00
							K11+600	105° 35' 23"	20° 1' 53"	5,00	402,00
							K11+900	105° 35' 40"	20° 1' 41"	5,00	40,00
5	TSM5	Vĩnh Lộc	116	477	20,44	1,02	K15+800	105° 38' 23"	20° 1' 16"	5,00	72,00
							K16+800	105° 38' 34"	20° 0' 53"	5,00	162,00
							K18+432	105° 39' 12"	20° 1' 2.0"	5,00	52,00
6	TSM6	Biện Thượng	210	696	10,41	0,56	K18+833	105° 41' 44"	20° 0' 27"	5,00	111,00
							K19+200	105° 42' 3.1"	20° 0' 8.0"	5,00	72,00
							K19+350	105° 42' 3.4"	20° 0' 8.0"	5,00	221,00
							K19+950	105° 42' 15"	20° 0' 9"	5,00	51,00
							K19+951	105° 42' 15"	20° 0' 9"	5,00	51,00
							K20+700	105° 42' 38"	20° 0' 5.0"	5,00	52,00
7	TSM7	Biện Thượng	57	190	1,95	0,1	K21+310	105° 43' 07"	19° 59' 55"	5,00	40,00
							K22+500	105° 43' 31"	20° 0' 5.0"	5,00	31,00
8	TSM8	Biện Thượng	108	420	3,24	0,16	K23+800	105° 43' 31"	19° 58' 42"	5,00	31,00
							K25+300	105° 44' 3.5"	19° 58' 23"	5,00	130,00
							K27+700	105° 45' 16"	19° 57' 41"	5,00	31,00
							K28+000	105° 45' 29"	19° 57' 42"	5,00	93,00
							K28+230	105° 45' 29"	19° 57' 38"	5,00	31,00
9	TSM9	Hoàng	25	100	0,75	0,04	K33+450	105° 46' 0.6"	19° 54' 10"	5,00	29,00

TT	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Số hộ	Số khẩu	Diện tích khu dân cư (ha)	Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha)	Km-Km	Tọa độ		Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m)	
								X	Y	Mép Trong	Mép Ngoài
		Giang					K33+780	105° 46' 3.1"	19° 54' 3.1"	5,00	31,00
10	TSM10	Hoàng Giang	28	89	1,10	0,06	K34+700	105° 46' 4.5"	19° 54' 3.7"	5,00	40,00
							K36+347	105° 46' 0.4"	19° 54' 7.3"	5,00	30,00
11	TSM11	Nguyệt Viên	256	925	12,80	0,64	K45+450	105° 48' 38"	19° 49' 30"	5,00	194,64
							K47+550	105° 49' 6.0"	19° 49' 9.2"	5,00	273,55

2.2. Các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông Chu

TT	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Số Hộ	Số khẩu	Diện tích khu dân cư (ha)	Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha)	Km-km	Tọa độ		Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m)	
								X	Y	Mép Trong	Mép Ngoài
I	Đê hữu sông Chu				A	B					
1	HSC 1	Lam Sơn	1673	6485	107,29	5,36	K0+00	105° 23' 1.7"	19° 54' 9.0"	5,00	30,00
							K1+290	105° 23' 38"	19° 54' 33"	5,00	80,00
							K0+720	105° 23' 09"	19° 55' 01"	1100,00	1170,00
							K1+150	105° 23' 20"	19° 54' 58"	920,00	1160,00
							K1+410	105° 23' 31"	19° 55' 05"	5,00	980,00
							K0+900	105° 22' 58"	19° 55' 20"	1780,00	1780,00
							K1+50	105° 23' 17"	19° 55' 15"	1450,00	1760,00

TT	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Số Hộ	Số khẩu	Diện tích khu dân cư (ha)	Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha)	Km-km	Tọa độ		Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m)	
								X	Y	Mép Trong	Mép Ngoài
2	HSC2	Lam Sơn	170	617	14,915	0,75	K1+510	105° 23' 31"	19° 55' 17"	6,00	1510,00
							K2+70	105° 24' 01"	19° 54' 45"	5,00	40,00
							K2+390	105° 24' 16"	19° 54' 58"	5,00	330,00
							K3+280	105° 24' 43"	19° 54' 53"	5,00	430,00
	HSC3	Xuân Hòa	165	653	15,39	0,77	K7+170	105° 26' 53"	19° 55' 48"	5,00	30,00
							K8+00	105° 27' 22"	19° 55' 55"	5,00	80,00
							K8+500	105° 27' 38"	19° 55' 54"	5,00	28,00
							K8+650	105° 27' 43"	19° 55' 53"	5,00	29,00
							K8+900	105° 27' 47"	19° 55' 43"	5,00	35,00
							K8+680	105° 27' 43"	19° 55' 53"	70,00	70,00
							K9+00	105° 27' 49"	19° 55' 41"	90,00	360,00
	K9+480	105° 28' 01"	19° 55' 52"	180,00	180,00						
	HSC4	Xuân Hòa	457	1789	26,961	1,35	K10+470	105° 28' 1.6"	19° 56' 24"	460,00	460,00
							K10+850	105° 28' 3.8"	19° 56' 42"	490,00	1090,00
	HCS5	Xuân Hòa	1117	3537	73,112	3,65	K13+30	105° 29' 13"	19° 57' 25"	5,00	50,00
							K14+280	105° 29' 49"	19° 57' 12"	5,00	450,00
							K16+00	105° 30' 18"	19° 57' 12"	520,00	930,00
K17+560							105° 30' 37"	19° 56' 43"	860,00	980,00	
HSC6	Đông Tiến	72	295	6,156	0,31	K48+330	105° 43' 34"	19° 52' 44"	5,00	29,00	
						K48+330	105° 44' 6.4"	19° 52' 45"	5,00	140,00	

TT	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Số Hộ	Số khẩu	Diện tích khu dân cư (ha)	Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha)	Km-km	Tọa độ		Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m)					
										Mép Trong	Mép Ngoài				
								X	Y						
	HSC7	Đông Tiến	166	666	3,553	0,18	K49+600	105° 44' 41"	19° 52' 55"	5,00	30,00				
							K49+900	105° 45' 05"	19° 52' 46"	250,00	250,00				
II	Đê tả sông Chu														
1	TSC1	Xuân Tín	1222	5100	58,159	2.91	K8+710	105° 30' 38"	19° 57' 18"	5,00	70,00				
							K10+00	105° 31' 19"	19° 56' 38"	1200,00	1200,00				
							K10+10	105° 31' 18"	19° 56' 36"	1250,00	1250,00				
		K11+50					105° 31' 55"	19° 56' 43"	1040,00	1040,00					
		K11+500					105° 32' 10"	19° 57' 13"	55,00	85,00					
		K11+650					105° 32' 10"	19° 57' 1.8"	120,00	300,00					
		Xuân Tín- Xuân Lập					K11+800	105° 32' 15"	19° 57' 12"	60,00	90,00				
2	TSC2	Thiệu Hóa	21	107	1,995	0,09	K33+900	105° 40' 30"	19° 52' 58"	5,00	40,00				
							K34+00	105° 40' 34"	19° 52' 55"	5,00	100,00				
							K34+250	105° 40' 41"	19° 52' 56"	90,00	120,00				
	TSC3	Thiệu Quang					52	171	0,990	0,04	K41+500	105° 44' 13"	19° 53' 19"	20,00	80,00
											K41+640	105° 44' 15"	19° 53' 20"	50,00	190,00

2.3. Các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông Lèn

TT	Ký hiệu	Thuộc xã	Số Hộ	Số khẩu	Diện tích khu dân cư tập trung	Diện tích được sử dụng thêm	Km-km	Tọa độ	Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m)	
									Mép Trong	Mép Ngoài

					hiện có (ha)	5% (ha)		X	Y		
I	Đê hữu sông Lèn										
1	HL1	Đông Thành	224	963	16,80	0,84	K11+900	105° 53' 4.6"	19° 58' 49"	17,10	164,80
							K12+100	105° 53' 9.2"	19° 58' 48"	51,40	122,70
							K12+870	105° 53' 11"	19° 58' 45"	200,00	64,70
		-Hoa Lộc					K12+950	105° 53' 42"	19° 58' 46"	138,90	186,00
							K13+430	105° 53' 46"	19° 58' 31"	76,80	272,90
							K15+200	105° 54' 9.0"	19° 57' 48"	144,60	262,50
							K15+400	105° 54' 8.6"	19° 57' 43"	78,45	259,77
II	Đê tả sông Lèn										
1	TL1	Tống Sơn	65	287	8,35	0,42	K0+00	105° 45' 35"	19° 57' 40"	10,40	72,70
							K1+680	105° 46' 22"	19° 57' 45"	31,00	69,00
							K2+800	105° 48' 1.1"	19° 57' 28"	23,40	74,60
							K5+000	105° 48' 37"	19° 58' 3.7"	5,00	36,00
2	TL2	Hà Trung	811	2738	49,65	2,48	K8+250	105° 50' 41"	19° 58' 60"	5,00	193,20
							K9+00	105° 51' 7.4"	19° 59' 6.5"	203,10	352,90
							K9+00	105° 51' 7.4"	19° 59' 6.5"	203,10	352,90
							K9+633	105° 51' 29"	19° 59' 2.8"	262,30	442,00
							K9+650	105° 51' 33"	19° 59' 3.3"	122,40	222,00
							K10+363	105° 51' 38"	19° 59' 9.6"	86,60	590,00
							K12+831	105° 52' 40"	19° 58' 56"	101,70	387,40
3	TL3	Lĩnh Toại	54	193	2,16	0,11	K12+831	105° 52' 40"	19° 58' 56"	101,70	387,40
							K13+400	105° 52' 53"	19° 59' 6.5"	102,00	400,00
4	TL4	Lĩnh Toại	111	395	5,91	0,30	K14+050	105° 54' 1.1"	19° 58' 25"	171,50	416,70
							K15+300	105° 54' 17"	19° 57' 53"	118,90	334,00

2.4. Các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông Lạch Trường

TT	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Số hộ	Số khẩu	Diện tích khu dân cư (ha)	Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha)	Km-km	Tọa độ		Khoảng cách từ chân đê đến khu dân cư (m)	
								X	Y	Mép Trong	Mép Ngoài
I	Hữu sông Lạch Trường				A	B					
1	HLT1	Nguyệt Viên	112	169	4,500	0,23	K0+750	105° 48' 20"	19° 51' 23"	5,00	31,00
		Nguyệt Viên - Hoàng Hóa					K1+100	105° 48' 27"	19° 51' 27"	5,00	70,00
							K1+500	105° 48' 40"	19° 51' 33"	5,00	40,00
							K2+300	105° 49' 4.9"	19° 51' 41"	10,00	60,00
II	Tả sông Lạch Trường										
1	TLT1	Hoàng Sơn	189	802	11,400	0,57	K1+210	105° 48' 35"	19° 51' 44"	5,00	30,00
							K1+500	105° 48' 43"	19° 51' 48"	5,00	31,00
							K2+280	105° 49' 2.7"	19° 51' 59"	5,00	200,00
							K5+100	105° 50' 26"	19° 52' 45"	5,00	40,00
2	TLT2	Hoa Lộc	51	186	2,936	0,15	K13+360	105° 53' 36"	19° 53' 36"	5,00	29,00
							K13+590	105° 53' 46"	19° 53' 37"	5,00	60,00
							K14+600	105° 54' 9.0"	19° 53' 27"	5,00	30,00
							K14+700	105° 54' 13"	19° 53' 27"	5,00	31,00
							K14+790	105° 54' 17"	19° 53' 27"	5,00	30,00
							K15+240	105° 54' 29"	19° 53' 32"	5,00	40,00

Phụ lục số 16

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI
KỲ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích đến năm 2030 theo QH được duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030(ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		1.111.471	1.111.116	1.112.076
1	Nhóm đất nông nghiệp	894.325	913.604	863.467
1.1	Đất trồng lúa	122.053	135.594	113.753
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	120.127	123.950	100.038
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại		11.644	13.715
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác		56.111	46.363
1.3	Đất trồng cây lâu năm	47.656	42.866	43.127
1.4	Đất rừng đặc dụng	82.073	81.780	81.745
1.5	Đất rừng phòng hộ	160.469	158.434	159.069
1.6	Đất rừng sản xuất	391.212	418.943	390.600
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	141.620	170.153	177.618
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		13.313	11.000
1.8	Đất chăn nuôi tập trung		559	3.064
1.9	Đất làm muối		197	51
1.10	Đất nông nghiệp khác		5.806	14.695
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	202.990	179.218	235.324
2.1	Đất ở tại nông thôn	40.925	45.546	42.074
2.2	Đất ở tại đô thị	22.826	12.998	24.808
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	575	538	670
2.4	Đất quốc phòng	10.994	5.740	10.994
2.5	Đất an ninh	4.018	3.753	4.590
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		4.828	6.748
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1.157	957	1.361
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội		63	61
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	479	327	532
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2.267	2.053	2.457
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1.692	1.233	2.091

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích đến năm 2030 theo QH được duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030(ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ		0	34
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường		0	0
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn		0	0
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		0	0
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	161	195	212
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		13.732	40.228
2.7.1	Đất khu công nghiệp	6.045	1.707	12.218
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	3.271	1.102	4.763
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung		0	0
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	3.054	1.415	7.844
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5.953	5.093	6.861
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4.722	4.415	8.542
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng		56.380	69.808
2.8.1	Đất công trình giao thông	38.989	38.325	46.680
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	13.917	13.458	14.723
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước		0	0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai		0	0
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	1.018	512	1.850
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	669	375	703
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	3.291	2.876	3.637
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	52	31	45
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối		205	351
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng		598	1.819
2.9	Đất tôn giáo	220	197	327
2.10	Đất tín ngưỡng		149	299
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	5.768	5.689	6.715
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng		29.634	28.345
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá		7.273	6.775
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối		22.361	21.570

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích đến năm 2030 theo QH được duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích đề xuất điều chỉnh đến năm 2030(ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác		34	31
3	Nhóm đất chưa sử dụng	14.156	18.294	13.286

Ghi chú:

- Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 căn cứ theo công văn số 1369/SNNMT-KHTC ngày 27/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hoá.

- Việc triển khai, thực hiện các dự án sau khi Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, Quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định điều chỉnh (nếu có).